

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 211/BC-CTK

Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Trong sáu tháng đầu năm 2025, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, khó dự đoán, đặc biệt là chính sách của Hoa Kỳ và phản ứng của các nước; gia tăng bất ổn về địa chính trị và xung đột quân sự lan rộng ở nhiều quốc gia; căng thẳng thuế quan giữa Hoa Kỳ và các nước làm gián đoạn chuỗi cung ứng, nguy cơ chiến tranh thương mại đã tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Bên cạnh đó, thiên tai, biến đổi khí hậu gây hậu quả nghiêm trọng; thách thức đối với đảm bảo an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh mạng... ngày càng gia tăng. Lạm phát vẫn ở mức cao so với mục tiêu của các Ngân hàng Trung ương, điều kiện thị trường tài chính thắt chặt hơn, tăng trưởng kinh tế toàn cầu có xu hướng suy giảm.

Nhiều tổ chức quốc tế điều chỉnh giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2025 so với dự báo đưa ra trước đó. Ngân hàng Thế giới (WB)¹, Liên hợp quốc (UN)² dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2025 đạt lần lượt là 2,3% và 2,4%, cùng điều chỉnh giảm 0,4 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 01/2025; Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)³ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu đạt 2,9%, điều chỉnh giảm 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 3/2025. Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)⁴ dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới đạt 2,8%, điều chỉnh giảm 0,5 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2025. Riêng tổ chức Fitch Rating (FR)⁵ dự báo tăng trưởng toàn cầu đạt 2,2%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 4/2025.

Trong khu vực, WB dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2025 của Phi-li-pin đạt 5,3%, thấp hơn 0,4 điểm phần trăm so với năm trước; In-đô-nê-xi-a đạt 4,7%, thấp hơn 0,3 điểm phần trăm; Thái Lan đạt 1,8%, thấp hơn 0,7 điểm phần trăm; riêng Việt Nam đạt 5,8%, thấp hơn 1,3 điểm phần trăm. IMF dự báo tăng trưởng

¹ WB (tháng 6/2025), “Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 6/2025”, <https://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects>, truy cập ngày 26/6/2025.

² UN (Tháng 6/2025), “Tình hình và triển vọng kinh tế thế 2025 – Cập nhật giữa năm”, <https://www.un.org/development/desa/dpad/publication/world-economic-situation-and-prospects-as-of-mid-2025/>, truy cập ngày 26/6/2025

³ OECD (Tháng 6/2025), “, Báo cáo kinh tế “Giải quyết bất ổn, phục hồi tăng trưởng”, <https://www.oecd.org/en/topics/sub-issues/economic-outlook.html>, truy cập ngày 26/6/2025

⁴ IMF (Tháng 4/2025), “Triển vọng kinh tế thế giới cập nhật - Triển vọng kinh tế thế giới: Một giai đoạn quan trọng trong sự thay đổi chính sách”, <https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2025/04/22/world-economic-outlook-april-2025>, truy cập ngày 26/6/2025.

⁵ FR (Tháng 6/2025), “Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 6/2025”, <https://www.fitchratings.com/economics/global-economic-outlook-excerpt>, truy cập ngày 03/7/2025.

kinh tế năm 2025 của Phi-li-pin đạt 5,5%, thấp hơn 0,2 điểm phần trăm so với năm 2024; In-đô-nê-xi-a đạt 4,7%, thấp hơn 0,3 điểm phần trăm; Thái Lan đạt 1,8%, thấp hơn 0,7 điểm phần trăm; Ma-lai-xi-a đạt 4,1%, thấp hơn 1,0 điểm phần trăm; Việt Nam đạt 5,4%, thấp hơn 1,7 điểm phần trăm. OECD dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2025 của Việt Nam đạt 6,2%, thấp hơn 0,9 điểm phần trăm so với năm 2024; Phi-li-pin đạt 5,6%, thấp hơn 0,1 điểm phần trăm; Thái Lan đạt 2,0%, thấp hơn 0,5 điểm phần trăm.

Trong nước, với quyết tâm cao nhất để huy động và khơi thông mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, trong một thời gian ngắn, cả hệ thống chính trị đã tập trung hoàn thành khối lượng công việc rất lớn để triển khai thực hiện cuộc cách mạng về tổ chức bộ máy Chính phủ, sắp xếp lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ các quy định pháp luật liên quan, quy định phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; triển khai các Nghị quyết lớn của Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, hội nhập quốc tế, đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật, phát triển kinh tế tư nhân,... Cùng với việc theo dõi chặt chẽ những biến động của tình hình kinh tế thế giới và trong nước, các bộ, ngành, địa phương nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nhằm đạt mục tiêu đề ra. Kinh tế - xã hội quý II và sáu tháng đầu năm 2025 của nước ta đạt được kết quả rất tích cực, tiệm cận mục tiêu đề ra trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực còn nhiều bất ổn. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong quý II và sáu tháng đầu năm 2025 như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý II/2025 tăng trưởng tích cực, với tốc độ tăng ước đạt 7,96% so với cùng kỳ năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng 8,56% của quý II/2022 trong giai đoạn 2020-2025⁶. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,89%, đóng góp 5,19% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,97%, đóng góp 43,63%; khu vực dịch vụ tăng 8,46%, đóng góp 51,18%.

GDP sáu tháng đầu năm 2025 tăng 7,52% so với cùng kỳ năm trước, là mức cao nhất của sáu tháng đầu năm trong giai đoạn 2011-2025⁷. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,84%, đóng góp 5,59%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,33%, đóng góp 42,20%; khu vực dịch vụ tăng 8,14%, đóng góp 52,21%.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành nông nghiệp duy trì tăng trưởng ổn định, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và phục vụ xuất khẩu. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp sáu tháng đầu năm 2025 tăng 3,51% so với

⁶ Tốc độ tăng GDP quý II so với cùng kỳ năm trước các năm trong giai đoạn 2020-2025 lần lượt là: 0,34%; 6,55%; 8,56%; 4,34%; 7,25%; 7,96%.

⁷ Tốc độ tăng GDP sáu tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm trong giai đoạn 2011-2025 lần lượt là: 6,10%; 5,25%; 5,03%; 5,86%; 6,68%; 6,13%; 5,93%; 7,43%; 7,12%; 1,74%; 5,71%; 7,01%; 3,91%; 6,64%; 7,52%.

cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,29 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 7,42% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,04 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 4,21%, đóng góp 0,10 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp đạt mức tăng trưởng cao, giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp sáu tháng đầu năm 2025 tăng 8,07% so với cùng kỳ năm trước, chỉ thấp hơn mức tăng 8,89% của cùng kỳ năm 2022 trong giai đoạn 2020-2025⁸, đóng góp 2,64 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 10,11%, đóng góp 2,55 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,20%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,30%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 4,25%, làm giảm 0,12 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 9,62%, là mức tăng cao nhất so với cùng kỳ các năm trong giai đoạn 2011-2025⁹, đóng góp 0,63 điểm phần trăm.

Trong khu vực dịch vụ, hoạt động ngoại thương, vận tải, du lịch tăng cao đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của khu vực và thế giới, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ sáu tháng đầu năm 2025 tăng 8,14% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng cao nhất so với cùng kỳ các năm trong giai đoạn 2011-2025¹⁰. Đóng góp của một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 7,03% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,76 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 9,82%, đóng góp 0,69 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,53%, đóng góp 0,38 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 10,46%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm. Cùng với đó, một số ngành dịch vụ công cũng có mức tăng khá cao để thực hiện nhiều nhiệm vụ đột phá phục vụ cuộc cách mạng về tổ chức bộ máy của đất nước: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 14,58%; hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc tăng 13,09%.

Về cơ cấu nền kinh tế sáu tháng đầu năm 2025, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,28%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 36,96%; khu vực dịch vụ chiếm 43,40%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,36% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2024 là 11,49%; 37,0%; 42,98%; 8,53%).

Về sử dụng GDP sáu tháng đầu năm 2025, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,95% so với cùng kỳ năm 2024, đóng góp 84,20% vào tốc độ tăng chung của toàn nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 7,98%, đóng góp 40,18%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14,17%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,01%.

⁸ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp sáu tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm trong giai đoạn 2020-2025 lần lượt là: 2,26%; 7,44%; 8,89%; 0,1%; 7,74%; 8,07%.

⁹ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành xây dựng sáu tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm trong giai đoạn 2011-2025 lần lượt là: 0,07%; 2,54%; 5,10%; 6,16%; 7,87%; 9,41%; 8,52%; 8,71%; 7,79%; 4,84%; 4,27%; 4,35%; 5,18%; 7,80%; 9,62%.

¹⁰ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ sáu tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm trong giai đoạn 2011-2025 lần lượt là: 7,30%; 6,58%; 6,39%; 7,15%; 6,83%; 7,19%; 6,75%; 7,75%; 7,44%; 1,18%; 5,06%; 7,34%; 6,97%; 6,83%; 8,14%.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp sáu tháng đầu năm 2025 duy trì mức tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và phục vụ xuất khẩu. Sản lượng lúa đông xuân tăng so với năm trước; cây ăn quả chủ lực và cây công nghiệp lâu năm tăng cả diện tích và sản lượng so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển tốt, giá thịt gia súc, gia cầm ở mức thuận lợi cho người dân mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng đàn vật nuôi. Diện tích rừng trồng mới tăng cao, hoạt động khai thác gỗ được đẩy mạnh do nhu cầu xuất khẩu gỗ tăng cao. Hoạt động sản xuất thủy sản đạt kết quả tích cực nhờ tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật, thời tiết những tháng đầu năm khá thuận lợi cho khai thác thủy sản.

a) Nông nghiệp

Lúa đông xuân

Diện tích gieo cấy lúa đông xuân cả nước năm 2025 đạt 2.970,2 nghìn ha, tăng 16,2 nghìn ha so với vụ đông xuân năm trước. Các địa phương phía Bắc đạt 1.050,9 nghìn ha, giảm 8,9 nghìn ha, chủ yếu do một số địa phương chuyển một phần diện tích trồng lúa sang đất phi nông nghiệp, phục vụ mở rộng, xây mới các khu công nghiệp, khu đô thị, công trình hạ tầng giao thông, công ích và trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Một số địa phương diện tích lúa đông xuân giảm như: Hà Nội giảm 1,3 nghìn ha; Hà Nam giảm 1,2 nghìn ha; Thái Bình giảm 1,1 nghìn ha. Các địa phương phía Nam đạt 1.919,3 nghìn ha, tăng 25,1 nghìn ha, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.508,4 nghìn ha, tăng 20,7 nghìn ha do ít bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn nên người dân tích cực xuống giống tối đa diện tích.

Năng suất lúa đông xuân năm nay của cả nước ước đạt 68,5 tạ/ha, giảm 0,3 tạ/ha so với vụ đông xuân trước, trong đó các tỉnh miền Bắc năng suất đạt 64,3 tạ/ha, giảm 0,4 tạ/ha, chủ yếu do khu vực Bắc Trung Bộ bị ảnh hưởng của thời tiết và bệnh sâu rầy, khô vằn phát sinh trên một số diện tích lúa. Năng suất lúa đông xuân ở các tỉnh miền Nam ước đạt 70,8 tạ/ha, giảm 0,3 tạ/ha so với vụ đông xuân năm trước, trong đó một số địa phương vùng Đồng bằng sông Cửu Long năng suất giảm do ảnh hưởng thời tiết nắng nóng kéo dài và bị ảnh hưởng bởi sâu rầy, chuột, muỗi hành gây hại. Một số địa phương có năng suất lúa đông xuân giảm nhiều: Quảng Trị giảm 6,2 tạ/ha; Huế giảm 5,8 tạ/ha; Vĩnh Long giảm 3,6 tạ/ha; Nghệ An giảm 3,0 tạ/ha; Tiền Giang giảm 2,6 tạ/ha; Trà Vinh giảm 2,4 tạ/ha.

Sản lượng lúa vụ đông xuân năm 2025 ước đạt 20,4 triệu tấn, tăng 17,3 nghìn tấn so với vụ đông xuân năm 2024 chủ yếu do diện tích gieo trồng tăng, trong đó: Các tỉnh miền Bắc đạt 6,8 triệu tấn, giảm 105,0 nghìn tấn; các tỉnh miền Nam đạt 13,6 triệu tấn, tăng 122,3 nghìn tấn, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 10,9 triệu tấn, tăng 106,7 nghìn tấn. Một số địa phương có sản lượng lúa đông xuân tăng so với vụ đông xuân năm trước là: Bạc Liêu tăng 94,1 nghìn tấn; Long An tăng 82,4 nghìn tấn; Bến Tre tăng 39,6 nghìn tấn.

Lúa hè thu

Sau khi thu hoạch lúa đông xuân bà con nông dân đã khẩn trương cày ải, tu sửa bờ đập, chuẩn bị đồng ruộng cho xuống giống lúa hè thu. Tính đến ngày

20/6/2025, các địa phương trên cả nước đã xuống giống được 1.773,6 nghìn ha lúa hè thu, bằng 101,8% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.369,4 nghìn ha, bằng 102,0%. Tiến độ gieo trồng lúa hè thu năm nay nhanh hơn cùng kỳ do bà con nông dân tranh thủ thời tiết thuận lợi, mưa nhiều trên diện rộng đã chủ động xuống giống sớm. Hiện lúa hè thu các địa phương phía Nam đang trong giai đoạn đẻ nhánh, làm đồng đến trổ chín, các trà lúa phát triển tương đối tốt. Đến nay, có 241,7 nghìn ha lúa hè thu sớm tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long cho thu hoạch, bằng 102,6% cùng kỳ năm 2024.

Cây hằng năm

Cùng với việc gieo cây lúa, các địa phương trên cả nước đang tiến hành gieo trồng cây hoa màu. Diện tích rau, đậu các loại tăng so với cùng kỳ năm trước do các địa phương chuyển đổi một số cây vụ đông sang trồng rau, đồng thời tăng diện tích cây màu trên đất lúa, trồng xen vườn cây ăn trái nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường. Tuy nhiên, diện tích khoai lang, lạc và đậu tương tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do hiệu quả kinh tế không cao.

Hình 1. Diện tích gieo trồng một số cây hằng năm

(Tính đến 20/6/2025)



Cây lâu năm

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước đạt 3.823,2 nghìn ha, tăng 48,3 nghìn ha so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, nhóm cây ăn quả đạt 1.317,1 nghìn ha, tăng 31,0 nghìn ha do người dân chuyển đổi cơ cấu sản xuất, từ diện tích lúa, hoa màu kém hiệu quả, diện tích đất không chủ động được nguồn nước tưới hoặc đất bạc màu được người dân cải tạo sang trồng các loại cây ăn quả như sầu riêng, mít, dừa... Nhóm cây công nghiệp đạt 2.172,6 nghìn ha, tăng 9,2 nghìn ha. Một số loại cây có diện tích tăng so với cùng kỳ năm trước như: Sầu riêng đạt 180,6 nghìn ha, tăng 18,4 nghìn ha; mít đạt 73,6 nghìn ha, tăng 3,0 nghìn ha; dừa đạt 52,5 nghìn ha, tăng 1,4 nghìn ha; cao su đạt 908,9 nghìn ha, tăng 1,9 nghìn ha; cà phê đạt 735,2 nghìn ha, tăng 14,2 nghìn ha.

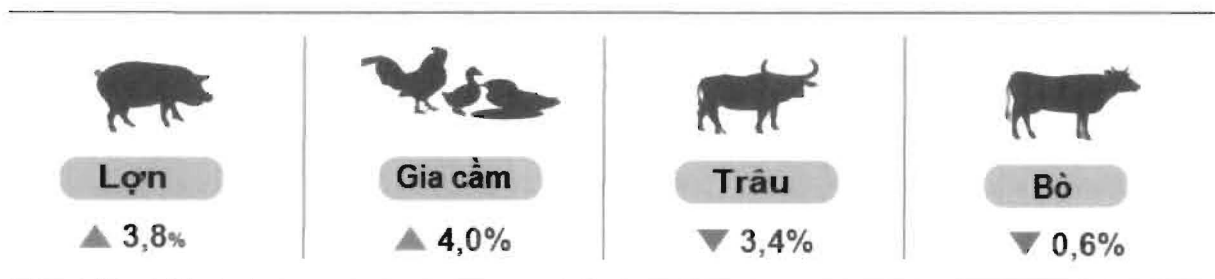
Trong quý II/2025, sản lượng một số cây ăn quả tăng so với cùng kỳ năm trước như: Xoài đạt 516,3 nghìn tấn, tăng 11,3%; cam đạt 210,1 nghìn tấn, tăng 0,6%; sầu riêng đạt 349,5 nghìn tấn, tăng 15,8%; thanh long đạt 291,5 nghìn tấn, tăng 7,2%; vải đạt 163,8 nghìn tấn, tăng 30,8%; nhãn đạt 119,6 nghìn tấn, tăng 9,3%. Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm: Chè búp đạt 366,5 nghìn tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước; cao su đạt 292,4 nghìn tấn, tăng 1,5%; hồ tiêu đạt 110,9 nghìn tấn, tăng 8,8%; điều đạt 96,0 nghìn tấn, tăng 7,4%.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, sản lượng một số cây ăn quả tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Xoài đạt 720,2 nghìn tấn, tăng 9,0%; cam đạt 539,5 nghìn tấn, tăng 2,4%; sầu riêng đạt 534,6 nghìn tấn, tăng 16,3%; mít đạt 462,2 nghìn tấn, tăng 17,3%; dừa đạt 443,0 nghìn tấn, tăng 16,3%; nhãn đạt 211,6 nghìn tấn, tăng 6,8%. Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm: Chè búp đạt 546,6 nghìn tấn, tăng 2,9%; cao su đạt 427,3 nghìn tấn, tăng 1,9%; hồ tiêu đạt 258,0 nghìn tấn, tăng 6,4%; điều đạt 294,1 nghìn tấn, tăng 0,7%.

Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò trên cả nước trong sáu tháng đầu năm 2025 tiếp tục xu hướng giảm do hiệu quả kinh tế không cao, diện tích chăn thả thu hẹp. Đàn lợn tăng mạnh trở lại do chăn nuôi nông hộ chuyển mạnh sang bán công nghiệp, liên kết với doanh nghiệp, cùng với đó là giá thịt lợn hơi sáu tháng đầu năm ở mức thuận lợi cho người dân đầu tư mở rộng quy mô sản xuất¹¹. Một số địa phương có quy mô đàn lợn tăng cao so với cùng kỳ năm trước do có nhiều doanh nghiệp mở rộng đầu tư sản xuất như Gia Lai tăng 30,0%, Kon Tum tăng 20,0%, Tây Ninh tăng 48,0%. Đàn gia cầm cả nước phát triển ổn định, khu vực doanh nghiệp phát triển tốt, dịch bệnh được kiểm soát.

Hình 2. Tốc độ tăng số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 6/2025 so với cùng thời điểm năm trước



Hiện nay, xu hướng chung là chuyển đổi sang mô hình chăn nuôi an toàn sinh học, ứng dụng công nghệ cao, từng bước chuyên nghiệp hóa quy trình sản xuất diễn ra từ các doanh nghiệp lớn đến hộ chăn nuôi nhỏ lẻ. Để đảm bảo cho đàn vật nuôi phát triển tốt, công tác phòng chống dịch bệnh cần được triển khai đồng bộ và hiệu quả, các loại bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như dịch tả lợn châu Phi, cúm gia cầm, lở mồm long móng được kiểm soát kịp thời, giảm thiểu thiệt hại và củng cố niềm tin đối với người chăn nuôi.

Biểu 1. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Ước tính quý II năm 2025	Cộng dồn 6 tháng năm 2025	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý II/2025	6 tháng/2025
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Thịt lợn	1.333,8	2.698,9	6,4	5,9
Thịt gia cầm	650,2	1.277,3	4,7	4,9
Thịt trâu	29,4	62,3	0,9	0,3
Thịt bò	126,6	261,5	2,5	2,2
Trứng (Triệu quả)	5.258,2	10.504,9	4,6	4,3
Sữa (Triệu lít)	329,8	680,8	6,0	5,8

¹¹ Trong sáu tháng đầu năm 2025, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 2.698,9 nghìn tấn, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tính đến ngày 28/6/2025, cả nước không còn dịch lở mồm long móng; dịch cúm gia cầm còn ở Hải Phòng; dịch tai xanh còn ở Bạc Liêu; dịch viêm da nổi cục còn ở Sơn La; dịch tả lợn châu Phi còn ở 18 địa phương¹² chưa qua 21 ngày.

b) Lâm nghiệp

Trong quý II/2025, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 109,0 nghìn ha, tăng 19,8% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 24,4 triệu cây, tăng 0,9%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 6.951,8 nghìn m³, tăng 7,2%. Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 153,5 nghìn ha, tăng 18,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số địa phương diện tích rừng trồng mới tăng khá: Quảng Ninh gấp 2,5 lần; Hà Giang tăng 48,0%; Bắc Giang tăng 20,2%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 48,6 triệu cây, tăng 2,6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 11.181,7 nghìn m³, tăng 9,0% do nhu cầu xuất khẩu tăng, giá gỗ keo ở mức cao cùng với thời tiết thuận lợi, người dân tại nhiều địa phương đã đẩy mạnh hoạt động khai thác. Một số địa phương có tốc độ khai thác gỗ tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Quảng Ninh tăng 31,7%; Quảng Trị tăng 30,2%; Quảng Bình tăng 24,8%; Hà Tĩnh tăng 15,8%; Thái Nguyên tăng 11,0%.

Diện tích rừng bị thiệt hại¹³ trong quý II/2025 là 631,8 ha, giảm 30,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích rừng bị chặt, phá là 397,5 ha, tăng 32,9%; diện tích rừng bị cháy là 234,3 ha, giảm 61,8%. Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, cả nước có 847,8 ha rừng bị thiệt hại, giảm 27,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích rừng bị chặt, phá là 564,6 ha, tăng 17,3%; diện tích rừng bị cháy là 283,2 ha, giảm 58,6%.

c) Thủy sản

Sản lượng thủy sản quý II/2025 ước đạt 2.555,5 nghìn tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.799,5 nghìn tấn, tăng 2,9%; tôm đạt 403,1 nghìn tấn, tăng 6,2%; thủy sản khác đạt 352,9 nghìn tấn, tăng 2,4%. Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, sản lượng thủy sản ước đạt 4.550,9 nghìn tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 3.281,8 nghìn tấn, tăng 2,9%; tôm đạt 605,5 nghìn tấn, tăng 5,6%; thủy sản khác đạt 663,6 nghìn tấn, tăng 2,0%.

Hình 3. Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước



¹² Hà Nội, Bắc Ninh, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Quảng Bình, Bình Phước, Tiền Giang và Bạc Liêu.

¹³ Số liệu Bộ Nông nghiệp và Môi trường tính đến 15/6/2025.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng quý II/2025 ước đạt 1.465,6 nghìn tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 942,8 nghìn tấn, tăng 4,2%; tôm đạt 363,5 nghìn tấn, tăng 6,8% do nuôi trồng thủy sản mở rộng sang các loài giá trị cao, áp dụng nuôi tuần hoàn, công nghệ cao và kết hợp nhiều loài, góp phần tăng năng suất, giảm dịch bệnh và đáp ứng nhu cầu xuất khẩu. Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 2.579,2 nghìn tấn, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.749,5 nghìn tấn, tăng 4,7%; tôm đạt 533,5 nghìn tấn, tăng 6,4%; thủy sản khác đạt 296,2 nghìn tấn, tăng 3,0%.

Sản lượng cá tra tăng nhờ thời tiết thuận lợi, áp dụng kỹ thuật tiên tiến với nguồn giống chất lượng và giá bán cá tra tháng 6 vẫn đảm bảo lợi nhuận cho người nuôi¹⁴. Sản lượng cá tra quý II/2025 ước đạt 491,4 nghìn tấn, tăng 4,0% so với cùng kỳ năm trước; tính chung sáu tháng đầu năm 2025 ước đạt 871,9 nghìn tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng tôm tăng so với cùng kỳ năm trước nhờ thời tiết thuận lợi, áp dụng mô hình nuôi tôm công nghệ cao hiệu quả, thu hoạch đúng vụ. Sản lượng tôm thẻ chân trắng quý II/2025 ước đạt 261,1 nghìn tấn, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú đạt 74,6 nghìn tấn, tăng 3,8%. Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt 366,9 nghìn tấn, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú đạt 125,1 nghìn tấn, tăng 3,6%.

Sản lượng thủy sản khai thác quý II/2025 ước đạt 1.089,9 nghìn tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 856,7 nghìn tấn, tăng 1,4%; tôm đạt 39,6 nghìn tấn, tăng 1,0%. Sản lượng thủy sản khai thác biển¹⁵ trong quý ước đạt 1.049,6 nghìn tấn, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 1.971,7 nghìn tấn, tăng 1,0% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.532,3 nghìn tấn, tăng 0,9%; tôm đạt 72,0 nghìn tấn, tăng 0,6%; thủy sản khác đạt 367,4 nghìn tấn, tăng 1,2%.

3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trong quý II/2025 tiếp tục tăng trưởng tích cực, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,3%. Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp ước tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2020 đến nay¹⁶.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, IIP ước tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,0%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 11,1% (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,9%), đóng góp 9,1 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,5% (cùng kỳ năm 2024 tăng 12,8%), đóng góp 0,4 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý

¹⁴ Tổng hợp từ báo cáo của Chi cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Trong tháng 6/2025, giá cá tra dao động từ 28.500-29.500 đồng/kg, tăng khoảng 1.000 - 1.500 đồng/kg so với cùng kỳ năm 2024.

¹⁵ Thời tiết biển ổn định và giá dầu giảm trong sáu tháng đầu năm 2025 giúp ngư dân ra khơi nhiều hơn, tăng số chuyến và thời gian bám biển. Nhờ đó, sản lượng khai thác tăng so với cùng kỳ năm trước, chi phí giảm và thu nhập ngư dân được cải thiện.

¹⁶ Chỉ số sản xuất công nghiệp sáu tháng đầu các năm 2020-2025 so với cùng kỳ năm trước lần lượt tăng là: 2,8%; 9,0%; 8,4%; -1,4%; 8,0%; 9,2%.

và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,3% (cùng kỳ năm 2024 tăng 6,4%), đóng góp 0,2 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 3,0% (cùng kỳ năm 2024 giảm 6,0%), làm giảm 0,5 điểm phần trăm.

Chỉ số sản xuất sáu tháng đầu năm 2025 của một số ngành công nghiệp trọng điểm cấp II tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất xe có động cơ tăng 31,5%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 17,1%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 17,0%; sản xuất trang phục tăng 15,1%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 14,1%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 13,7%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 11,8%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 11,7%; sản xuất kim loại tăng 11,0%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 10,8%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 9,8%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất đồ uống tăng 1,9%; sản xuất thiết bị điện tăng 1,1%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 8,2%.

Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2021-2025 của một số ngành công nghiệp trọng điểm

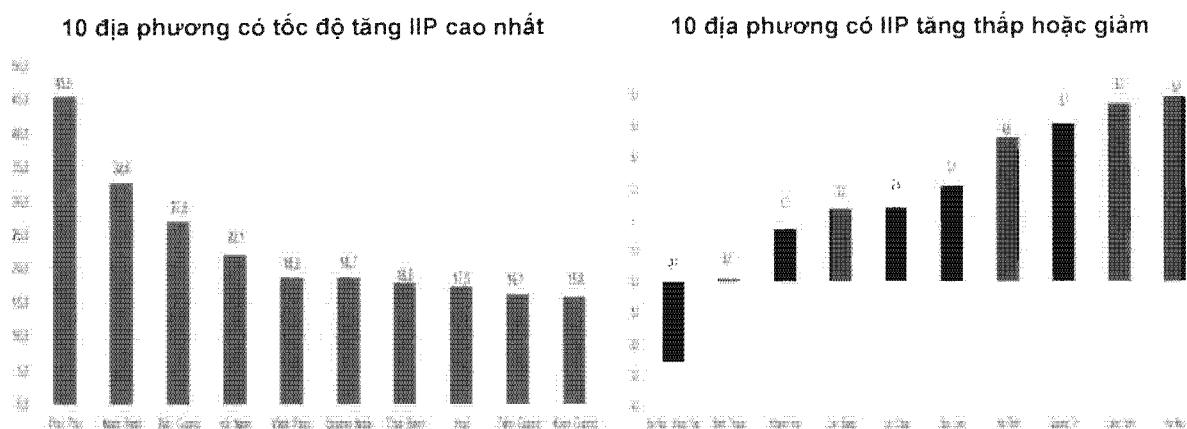
	%				
	2021	2022	2023	2024	2025
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-10,4	-1,0	-0,8	-12,4	-8,2
Sản xuất chế biến thực phẩm	6,0	6,4	4,0	6,3	10,8
Sản xuất đồ uống	9,2	14,2	4,7	0,5	1,9
Sản xuất trang phục	8,7	22,2	-6,5	5,5	15,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15,1	13,3	-2,5	8,6	17,1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	5,0	-9,0	7,1	29,2	17,0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	6,9	5,4	-5,0	-2,7	13,7
Sản xuất kim loại	35,4	1,9	-4,5	12,9	11,0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	9,8	9,7	3,7	12,9	11,8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	12,0	11,5	-4,5	10,3	9,8
Sản xuất thiết bị điện	10,7	21,7	1,0	17,2	1,1
Sản xuất xe có động cơ	32,4	0,3	-6,2	3,6	31,5
Sản xuất phương tiện vận tải khác	9,9	-1,1	-4,5	-2,9	14,1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	15,3	4,1	-2,4	19,8	11,7

Chỉ số sản xuất công nghiệp sáu tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 62 địa phương, riêng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 2,6%. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao¹⁷. Ở chiều ngược lại, một số địa

¹⁷ Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sáu tháng đầu năm 2025 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Phú Thọ tăng 46,6%; Nam Định tăng 33,0%; Bắc Giang tăng 27,5%; Thái Bình tăng 25,3%; Hà Nam tăng 22,8%; Vĩnh Phúc tăng 18,8%; Quảng Ngãi tăng 18,3%. Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Huế tăng 42,9%; Quảng Ngãi tăng 18,7%; Hà Nam tăng 13,0%; Nam Định tăng 11,6%.

phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm¹⁸.

Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực sáu tháng đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước: Ô tô tăng 70,2%; ti vi tăng 21,9%; phân hỗn hợp NPK tăng 18,9%; khí hóa lỏng LPG tăng 16,9%; quần áo mặc thường tăng 14,9%; xi măng tăng 14,8%; giày, dép da tăng 14,3%; thép thanh, thép góc tăng 13,9%; đường kính tăng 12,8%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 12,3%; vải dệt từ sợi nhân tạo giảm 4,9%; dầu mỏ thô khai thác giảm 3,9%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2025 tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2024 (cùng kỳ năm 2024 tăng 10,8%).

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/6/2025 tăng 6,7% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 12,0% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm trước tăng 9,6%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân sáu tháng đầu năm 2025 là 85,7% (bình quân cùng kỳ năm 2024 là 76,9%).

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/6/2025 tăng 1,2% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 4,7% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,2% và giảm 0,1%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,7% và tăng 3,1%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,6% và tăng 5,8%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,5% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 0,3% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 1,3% và tăng 5,1%; ngành sản xuất và phân phối điện,

¹⁸ Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sáu tháng đầu năm 2025 tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ năm trước: Hà Tĩnh tăng 4,9%; Cao Bằng giảm 7,3%. Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành sản xuất và phân phối điện sáu tháng đầu năm 2025 tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ năm trước: Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 56,3%; Bạc Liêu giảm 8,5%; Khánh Hòa giảm 5,6%; Cao Bằng giảm 4,4%; Bình Thuận giảm 3,8%. Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành khai khoáng sáu tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước giảm: Quảng Trị giảm 29,5%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 9,2%; Hà Nội giảm 5,8%.

khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đều tăng 0,1% và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,3% và tăng 1,5%.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp¹⁹

Trong tháng Sáu, cả nước có hơn 24,4 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký gần 176,8 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký gần 137,2 nghìn lao động, tăng 61,4% về số doanh nghiệp, tăng 12,8% về số vốn đăng ký và tăng 39,8% về số lao động so với tháng 5/2025. So với cùng kỳ năm trước, tăng 60,5% về số doanh nghiệp, tăng 21,2% về số vốn đăng ký và tăng 49,9% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 7,2 tỷ đồng, giảm 30,1% so với tháng trước và giảm 24,5% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước còn có 14,4 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 79,5% so với tháng trước và tăng 91,1% so với cùng kỳ năm 2024.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, cả nước có 91,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký gần 820,9 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký gần 591,1 nghìn lao động, tăng 11,8% về số doanh nghiệp, tăng 9,9% về số vốn đăng ký và tăng 13,9% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong sáu tháng đầu năm 2025 đạt 9,0 tỷ đồng, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2024. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong sáu tháng đầu năm 2025 là hơn 2.778,0 nghìn tỷ đồng, tăng 89,0% so với cùng kỳ năm 2024²⁰. Bên cạnh đó, cả nước có hơn 61,5 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 57,2% so với cùng kỳ năm 2024), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong sáu tháng đầu năm lên hơn 152,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 26,5% so với cùng kỳ năm 2024. Bình quân một tháng có gần 25,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

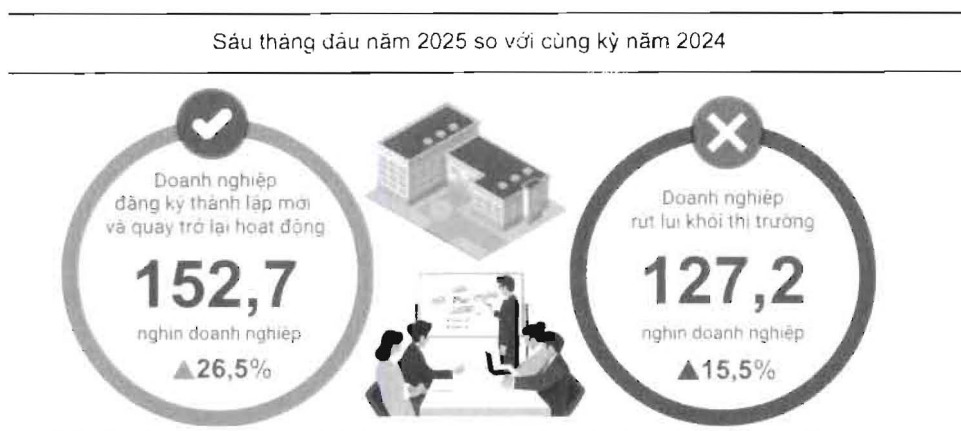
Theo khu vực kinh tế, trong sáu tháng đầu năm 2025 có 813 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước; gần 20,0 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 3,4%; gần 70,4 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 14,5%.

Cũng trong tháng Sáu, có 6.433 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 8,6% so với tháng trước và tăng 18,7% so với cùng kỳ năm 2024; gần 10,1 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 54,0% và tăng 86,2%; có 2.761 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 44,6% và tăng 59,6%.

¹⁹ Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và Kinh tế tập thể, Bộ Tài chính, nhận ngày 01/7/2025. Thực hiện Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07/6/2024 của Chính phủ (có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2024), thời kỳ số liệu về đăng ký doanh nghiệp trong tháng được tính từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo. Riêng đối với các chỉ tiêu thời điểm (doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể), thời kỳ số liệu các tháng trước thời điểm 01/8/2024 được tính từ ngày 21 của tháng trước tháng báo cáo đến ngày 20 của tháng báo cáo.

²⁰ Trong đó, số vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp đang hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2025 tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 1.957,2 nghìn tỷ đồng (gấp 2,7 lần so với cùng kỳ năm 2024).

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp



Tính chung trong sáu tháng đầu năm nay, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là hơn 80,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước; hơn 34,0 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 18,3%; hơn 12,3 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 23,3%. Bình quân một tháng có gần 21,2 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Biểu 3. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể 6 tháng đầu năm 2025 phân theo một số lĩnh vực hoạt động

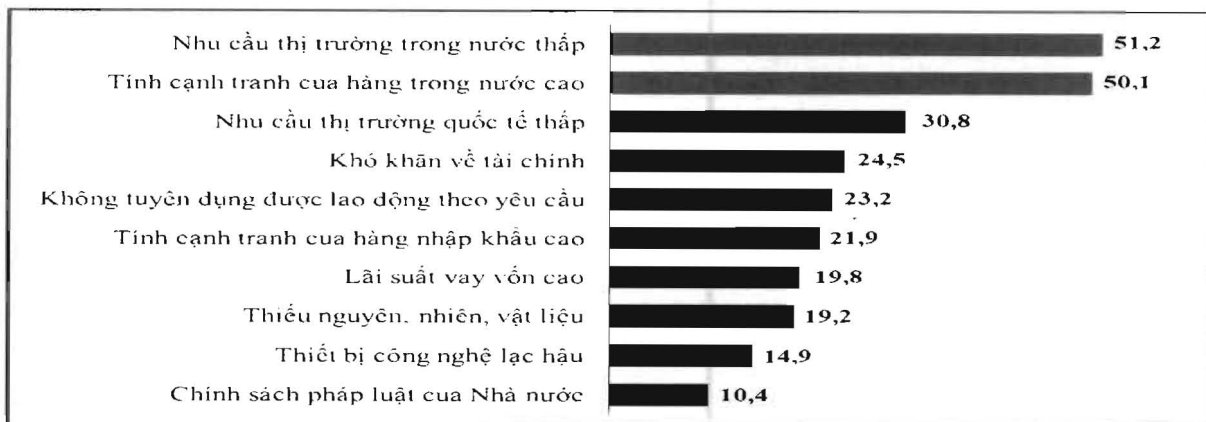
	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	38.376	4.550	15,8	9,8
Công nghiệp chế biến chế tạo	11.890	1.324	19,1	27,3
Xây dựng	7.129	870	-15,5	22,4
Kinh doanh bất động sản	2.589	664	15,8	14,5
Vận tải kho bãi	4.776	476	9,9	31,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.151	626	4,6	43,6
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	665	145	13,5	25,0

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2025 cho thấy 35,7% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn so với quý I/2025; 43,0% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 21,3% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn²¹. Dự kiến quý III/2025, có 37,3% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý II/2025; 43,5% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 19,2% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó, khu vực doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lạc quan nhất với 81,0% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2025 tốt hơn và giữ ổn định so với quý II/2025; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước và khu vực doanh nghiệp Nhà nước lần lượt là 80,7% và 79,8%.

²¹ Chỉ số tương ứng của quý I/2025: 71,2% doanh nghiệp đánh giá tình hình SXKD tốt hơn và giữ ổn định (24,1% tốt lên và 47,1% giữ ổn định); 28,8% doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn.

Hình 6. Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế biến, chế tạo quý II năm 2025



Về khối lượng sản xuất, có 37,5% số doanh nghiệp nhận định khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý II/2025 tăng so với quý I/2025; 41,6% số doanh nghiệp đánh giá ổn định và 20,9% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm²². Xu hướng quý III/2025 so với quý II/2025, có 37,3% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 45,0% số doanh nghiệp dự báo ổn định và 17,7% số doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng, có 33,2% số doanh nghiệp có số lượng đơn đặt hàng mới quý II/2025 cao hơn quý I/2025; 45,2% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng mới ổn định và 21,6% số doanh nghiệp có đơn hàng giảm²³. Xu hướng quý III/2025 so với quý II/2025, có 35,1% số doanh nghiệp dự kiến số lượng đơn đặt hàng mới tăng lên; 46,7% số doanh nghiệp dự kiến số lượng ổn định và 18,2% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý II/2025 so với quý I/2025, có 26,4% số doanh nghiệp khẳng định số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới cao hơn; 51,4% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng xuất khẩu mới ổn định và 22,2% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới giảm. Xu hướng quý III/2025 so với quý II/2025, có 30,8% số doanh nghiệp dự kiến tăng số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới; 51,0% số doanh nghiệp dự kiến ổn định và 18,2% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

5. Hoạt động dịch vụ

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Nhu cầu tiêu dùng, du lịch của người dân trong nước tăng trong các dịp lễ, Tết, nghỉ hè cùng với số lượng khách quốc tế đến Việt Nam tăng là các nhân tố đóng góp tích cực cho tăng trưởng của ngành thương mại, dịch vụ từ đầu năm đến nay. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6/2025 ước tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 14,7% và doanh thu du lịch lữ hành tăng 23,2%.

²² Chỉ số tương ứng của quý I/2025: 69,3% doanh nghiệp nhận định khối lượng sản xuất tăng và giữ nguyên (25,2% tăng; 44,1% giữ nguyên) và 30,7% doanh nghiệp nhận định giảm.

²³ Chỉ số tương ứng của quý I/2025: 70,7% doanh nghiệp nhận định đơn đặt hàng mới tăng và giữ nguyên (23,3% tăng; 47,4% giữ nguyên) và 29,3% nhận định giảm.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng Sáu ước đạt 570,2 nghìn tỷ đồng, giảm nhẹ 0,2% so với tháng trước và tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 8,1%; hàng may mặc tăng 6,0%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 4,7%; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 14,1% và du lịch lữ hành tăng 23,9%.

Trong quý II/2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 1.713,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so với quý trước và tăng 9,0% so với cùng kỳ năm trước.

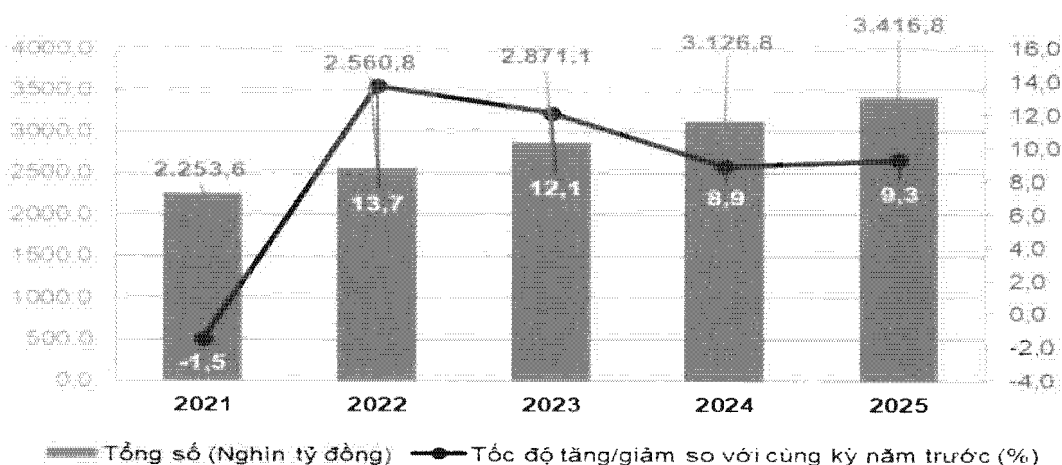
Biểu 4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành

Ngìn tỷ đồng

	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Ước tính 6 tháng đầu năm năm 2025	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)		
				Tháng 6 năm 2025	Quý II năm 2025	6 tháng đầu năm năm 2025
Tổng số	570,2	1.713,8	3.416,8	8,3	9,0	9,3
Bán lẻ hàng hóa	433,2	1.303,5	2.613,1	6,7	7,1	7,9
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	70,1	210,4	409,5	14,1	16,1	14,7
Du lịch lữ hành	8,1	24,7	46,0	23,9	29,0	23,2
Dịch vụ khác	58,8	175,2	348,2	11,5	13,5	12,3

Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 3.416,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,9%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,2% (cùng kỳ năm 2024 tăng 6,0%).

Hình 7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành 6 tháng đầu năm các năm 2021-2025



Doanh thu bán lẻ hàng hóa sáu tháng đầu năm 2025 ước đạt 2.613,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,5% tổng mức và tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong

đó, nhóm hàng vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 11,5%; lương thực, thực phẩm tăng 9,5%; may mặc tăng 6,1%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 5,5%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa sáu tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Quảng Ninh tăng 10,0%; Hải Phòng và Đà Nẵng cùng tăng 8,2%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,9%; Cần Thơ tăng 7,6%; Hà Nội tăng 7,3%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống sáu tháng đầu năm 2025 ước đạt 409,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,0% tổng mức và tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu sáu tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Đà Nẵng tăng 18,5%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 16,9%; Hà Nội tăng 13,0%; Hải Phòng tăng 12,5%; Cần Thơ tăng 9,0%.

Doanh thu du lịch lữ hành sáu tháng đầu năm 2025 ước đạt 46,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,3% tổng mức và tăng 23,2% so với cùng kỳ năm trước do ngay từ đầu năm, nhiều địa phương đã tích cực triển khai các chương trình kích cầu du lịch và phát triển nhiều loại hình du lịch mới thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Một số địa phương có doanh thu sáu tháng đầu năm 2025 tăng cao so với cùng kỳ năm trước, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 28,2%; Lào Cai tăng 27,9%; Hà Nội tăng 22,8%; Đồng Tháp tăng 19,4%; Bình Dương tăng 17,1%.

Doanh thu dịch vụ khác sáu tháng đầu năm 2025 ước đạt 348,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,2% tổng mức và tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước. Một số địa phương có doanh thu sáu tháng đầu năm 2025 tăng cao so với cùng kỳ năm trước, gồm: Quảng Bình tăng 19,1%; Cần Thơ tăng 17,7%; Lào Cai tăng 14,0%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 13,5%; Khánh Hoà tăng 11,1%; Hà Nội tăng 9,5%.

b) Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải tháng 6/2025 tiếp tục sôi động, đáp ứng nhu cầu đi lại, du lịch của người dân trong nước cũng như khách quốc tế đến Việt Nam, phục vụ sản xuất và xuất, nhập khẩu hàng hóa. So với cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tháng 6/2025 tăng 23,2% về vận chuyển và tăng 15,5% về luân chuyển; vận tải hàng hóa tăng 15,0% về vận chuyển và tăng 15,1% về luân chuyển.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, vận chuyển hành khách tăng 20,9% và luân chuyển tăng 13,5% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 14,3% và luân chuyển tăng 13,4%.

Vận tải hành khách tháng 6/2025 ước đạt 520,3 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 2,4% so với tháng trước và luân chuyển 26,4 tỷ lượt khách.km, tăng 5,5%; quý II/2025 ước đạt 1.462,8 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 25,9% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 76,0 tỷ lượt khách.km, tăng 15,1%.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, vận tải hành khách ước đạt 2.857,1 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 151,9 tỷ lượt khách.km, tăng 13,5%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 2.847,4 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước và 120,8 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 14,8%; vận tải ngoài nước ước đạt 9,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 9,4% và 31,1 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 9,1%.

Biểu 5. Vận tải hành khách 6 tháng đầu năm 2025 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Tỷ HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	2.857,1	151,9	20,9	13,5
Đường sắt ²⁴	20,5	1,7	120,8	15,1
Đường biển ²⁵	6,1	0,5	-14,7	3,5
Đường thủy nội địa	216,1	4,4	16,6	23,1
Đường bộ	2.586,4	98,2	21,1	16,3
Hàng không	28,0	47,1	7,5	7,6

Vận tải hàng hóa tháng 6/2025 ước đạt 247,7 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 2,2% so với tháng trước và luân chuyển 51,8 tỷ tấn.km, tăng 2,4%; quý II/2025 ước đạt 730,7 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 150,6 tỷ tấn.km, tăng 16,2%.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, vận tải hàng hóa ước đạt 1.438,6 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 14,3% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 291,3 tỷ tấn.km, tăng 13,4%. Trong đó, vận tải hàng hóa trong nước ước đạt 1.412,8 triệu tấn vận chuyển, tăng 14,3% và 165,2 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 5,8%; vận tải ngoài nước ước đạt 25,8 triệu tấn vận chuyển, tăng 11,3% và 126,1 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 25,2%.

Biểu 6. Vận tải hàng hóa 6 tháng đầu năm 2025 phân theo ngành vận tải

	Sàn lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Tỷ tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	1.438,6	291,3	14,3	13,4
Đường sắt	2,7	1,9	6,5	5,1
Đường biển	75,0	155,8	15,2	16,4
Đường thủy nội địa	302,8	64,3	12,7	13,1
Đường bộ	1.057,9	64,5	14,7	8,8
Hàng không	0,2	4,8	6,6	-3,9

c) Viễn thông

Doanh thu hoạt động viễn thông quý II/2025 ước đạt 94,5 nghìn tỷ đồng, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, doanh thu hoạt động viễn thông ước đạt 189,4 nghìn tỷ đồng, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,0%).

Tổng số thuê bao điện thoại tại thời điểm cuối tháng 6/2025 ước đạt 122,0 triệu thuê bao, tăng 0,2% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, số thuê bao di động tại thời điểm trên là 119,7 triệu thuê bao, tăng 0,3% so với cùng thời điểm

²⁴ Đã bổ sung thêm sản lượng vận tải hành khách bằng đường sắt trên cao tại Hà Nội và Metro tại Thành phố Hồ Chí Minh.

²⁵ Vận tải hành khách bằng đường biển sáu tháng đầu năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do thời tiết không thuận lợi nên lượng khách đi biển giảm, nhiều tuyến tàu phải tạm dừng hoặc giảm tần suất hoạt động.

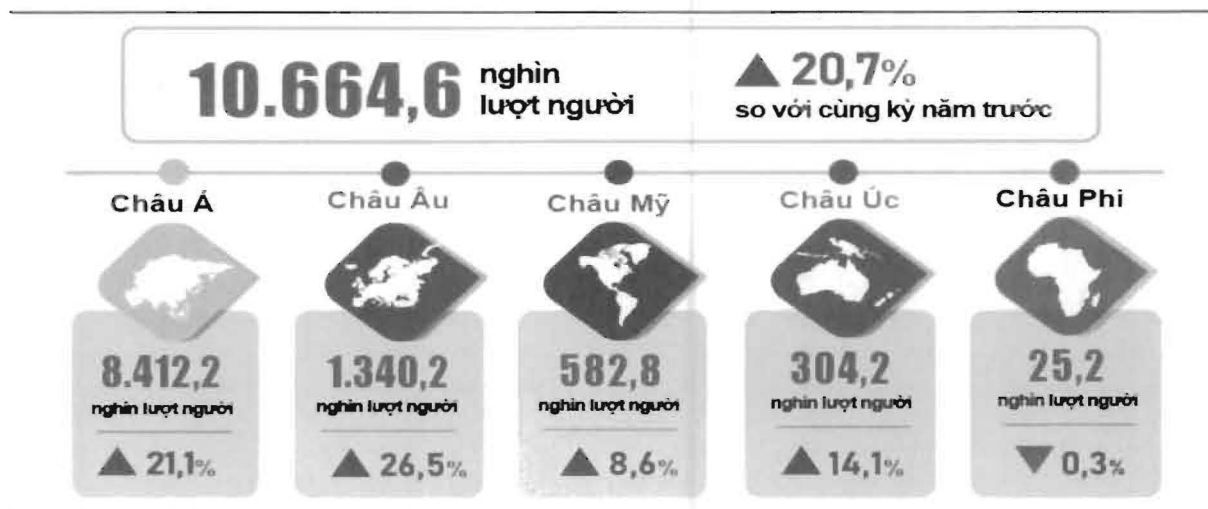
năm trước. Số thuê bao truy nhập internet bằng rộng cố định tại thời điểm cuối tháng Sáu ước đạt 24,5 triệu thuê bao, tăng 3,0% so với cùng thời điểm năm trước.

d) Khách quốc tế đến Việt Nam và công dân Việt Nam xuất cảnh²⁶

Chính sách thị thực thuận lợi, các chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh cùng với các hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn của dân tộc đã thu hút khách quốc tế đến Việt Nam ngày càng tăng.

Trong tháng 6/2025²⁷, khách quốc tế đến nước ta đạt 1,46 triệu lượt người, giảm 4,3% so với tháng trước và tăng 17,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, khách quốc tế đến Việt Nam đạt gần 10,7 triệu lượt người, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khách đến bằng đường hàng không đạt 9,1 triệu lượt người, chiếm 85,2% lượng khách quốc tế đến và tăng 22,7% so với cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt 1,4 triệu lượt người, chiếm 13,1% và tăng 10,9%; bằng đường biển đạt 181,4 nghìn lượt người, chiếm 1,7% và tăng 10,0%.

Hình 8. Khách quốc tế đến Việt Nam 6 tháng đầu năm 2025 phân theo vùng lãnh thổ



Số lượt người Việt Nam xuất cảnh²⁸ trong quý II/2025 là 1.379,5 nghìn lượt người, giảm 2,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, số lượt người Việt Nam xuất cảnh đạt 4.062,8 nghìn lượt người, tăng 53,9% so với cùng kỳ năm trước.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thị trường chứng khoán

Mặt bằng lãi suất huy động và lãi suất cho vay duy trì xu hướng giảm, tỷ giá được điều hành chủ động, linh hoạt, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô; thị trường bảo hiểm tăng trưởng ổn định, thị trường chứng khoán được cải thiện nhờ nền kinh tế dần hồi phục.

²⁶ Theo báo cáo của Cục cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

²⁷ Kỳ báo cáo từ ngày 26/5/2025 - 25/6/2025.

²⁸ Là công dân Việt Nam ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam.

Tính đến thời điểm 26/6/2025, tổng phương tiện thanh toán tăng 7,09% so với cuối năm 2024 (cùng thời điểm năm trước tăng 2,48%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 6,11% (cùng thời điểm năm trước tăng 1,82%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 8,30% (cùng thời điểm năm trước tăng 4,85%).

Trong sáu tháng đầu năm 2025, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) tiếp tục giữ nguyên các mức lãi suất điều hành, đồng thời đẩy mạnh các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng, hướng dòng vốn vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên. Tại thời điểm tháng 5/2025, lãi suất tiền gửi bình quân bằng đồng Việt Nam của ngân hàng thương mại (NHTM) trong nước ở mức 0,1%-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,2%-4,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,5%-5,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng; 4,8%-6,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng và 6,9%-7,1%/năm đối với kỳ hạn trên 24 tháng. Lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước đối với các khoản cho vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 6,6%-8,9%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng đồng Việt Nam đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 3,9%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4,0%/năm).

Thị trường ngoại tệ được duy trì ổn định, thanh khoản ngoại tệ thông suốt nhờ các biện pháp điều hành và cân đối cung cầu ngoại tệ trong nước. Đến ngày 30/6/2025, tỷ giá trung tâm ở mức 25.052 VNĐ/USD, tăng 2,95% so với thời điểm cuối năm 2024. Tỷ giá niêm yết mua - bán của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương ở mức 25.880-26.270 VNĐ/USD, tăng 2,61%-2,81% so với cuối năm 2024.

Về tín dụng chính sách xã hội, đến ngày 30/6/2025, tổng số vốn giải ngân các chương trình tín dụng chính sách xã hội đạt 82.249 tỷ đồng, với hơn 1.314 nghìn lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác vay vốn từ đầu năm. Tổng dư nợ tín dụng chính sách đạt 394.039 tỷ đồng, tăng 7,2% so với năm 2024 với hơn 6,8 triệu hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác đang còn dư nợ.

Thị trường bảo hiểm tăng trưởng ổn định, tổng doanh thu phí bảo hiểm quý II/2025 ước đạt 58,9 nghìn tỷ đồng, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, tổng doanh thu phí bảo hiểm ước đạt 114,8 nghìn tỷ đồng, tăng 5,0%, trong đó: Doanh thu phí lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 43,0 nghìn tỷ đồng, tăng 10,8%; lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ ước đạt 71,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9%. Chi trả quyền lợi bảo hiểm ước đạt 41,5 nghìn tỷ đồng, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2024; tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế ước đạt 901,6 nghìn tỷ đồng, tăng 11,8%; tổng tài sản thị trường bảo hiểm ước đạt 1.058,7 nghìn tỷ đồng, tăng 10,9%; tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tăng 11,7%.

Về thị trường chứng khoán, hoạt động giao dịch trên thị trường trong sáu tháng đầu năm 2025 có những biến động, đặc biệt trong nửa đầu tháng 4/2025 khi Hoa Kỳ công bố áp thuế đối ứng tối đa 46% đối với Việt Nam. Chỉ số VN-Index đến cuối quý II/2025 mới được cải thiện nhờ nền kinh tế dần hồi phục.

Trên thị trường cổ phiếu, tính đến ngày 30/06/2025, chỉ số VNIndex đạt 1.376,07 điểm, tăng 8,6% so với cuối năm 2024; mức vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 7.689,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7,2%.

Giá trị giao dịch bình quân tháng 6/2025 đạt 23.327 tỷ đồng/phiên, giảm 3,0% so với bình quân tháng trước. Tính từ đầu năm đến nay, giá trị giao dịch bình quân đạt 21.297 tỷ đồng/phiên, tăng 1,4% so với bình quân năm 2024.

Đến cuối tháng 6/2025, thị trường cổ phiếu có 718 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết; 888 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM với tổng giá trị niêm yết và đăng ký giao dịch đạt 2.446 nghìn tỷ đồng, tăng 6,52% so với cuối năm 2024.

Trên thị trường trái phiếu, giá trị giao dịch bình quân tháng 6/2025 đạt 16.740 tỷ đồng/phiên, tăng 20,3% so với bình quân tháng trước. Tính từ đầu năm đến nay, giá trị giao dịch bình quân đạt 14.050 tỷ đồng/phiên, tăng 19,0% so với bình quân năm 2024.

Đến cuối tháng 6/2025, thị trường trái phiếu có 471 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt 2.503 nghìn tỷ đồng, tăng 8,4% so với bình quân năm 2024.

Trên thị trường chứng khoán phái sinh, khối lượng giao dịch bình quân trong tháng 6/2025 đạt 172.179 hợp đồng/phiên, giảm 7,9% so với bình quân tháng trước; sản phẩm chứng quyền có bảo đảm đạt 46,1 triệu chứng quyền/phiên, giảm 1,0%. Tính từ đầu năm đến nay, khối lượng giao dịch bình quân đạt 191.321 hợp đồng/phiên, giảm 9,3% so với bình quân năm 2024; sản phẩm chứng quyền có bảo đảm đạt 48,4 triệu chứng quyền/phiên, giảm 2,4% và giá trị giao dịch bình quân đạt 42,4 tỷ đồng/phiên, tăng 1,0%.

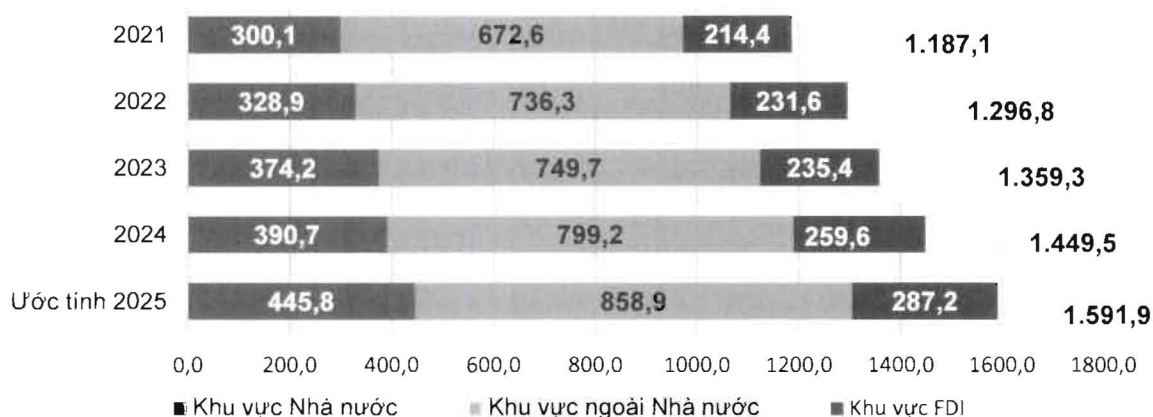
2. Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong sáu tháng đầu năm 2025 theo giá hiện hành ước đạt 1.591,9 nghìn tỷ đồng, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 6,6% cùng kỳ sáu tháng năm 2024, cho thấy tình hình sản xuất kinh doanh trong nửa đầu năm 2025 tiếp tục xu hướng tích cực ở nhiều ngành, lĩnh vực. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam sáu tháng đầu năm 2025 ước đạt 11,72 tỷ USD, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước, đạt mức cao nhất sáu tháng đầu năm của các năm từ 2021 đến nay.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý II/2025 theo giá hiện hành ước đạt 921,5 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước ước đạt 262,1 nghìn tỷ đồng, tăng 14,7%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 493,1 nghìn tỷ đồng, tăng 8,0%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 166,3 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6%.

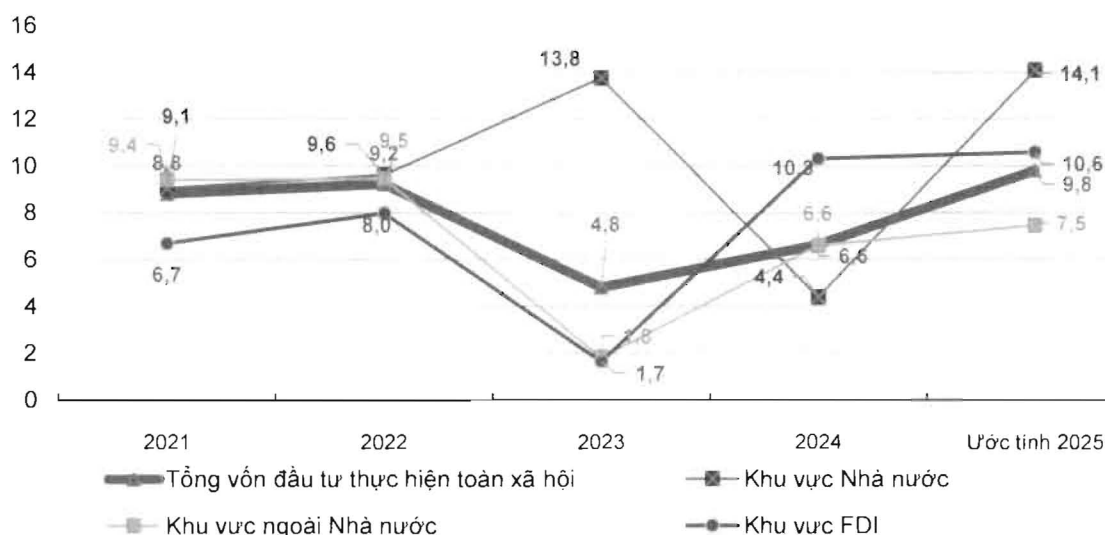
Ước tính sáu tháng đầu năm 2025, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 1.591,9 nghìn tỷ đồng, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 445,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 28,0% tổng vốn và tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 858,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 54,0% và tăng 7,5%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 287,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,0% và tăng 10,6%.

Hình 9. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành 6 tháng đầu năm các năm 2021-2025 (Nghìn tỷ đồng)



Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước sáu tháng đầu năm 2025 ước đạt 291,1 nghìn tỷ đồng, bằng 31,7% kế hoạch năm và tăng 19,8% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 bằng 31,1% và tăng 2,8%). Theo cấp quản lý, vốn Trung ương đạt 43,8 nghìn tỷ đồng, bằng 30,9% kế hoạch năm và tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước; vốn địa phương đạt 247,3 nghìn tỷ đồng, bằng 31,9% và tăng 22,5%. Trong vốn địa phương quản lý, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 168,3 nghìn tỷ đồng, bằng 30,0% và tăng 25,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 68,3 nghìn tỷ đồng, bằng 35,9% và tăng 17,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 10,7 nghìn tỷ đồng, bằng 42,6% và tăng 6,9%.

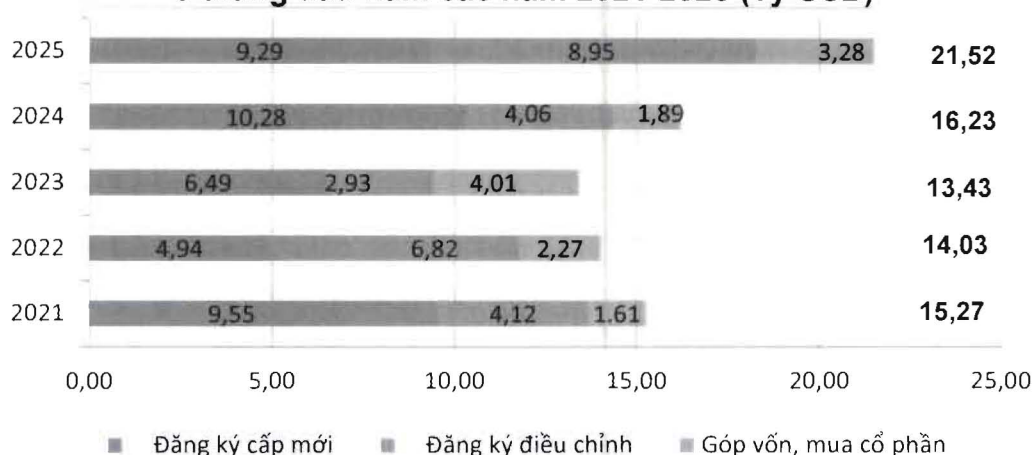
Hình 10. Tốc độ tăng/giảm vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành 6 tháng đầu năm các năm giai đoạn 2021-2025



*Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam*²⁹ tính đến ngày 30/6/2025 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 21,52 tỷ USD, tăng 32,6% so với cùng kỳ năm trước.

²⁹ Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Tài chính, nhận ngày 30/6/2025.

**Hình 11. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam
6 tháng đầu năm các năm 2021-2025 (Tỷ USD)**



- Vốn đăng ký cấp mới có 1.988 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 9,29 tỷ USD, tăng 21,7% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và giảm 9,6% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 5,06 tỷ USD, chiếm 54,4% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 2,25 tỷ USD, chiếm 24,2%; các ngành còn lại đạt 1,99 tỷ USD, chiếm 21,4%.

Trong số 72 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong sáu tháng đầu năm 2025, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 2,41 tỷ USD, chiếm 25,9% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Trung Quốc 2,13 tỷ USD, chiếm 22,9%; Thụy Điển 1,0 tỷ USD, chiếm 10,8%; Nhật Bản 832,3 triệu USD, chiếm 9,0%; Đài Loan 725,8 triệu USD, chiếm 7,8%; Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 691,9 triệu USD, chiếm 7,4%; Quần đảo Virgin thuộc Anh 317,0 triệu USD, chiếm 3,4%.

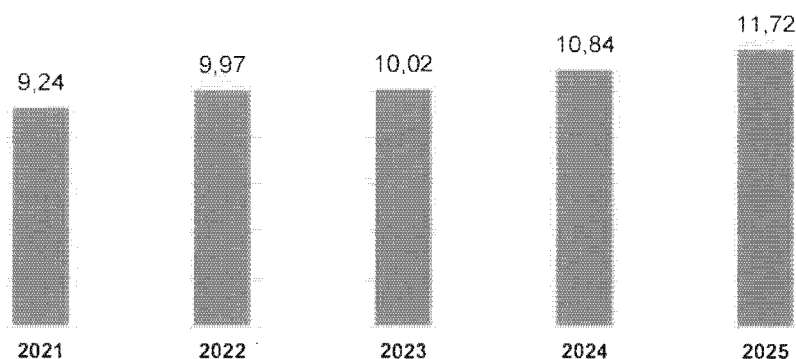
- Vốn đăng ký điều chỉnh có 826 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 8,95 tỷ USD, gấp 2,2 lần so với cùng kỳ năm trước.

Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 10,57 tỷ USD, chiếm 57,9% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 4,84 tỷ USD, chiếm 26,5%; các ngành còn lại đạt 2,84 tỷ USD, chiếm 30,6%.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 1.708 lượt với tổng giá trị góp vốn 3,28 tỷ USD, tăng 73,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 705 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 1,3 tỷ USD và 1.003 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 1,98 tỷ USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 1,41 tỷ USD, chiếm 42,9% giá trị góp vốn; hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ đạt 763,2 triệu USD, chiếm 23,2%; ngành còn lại 1,11 tỷ USD, chiếm 33,9%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam sáu tháng đầu năm 2025 ước đạt 11,72 tỷ USD, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của sáu tháng trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 9,56 tỷ USD, chiếm 81,6% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 932,2 triệu USD, chiếm 8,0%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 444,7 triệu USD, chiếm 3,8%.

**Hình 12. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện
6 tháng đầu năm các năm 2021-2025 (Tỷ USD)**



Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong sáu tháng đầu năm 2025 có 86 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 357,7 triệu USD, gấp 3 lần so với cùng kỳ năm trước; có 18 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 129,4 triệu USD, gấp 7 lần.

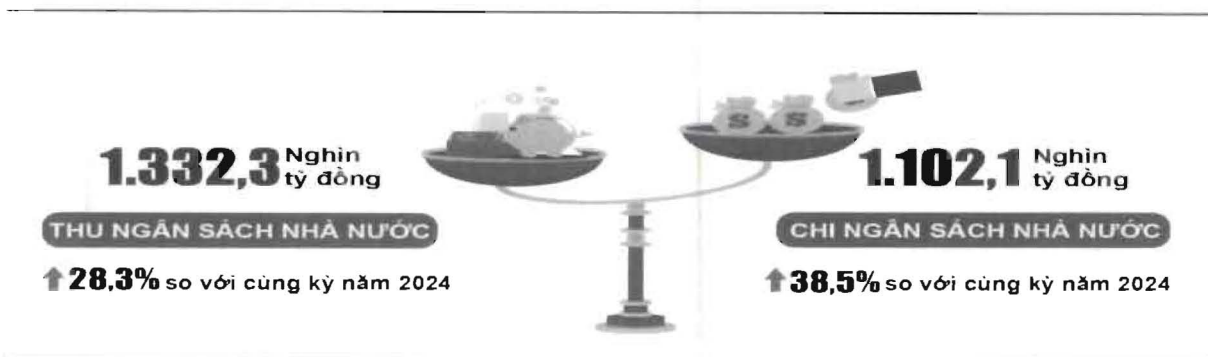
Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 487,1 triệu USD, gấp 3,6 lần so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 111,2 triệu USD, chiếm 22,8% tổng vốn đầu tư; vận tải kho bãi đạt 78,5 triệu USD, chiếm 16,1%; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 76,8 triệu USD, chiếm 15,8%.

Trong sáu tháng đầu năm 2025, có 30 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Lào là nước dẫn đầu với 150,3 triệu USD, chiếm 30,9% tổng vốn đầu tư; Phi-li-pin 61,8 triệu USD, chiếm 12,7%; In-đô-nê-xi-a 60,5 triệu USD, chiếm 12,4%; Đức đạt 50,6 triệu USD, chiếm 10,4%; Hoa Kỳ 30,2 triệu USD, chiếm 6,2%.

3. Thu, chi ngân sách Nhà nước³⁰

Thu ngân sách Nhà nước sáu tháng đầu năm 2025 tăng 28,3% so với cùng kỳ năm trước. *Chi ngân sách Nhà nước* tăng 38,5%, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

³⁰ Theo báo cáo số 309/BC-BTC ngày 02/7/2025 của Bộ Tài Chính.

Hình 13. Thu, chi ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2025

Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 6/2025 ước đạt 176,6 nghìn tỷ đồng, lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước sáu tháng đầu năm 2025 đạt 1.332,3 nghìn tỷ đồng, bằng 67,7% dự toán năm và tăng 28,3% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể một số khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 6/2025 đạt 149,5 nghìn tỷ đồng. Lũy kế sáu tháng đầu năm 2025 đạt 1.158,4 nghìn tỷ đồng, bằng 69,4% dự toán năm và tăng 33,3% so với cùng kỳ năm trước;

- *Thu từ dầu thô* tháng 6/2025 đạt 3,1 nghìn tỷ đồng; lũy kế sáu tháng đầu năm 2025 đạt 24,6 nghìn tỷ đồng, bằng 46,3% dự toán năm và giảm 16,7%;

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 6/2025 đạt 23,9 nghìn tỷ đồng; lũy kế sáu tháng đầu năm 2025 đạt 148,7 nghìn tỷ đồng, bằng 63,3% dự toán năm và tăng 6,5%.

Chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 6/2025 ước đạt 282,6 nghìn tỷ đồng, lũy kế sáu tháng đầu năm 2025 đạt 1.102,1 nghìn tỷ đồng, bằng 43,2% dự toán năm và tăng 38,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi thường xuyên đạt 776,0 nghìn tỷ đồng, bằng 49,5% và tăng 40,8%; chi đầu tư phát triển 268,1 nghìn tỷ đồng, bằng 33,9% và tăng 42,3%; chi trả nợ lãi 55,7 nghìn tỷ đồng, bằng 50,4% và giảm 0,3%.

4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ³¹

a) Xuất, nhập khẩu hàng hóa³²

Trong tháng Sáu, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 76,15 tỷ USD, giảm 3,2% so với tháng trước và tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 432,03 tỷ USD, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 14,4%; nhập khẩu tăng 17,9%³³. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 7,63 tỷ USD.

³¹ Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu).

³² Số liệu sơ bộ xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tháng 6/2025 do Cục Hải quan cung cấp ngày 02/7/2025.

³³ Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2024 đạt 372,04 tỷ USD, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 192,1 tỷ USD, tăng 15,7%; nhập khẩu đạt 179,94 tỷ USD, tăng 18,0%.

Hình 14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2025**Xuất khẩu hàng hóa**

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 5/2025 đạt 39,6 tỷ USD³⁴.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 6/2025 đạt 39,49 tỷ USD, giảm 0,3% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 8,64 tỷ USD, tăng 0,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 30,85 tỷ USD, giảm 0,4%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Sáu tăng 16,3%, trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 5,7%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 24,4%.

Trong quý II/2025, kim ngạch xuất khẩu đạt 116,93 tỷ USD, tăng 18,0% so với cùng kỳ năm trước và tăng 13,6% so với quý I năm 2025.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 219,83 tỷ USD, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 58,28 tỷ USD, tăng 9,4%, chiếm 26,5% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 161,55 tỷ USD, tăng 16,4%, chiếm 73,5%.

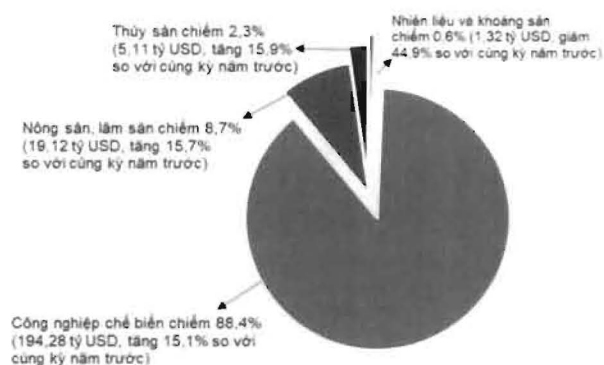
Trong sáu tháng đầu năm 2025 có 28 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 91,7% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 9 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 72,3%).

Biểu 7. Giá trị một số mặt hàng xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2025

	Giá trị (Triệu USD)	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	47.688	40,0
Điện thoại các loại và linh kiện	26.895	-0,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	26.882	15,4
Hàng dệt, may	18.669	12,3
Giày dép	11.889	10,1
Phương tiện vận tải và phụ tùng	8.223	12,8
Gỗ và sản phẩm gỗ	8.166	8,4
Cà phê	5.403	66,2
Thủy sản	5.113	15,9

³⁴ Không thay đổi so với số liệu Cục Hải quan gửi Cục Thống kê ngày 03/6/2025.

Hình 15. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2025



Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu sáu tháng đầu năm 2025, nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 194,28 tỷ USD, chiếm 88,4%; nhóm hàng nông sản, lâm sản đạt 19,12 tỷ USD, chiếm 8,7%; nhóm hàng thủy sản đạt 5,11 tỷ USD, chiếm 2,3%; nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản đạt 1,32 tỷ USD, chiếm 0,6%.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 5/2025 đạt 39,04 tỷ USD³⁵.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 6/2025 đạt 36,66 tỷ USD, giảm 6,1% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 10,79 tỷ USD, giảm 0,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 25,87 tỷ USD, giảm 8,2%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Sáu tăng 20,2%, trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 2,0%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 32,7%.

Trong quý II/2025, kim ngạch nhập khẩu đạt 112,52 tỷ USD, tăng 18,8% so với cùng kỳ năm trước và tăng 12,9% so với quý I năm 2025.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 212,2 tỷ USD, tăng 17,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 72,82 tỷ USD, tăng 10,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 139,38 tỷ USD, tăng 22,3%.

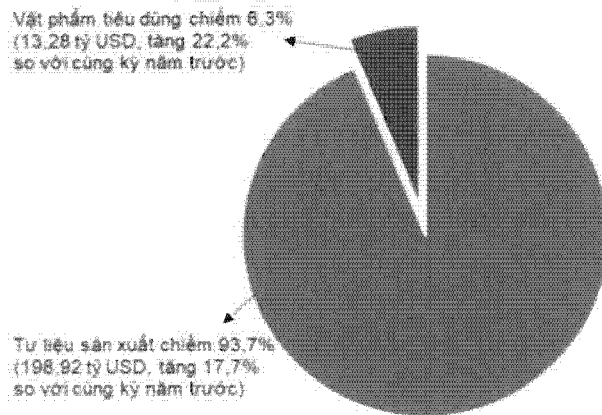
Trong sáu tháng đầu năm 2025 có 33 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 89,0% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 6 mặt hàng nhập khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 56,8%).

Biểu 8. Giá trị một số mặt hàng nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2025

	Giá trị (Triệu USD)	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	67.900	37,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	27.990	24,4
Vải	7.542	3,5
Chất dẻo	6.236	12,8
Kim loại thường khác	5.433	19,0
Sắt thép	5.379	-9,9

³⁵ Không thay đổi so với số liệu Cục Hải quan gửi Cục Thống kê ngày 03/6/2025.

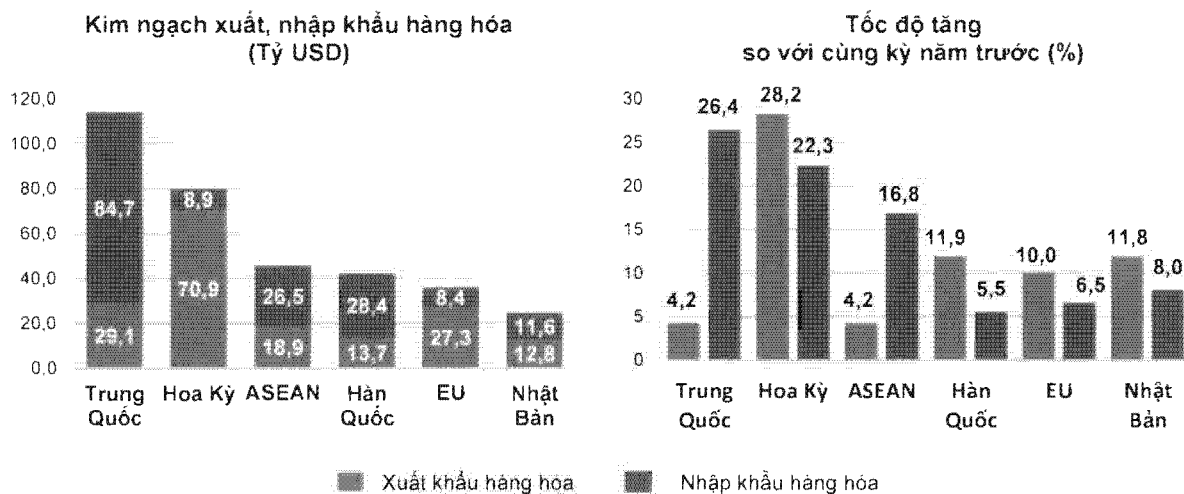
Hình 16. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2025



Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu sáu tháng đầu năm 2025, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 198,92 tỷ USD, chiếm 93,7%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 51,2%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 42,5%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng đạt 13,28 tỷ USD, chiếm 6,3%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa sáu tháng đầu năm 2025, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 70,91 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 84,7 tỷ USD. Trong sáu tháng đầu năm 2025, xuất siêu sang Hoa Kỳ đạt 62,0 tỷ USD tăng 29,1% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU đạt 19,0 tỷ USD, tăng 11,6%; xuất siêu sang Nhật Bản đạt 1,2 tỷ USD, tăng 69,1%; nhập siêu từ Trung Quốc đạt 55,6 tỷ USD, tăng 42,2%; nhập siêu từ Hàn Quốc đạt 14,6 tỷ USD, tăng 0,1%; nhập siêu từ ASEAN đạt 7,5 tỷ USD, tăng 67,4%.

Hình 17. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu 6 tháng đầu năm 2025



Theo số liệu sơ bộ, cán cân thương mại hàng hóa tháng Năm xuất siêu 0,56 tỷ USD³⁶; năm tháng xuất siêu 4,8 tỷ USD; tháng Sáu xuất siêu 2,83 tỷ USD. Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 7,63 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 12,15 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 14,54 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 22,17 tỷ USD.

³⁶ Không thay đổi so với số liệu Cục Hải quan gửi Cục Thống kê ngày 03/6/2025.

b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Trong quý II/2025, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 7,15 tỷ USD, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm trước và giảm 6,3% so với quý trước; kim ngạch nhập khẩu dịch vụ ước đạt 10,28 tỷ USD, tăng 19,6% so với cùng kỳ năm trước và tăng 11,6% so với quý trước.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 14,79 tỷ USD, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dịch vụ du lịch đạt 7,62 tỷ USD (chiếm 51,5% tổng kim ngạch), tăng 24,7%; dịch vụ vận tải đạt 4,35 tỷ USD (chiếm 29,4%), tăng 31,0%.

Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ sáu tháng đầu năm 2025 ước đạt 19,5 tỷ USD (trong đó phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu là 6,72 tỷ USD), tăng 18,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 8,0 tỷ USD (chiếm 40,8% tổng kim ngạch), tăng 18,5%; dịch vụ du lịch đạt 7,3 tỷ USD (chiếm 37,4%), tăng 31,5%.

Cán cân thương mại dịch vụ sáu tháng đầu năm 2025 nhập siêu 4,71 tỷ USD.

5. Chỉ số giá

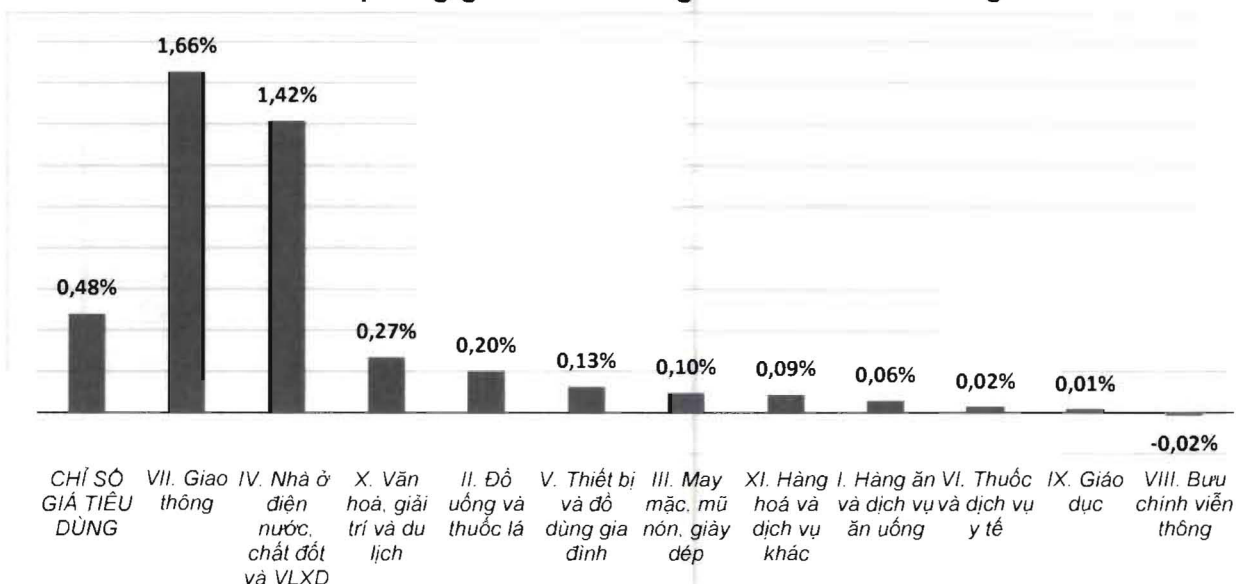
a) Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2025 tăng 0,48% so với tháng trước chủ yếu do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở, đặc biệt là cát, đá, gạch tăng cao bất thường, xăng dầu tăng theo giá nhiên liệu thế giới. CPI tháng Sáu tăng 2,02% so với tháng 12/2024; tăng 3,57% so với cùng kỳ năm trước.

CPI bình quân quý II/2025 tăng 3,31% so với quý II/2024. Bình quân sáu tháng đầu năm 2025, CPI tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 3,16%.

Trong mức tăng 0,48% của CPI tháng 6/2025 so với tháng trước, có 10 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, riêng chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông giảm.

Hình 18. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 6/2025 so với tháng trước



(1) Mười nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm giao thông* tăng mạnh nhất với 1,66% (tác động làm CPI chung tăng 0,16 điểm phần trăm). Trong đó, chỉ số giá dầu diesel tăng 5,37%; xăng tăng 4,12% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước theo sát diễn biến thị trường thế giới. Thêm vào đó, giá vận tải đường sắt tăng 5,15% do nhu cầu đi lại của khách hàng tăng cao trong dịp hè; dịch vụ giao nhận hành lý và hành lý gửi tăng 0,55%. Giá nhóm phụ tùng tăng 0,32%, trong đó phụ tùng khác của xe đạp như xích, lốp tăng 0,55%; phụ tùng khác của xe máy như bóng đèn pha, buzi tăng 0,46%; phụ tùng ô tô tăng 0,42%; lốp, săm xe đạp tăng 0,25% do chi phí nhập khẩu linh kiện tăng.

- *Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 1,42% (tác động làm tăng CPI chung 0,27 điểm phần trăm), chủ yếu tăng giá ở một số mặt hàng sau: Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 2,93% do giá gạch, cát, đá tăng cao khi nguồn cung khan hiếm, chi phí sản xuất, vận chuyển tăng và nhu cầu xây dựng cao; giá thuê nhà tăng 0,51% do giá bán bất động sản ở mức cao nên nhu cầu thuê nhà tăng mạnh, trong khi chi phí bảo trì, vận hành tăng nên chủ nhà điều chỉnh giá thuê để bù đắp chi phí; giá điện sinh hoạt tăng 5,0% do nhu cầu sử dụng điện tăng khi thời tiết nắng nóng và từ ngày 10/5/2025 Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) tăng giá điện sinh hoạt; giá nước sinh hoạt tăng 0,22%³⁷; giá dầu hỏa tăng 3,98% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng. Ngược lại, giá ga đun tháng Sáu giảm 1,26% so với tháng trước do giá gas thế giới trong tháng Sáu giảm 15 USD/tấn, từ 600 USD/tấn xuống còn 585 USD/tấn.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,27%. Trong đó, du lịch trọn gói tăng 0,82% (du lịch trong nước tăng 1,36%; du lịch ngoài nước tăng 0,03%) do nhu cầu du lịch tăng trong dịp hè; thiết bị dụng cụ thể thao tăng 0,3%; vé thuê chỗ chơi thể thao tăng 0,24%; đồ chơi tăng 0,22%; sách, báo, tạp chí các loại tăng 0,14%.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,20% do chi phí sản xuất và nhu cầu tiêu dùng tăng trong mùa nắng nóng, trong đó giá nước quả ép tăng 0,71%; nước giải khát có ga tăng 0,5%; nước uống tăng lực đóng chai, lon, hộp tăng 0,22%; thuốc hút tăng 0,16%; bia các loại tăng 0,14%.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,13%. Trong đó, giá đồ nhôm, inox tăng 0,73%; máy điều hòa nhiệt độ tăng 0,56%; máy sinh tố, ép hoa quả tăng 0,51%; gương treo tường tăng 0,33%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 0,22%; sửa chữa máy điều hòa nhiệt độ tăng 0,33%; sửa chữa thiết bị có động cơ tăng 0,3%; sửa chữa máy giặt tăng 0,25%; thuê người giúp việc tăng 0,24%.

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 0,10%. Trong đó, chỉ số giá mũ, nón, áo mưa tăng 0,38%; dịch vụ may mặc tăng 0,21%; vải các loại tăng 0,18%; dịch vụ giày dép tăng 0,15%; quần áo may sẵn tăng 0,14%.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,09%, chủ yếu ở một số mặt hàng như: Túi xách, va ly, ví tăng 0,19%; hàng chăm sóc cơ thể như nước hoa, gồm

³⁷ Chỉ số giá điện, nước sinh hoạt tháng 6/2025 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 5/2025.

tóc, son, kem dưỡng da tăng 0,15%; sửa chữa đồng hồ đeo tay, sửa chữa đồ trang sức tăng 0,14%; dịch vụ về hỷ tăng 0,27%. Ở chiều ngược lại, giá đồ trang sức giảm 1,34% theo giá vàng trong nước.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,06%, trong đó: Lương thực giảm 0,31%³⁸; thực phẩm tăng 0,02%³⁹; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,30%⁴⁰.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,02% do chi phí nhập khẩu nguyên liệu dược tăng khi tỷ giá tăng. Trong đó, nhóm thuốc tác dụng lên đường hô hấp tăng 0,25%; dụng cụ y tế và thuốc vitamin, khoáng chất cùng tăng 0,18%; thuốc giảm đau, hạ sốt chống viêm không steroid và thuốc điều trị gút và các bệnh xương tăng 0,13%; thuốc đường tiêu hóa tăng 0,09%.

- *Nhóm giáo dục* tăng nhẹ 0,01%. Trong đó, giá văn phòng phẩm tăng 0,11%, cụ thể: Giá sản phẩm từ giấy tăng 0,44%; bút viết tăng 0,18%; văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác tăng 0,16%.

(2) *Riêng nhóm bưu chính, viễn thông* giảm 0,02%. Trong đó phụ kiện máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 1,31%; máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 0,77%; sửa chữa điện thoại tăng 0,5%.

CPI bình quân quý II/2025 tăng 3,31% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 13,35%; hàng hóa và dịch khác tăng 6,57%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,35%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,60%; giáo dục tăng 2,95%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,08%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,98%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,63%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,19%; bưu chính, viễn thông giảm 0,31%; giao thông giảm 4,83%.

CPI bình quân sáu tháng đầu năm 2025 tăng 3,27% so với bình quân cùng kỳ năm 2024. CPI sáu tháng đầu năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

(i) Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,69%, tác động làm CPI chung tăng 1,24 điểm phần trăm, trong đó chỉ số giá nhóm thịt lợn tăng 12,75% do nguồn cung hạn chế trong khi nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong các dịp Lễ, Tết, tác động làm CPI chung tăng 0,43 điểm phần trăm; chỉ số giá thực phẩm tăng 4,15%.

³⁸ Giá gạo giảm do nguồn cung trong nước tăng sau vụ lúa đông xuân, vụ lúa lớn nhất trong năm. Bên cạnh đó, giá gạo xuất khẩu liên tục giảm do nguồn cung gạo từ Ấn Độ, Thái Lan dồi dào và nhu cầu nhập khẩu gạo từ một số thị trường lớn như Phi-li-pin, In-đô-nê-xi-a giảm, tác động đến giá gạo trong nước. Theo đó, chỉ số giá nhóm gạo giảm 0,44% (Gạo tẻ thường giảm 0,45%; gạo tẻ ngon giảm 0,38% và gạo nếp giảm 0,55%). Chỉ số giá một số mặt hàng lương thực khác giảm như: Giá khoai giảm 1,53%; ngô giảm 1,25%. Ngược lại, giá ngũ cốc ăn liền tăng 0,42%; bột mì tăng 0,35%; miến tăng 0,18%; mỳ sợi, mỳ, phở/cháo ăn liền và bánh mỳ cùng tăng 0,15%.

³⁹ Chỉ số giá sữa, bơ, phô mai tăng 0,27%; chè, cà phê, ca cao tăng 0,22%; đồ gia vị và thủy sản chế biến cùng tăng 0,15%; nước mắm, nước chấm tăng 0,12%; bánh, mứt, kẹo tăng 0,04%; chỉ số giá trứng các loại tăng 0,24%; chỉ số giá rau tươi, khô và chế biến tăng 1,54%. Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng thực phẩm có chỉ số giá giảm so với tháng trước: Chỉ số giá thịt lợn giảm 0,69% và thịt gia cầm giảm 0,14%; chỉ số giá thủy sản tươi sống giảm 0,14%; chỉ số giá quả tươi, chế biến giảm 0,64%.

⁴⁰ Do nhu cầu tiêu dùng trong dịp lễ và chi phí vận hành như giá thuê mặt bằng, giá điện, nước tăng. Trong đó, giá đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,34%; ăn ngoài gia đình tăng 0,32%; uống ngoài gia đình tăng 0,11%.

(ii) Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,73%, làm CPI chung tăng 1,08 điểm phần trăm do giá nhà ở thuê và giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng. Trong đó, chỉ số giá nhóm điện sinh hoạt tăng 5,51% do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với EVN điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân vào ngày 11/10/2024 và ngày 10/5/2025, tác động làm CPI chung tăng 0,18 điểm phần trăm.

(iii) Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 13,87%, làm CPI chung tăng 0,75 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế.

(iv) Chỉ số giá nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,6%, tác động làm CPI chung tăng 0,11 điểm phần trăm.

(v) Chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,6%, làm CPI chung tăng 0,23 điểm phần trăm do giá đồ dùng cá nhân tăng 4,71%; lệ phí công chứng, bảo hiểm và dịch vụ khác tăng 17,26%.

Bên cạnh đó, yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI sáu tháng đầu năm 2025 là:

(i) Chỉ số giá nhóm giao thông giảm 3,63%, góp phần làm CPI chung giảm 0,35 điểm phần trăm, trong đó giá xăng dầu giảm 12,56%.

(ii) Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,45%, tác động làm CPI chung giảm 0,01 điểm phần trăm, do giá điện thoại thể hệ cũ giảm.

*Lạm phát cơ bản*⁴¹ tháng 6/2025 tăng 0,31% so với tháng trước và tăng 3,46% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân sáu tháng đầu năm 2025, lạm phát cơ bản tăng 3,16% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 3,27% của CPI bình quân chung, nguyên nhân chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, giá dịch vụ y tế là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Tính đến ngày 28/6/2025, bình quân giá vàng thế giới ở mức 3.369,73 USD/ounce, tăng 1,93% so với tháng 5/2025. Giá vàng tháng 6/2025 tăng chủ yếu do tác động kết hợp của bất ổn địa chính trị tại khu vực Trung đông, cùng với lực mua từ ngân hàng Trung ương và các quỹ đầu tư vàng tăng. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 6/2025 giảm 1,27% so với tháng 5/2025; tăng 48,01% so với cùng kỳ năm trước; tăng 33,54% so với tháng 12/2024; bình quân quý II/2025 tăng 43,62% so với cùng kỳ năm trước; bình quân sáu tháng đầu năm 2025, chỉ số giá vàng tăng 37,4%. Giá vàng trong nước ngược chiều với xu hướng thế giới do giá vàng trong nước ở mức cao và luôn chênh lệch cao so với giá vàng thế giới, bên cạnh đó Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang hoàn thiện Dự thảo sửa đổi Nghị định số 24/2012/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh vàng theo hướng bỏ độc quyền sản xuất vàng miếng và độc quyền vàng.

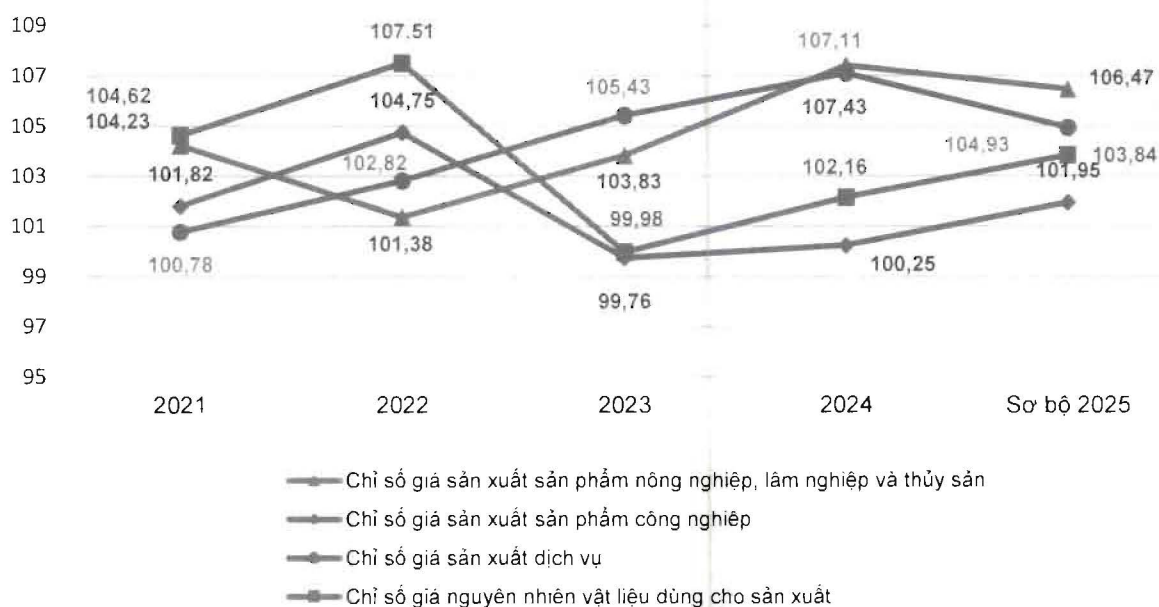
⁴¹ CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

Giá đô la Mỹ trong nước biến động ngược chiều với giá thế giới. Tính đến ngày 28/6/2025, chỉ số giá đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 98,6 điểm, giảm 1,34% so với tháng trước do nhà đầu tư kỳ vọng Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (FED) sẽ sớm cắt giảm lãi suất trong tháng 7/2025, cùng với lo ngại về khả năng chính sách tiền tệ bị ảnh hưởng bởi yếu tố chính trị dẫn đến xu hướng dịch chuyển dòng vốn sang các kênh đầu tư khác hấp dẫn hơn. Trong nước, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6/2025 tăng 0,32% so với tháng trước do nhu cầu ngoại tệ phục vụ thanh toán nhập khẩu tăng; tăng 3,06% so với cùng kỳ năm trước; tăng 2,92% so với tháng 12/2024; bình quân quý II/2025 tăng 2,98%; bình quân sáu tháng đầu năm 2025 tăng 3,3%.

c) Chỉ số giá sản xuất

Trong sáu tháng đầu năm 2025, thị trường hàng hóa thế giới có nhiều biến động, chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố địa chính trị và điều chỉnh chính sách kinh tế của các nước lớn. Xung đột quân sự gia tăng tại một số quốc gia và khu vực làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu. Bên cạnh đó, chủ nghĩa bảo hộ thương mại gia tăng, thiên tai, thời tiết cực đoan đe dọa chuỗi cung ứng, an ninh lương thực, gây áp lực lên giá hàng hóa thiết yếu, ảnh hưởng tới cán cân thương mại và chi phí sản xuất toàn cầu. Trong nước, hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ duy trì tăng trưởng tích cực mặc dù chịu ảnh hưởng từ chi phí đầu vào và áp lực cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu. Chỉ số giá sản xuất; chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất và chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý II và sáu tháng đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước; riêng chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm theo thị trường thế giới.

Hình 19. Chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2021-2025 (%)



Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quý II/2025 ước giảm 0,65% so với quý trước và tăng 4,68% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan giảm 0,79% và

tăng 4,97%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,10% và tăng 3,35%; thủy sản khai thác, nuôi trồng giảm 0,35% và tăng 3,72%.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,47% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 7,35%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,66%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 3,82%.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý II/2025 tăng 0,56% so với quý trước và tăng 1,65% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 1,95% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, chỉ số giá nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,86%; điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 10,27%; nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,08%; riêng chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng giảm 3,55%.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý II/2025 tăng 0,58% so với quý trước và tăng 5,12% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung sáu tháng đầu năm, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 4,93% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 6,23%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 4,55%; giáo dục và đào tạo tăng 1,11%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 18,97%; hoạt động dịch vụ khác tăng 3,66%; hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình tăng 4,28%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý II/2025 tăng 0,67% so với quý trước và tăng 3,70% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,33% và tăng 1,70%; chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,67% và tăng 4,11%; chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng tăng 0,72% và tăng 1,29%.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 3,84% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,78%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,25%; dùng cho xây dựng tăng 1,20%.

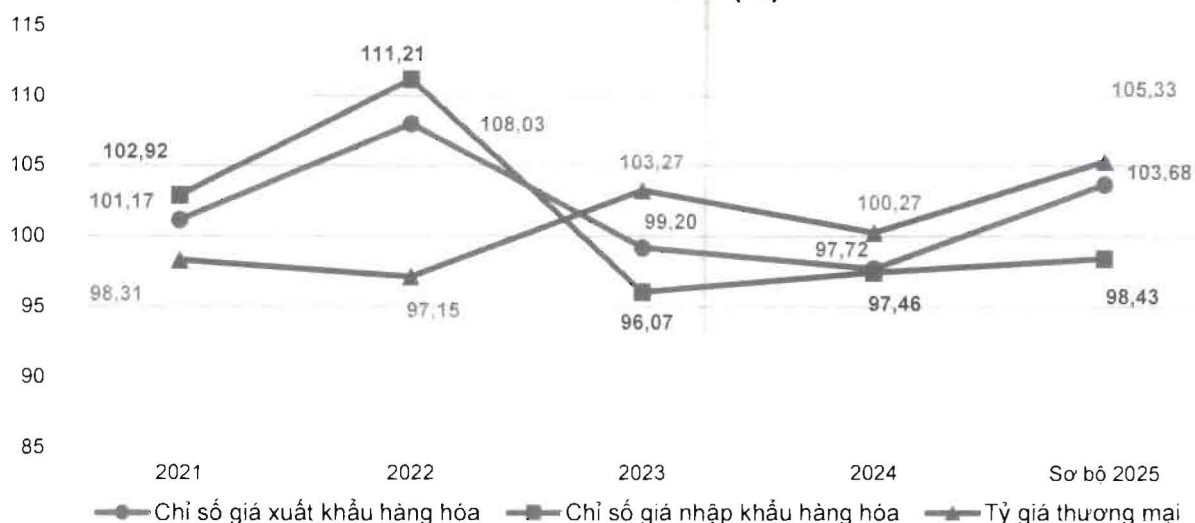
d) Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý II/2025 giảm 0,59% so với quý trước và tăng 2,46% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 0,53% và tăng 15,0%; nhóm nhiên liệu giảm 3,01% và giảm 15,45%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,69% và tăng 1,39%.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng 3,68% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 16,94%; nhóm nhiên liệu giảm 12,29%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 2,47%. Chỉ số giá xuất khẩu sáu tháng đầu năm 2025 của một số mặt hàng: cà phê tăng 57,11% do nhu cầu tiêu thụ cà phê trên thế giới tăng cao; hạt tiêu tăng 54,18% do sản lượng hạt tiêu toàn cầu giảm trong khi nhu cầu tiêu thụ ổn định; cao su tăng 26,01%; hạt điều tăng 21,14%; hàng thủy sản tăng 5,47%. Ở chiều

ngược lại, sản và sản phẩm từ sản giảm 21,99%; xăng dầu các loại giảm 11,95%; thức ăn gia súc và nguyên liệu giảm 8,57%; gạo giảm 7,90%.

Hình 20. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa và tỷ giá thương mại hàng hóa 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2021-2025 (%)



Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý II/2025 giảm 0,30% so với quý trước và giảm 1,56% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 0,30% và tăng 2,94%; nhóm nhiên liệu giảm 3,47% và giảm 8,28%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,11% và giảm 1,27%.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm 1,57% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá nhóm nông sản, thực phẩm tăng 3,18%; nhóm nhiên liệu giảm 7,29%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 1,35%. Chỉ số giá nhập khẩu một số mặt hàng sáu tháng đầu năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm trước như: Than đá giảm 16,49%; thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu giảm 14,97%; lúa mì giảm 9,38%; sắt, thép giảm 9,23%. Ở chiều ngược lại, hàng rau quả tăng 3,55%; dây điện và dây cáp điện tăng 2,02%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)⁴² quý II/2025 giảm 0,29% so với quý trước và tăng 4,09% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, hàng thủy sản tăng 2,62% và tăng 6,24%; hàng rau quả giảm 0,47% và giảm 0,09%; xăng dầu các loại giảm 1,39% và giảm 14,29%; cao su giảm 1,24% và tăng 8,02%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 0,61% và tăng 1,29%; sắt thép tăng 0,18% và giảm 0,66%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 2,22% và giảm 0,32%.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, TOT tăng 5,33% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, cao su tăng 11,47%; hàng thủy sản tăng 5,76%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 4,55%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 1,83%; sắt, thép giảm 0,03%; hàng rau quả giảm 0,55%; xăng dầu giảm 12,41%.

TOT sáu tháng đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước do chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng trong khi chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí thuận lợi khi giá hàng xuất khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng nhập khẩu.

⁴² Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động và số người có việc làm trong quý II/2025 tăng so với quý trước và tăng so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân tháng của người lao động giảm so với quý trước⁴³ và tăng so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm khá ổn định so với quý trước và giảm so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 53,0 triệu người, tăng 542,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; lao động có việc làm là 51,9 triệu người, tăng 538,1 nghìn người; tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,22% và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 1,72%.

a) Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý II/2025 ước tính là 53,1 triệu người, tăng 169,8 nghìn người so với quý trước và tăng 553,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý II/2025 là 68,2%, không đổi so với quý trước và giảm 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 53,0 triệu người, tăng 542,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 68,2%, giảm 0,3 điểm phần trăm.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ quý II/2025 là 29,1%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,0 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là 29,0%, tăng 1,0 điểm phần trăm so cùng kỳ năm trước, điều này cho thấy chất lượng nguồn lao động đang dần được nâng cao.

Biểu 9. Lực lượng lao động quý II và 6 tháng đầu năm 2025

	Nghìn người				
	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Ước tính 6 tháng đầu năm 2025	Tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước	
				Quý II năm 2025	6 tháng đầu năm 2025
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	52.924,2	53.094,0	53.009,1	553,2	542,6
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam	28.313,9	28.397,0	28.355,4	515,8	487,0
Nữ	24.610,3	24.697,0	24.653,7	37,4	55,6
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị	20.470,5	20.661,2	20.565,9	420,6	407,0
Nông thôn	32.453,7	32.432,8	32.443,2	132,6	135,6
Lực lượng lao động trong độ tuổi	47.272,4	47.377,4	47.324,9	365,0	366,9
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam	26.141,4	26.117,7	26.129,6	385,7	409,7
Nữ	21.131,0	21.259,7	21.195,3	-20,7	-42,8
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị	18.829,4	18.999,4	18.914,4	354,5	329,9
Nông thôn	28.443,0	28.378,0	28.410,5	10,5	37,0

⁴³ Thu nhập của lao động quý II thường giảm so với quý I do các khoản thu nhập phụ trội bổ sung từ tiền làm thêm cuối năm và tiền thưởng dịp Tết Nguyên đán thường được chi trả chủ yếu trong quý I.

b) Lao động có việc làm

Lao động có việc làm quý II/2025 ước tính là 52,0 triệu người, tăng 138,6 nghìn người so với quý trước và tăng 544,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 20,2 triệu người, tăng 152,6 nghìn người so với quý trước và tăng 440,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 31,8 triệu người, giảm 14,0 nghìn người và tăng 103,5 nghìn người.

Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm quý II/2025 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,5 triệu người, chiếm 25,9%; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,3 triệu người, chiếm 33,2%; khu vực dịch vụ là 21,2 triệu người, chiếm 40,9%.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, lao động có việc làm là 51,9 triệu người, tăng 538,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 20,1 triệu người, tăng 437,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 31,8 triệu người, tăng 101,0 nghìn người.

Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm sáu tháng đầu năm 2025 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,5 triệu người, chiếm 26,0% và giảm 243,7 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,2 triệu người, chiếm 33,2% và tăng 258,5 nghìn người; khu vực dịch vụ là 21,2 triệu người, chiếm 40,8% và tăng 523,3 nghìn người.

Nhìn chung, lao động có việc làm có xu hướng tăng nhưng thị trường lao động phát triển chưa bền vững khi số lao động có việc làm phi chính thức chiếm tỷ trọng lớn. Số lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản)⁴⁴ quý II/2025 là 33,0 triệu người, chiếm 63,5% trong tổng số lao động có việc làm.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là 63,9%, giảm 1,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 48,0%, giảm 1,7 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 74,0%, giảm 0,5 điểm phần trăm; nam là 67,2%, giảm 1,0 điểm phần trăm và nữ là 60,1%, giảm 1,4 điểm phần trăm.

c) Thiếu việc làm trong độ tuổi lao động⁴⁵

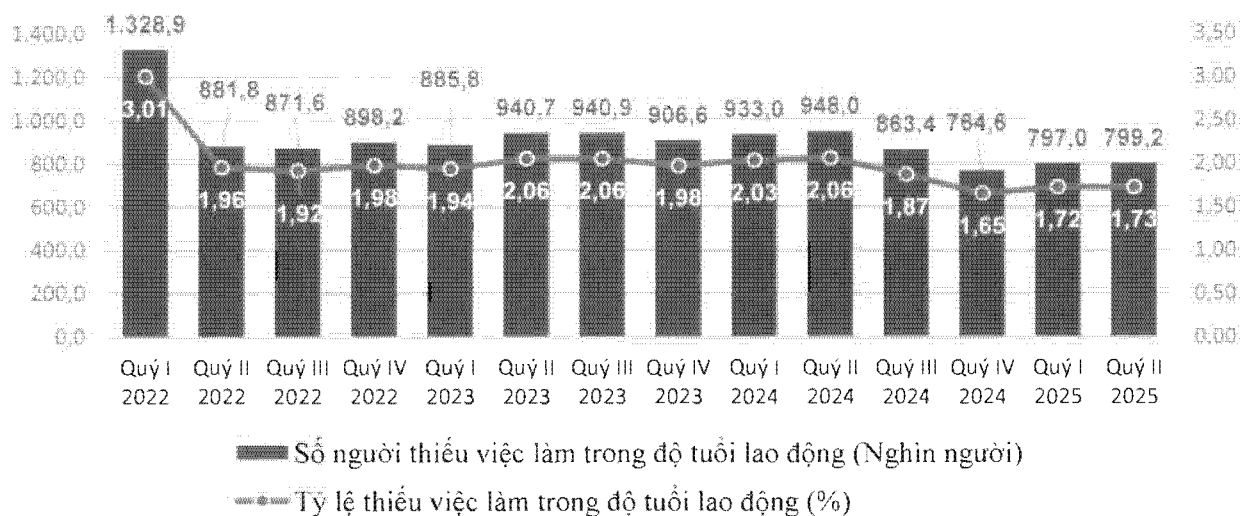
Số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý II/2025 là 799,2 nghìn người, tăng 2,2 nghìn người so với quý trước và giảm 148,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý II/2025 là 1,73%, tăng 0,01 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,33 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 1,47%, tăng 0,49 điểm

⁴⁴ Lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản) là những người có việc làm và thuộc một trong các trường hợp sau: (i) lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức (iii) người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (iv) lao động trong khu vực hộ nông nghiệp.

⁴⁵ Người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động gồm những người có việc làm mong muốn làm thêm giờ; sẵn sàng làm thêm giờ; thực tế làm dưới 35 giờ/tuần.

phần trăm và giảm 0,06 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 1,90%, giảm 0,31 điểm phần trăm và giảm 0,51 điểm phần trăm.

Hình 21. Số người và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động các quý năm 2022-2025



Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 798,1 nghìn người, giảm 142,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 1,72%, giảm 0,33 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,23%, giảm 0,14 điểm phần trăm; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,05%, giảm 0,44 điểm phần trăm.

d) Thu nhập bình quân của người lao động

Thu nhập bình quân của người lao động quý II/2025 là 8,2 triệu đồng/tháng, giảm 58 nghìn đồng so với quý I/2025 và tăng 800 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, thu nhập bình quân của lao động nam là 9,3 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 7,0 triệu đồng/tháng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 9,9 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 7,2 triệu đồng/tháng.

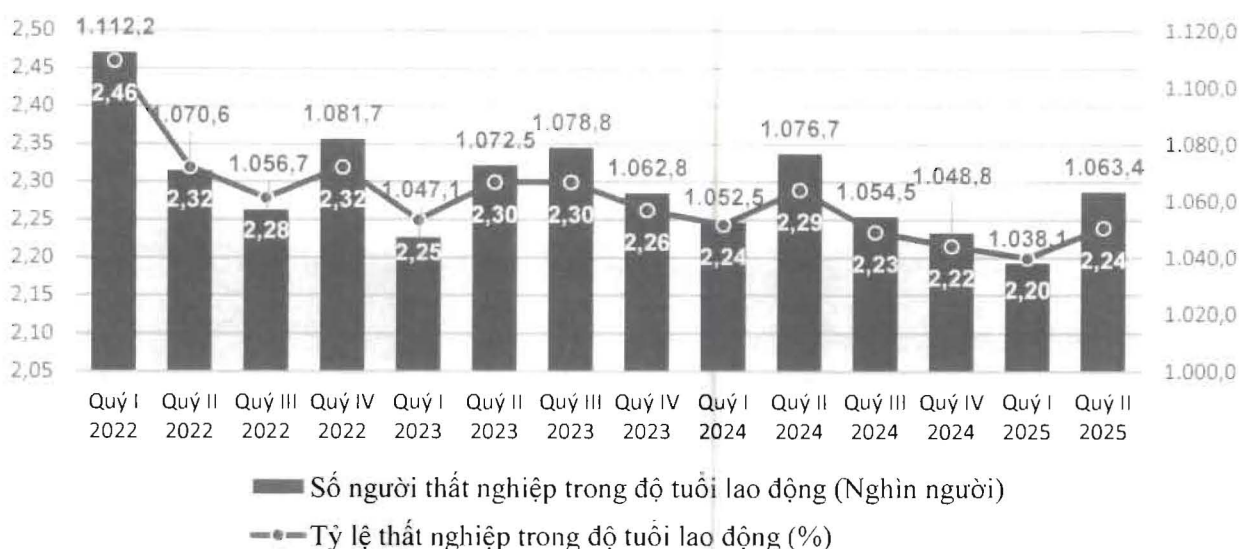
Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, thu nhập bình quân của người lao động là 8,3 triệu đồng/tháng, tăng 10,1%, tương ứng tăng 760 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nhập bình quân của lao động nam là 9,3 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 7,1 triệu đồng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 10,0 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 7,2 triệu đồng/tháng.

đ) Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động⁴⁶

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý II/2025 là 2,24%, tăng 0,04 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,05 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực thành thị là 2,49%; khu vực nông thôn là 2,08%.

⁴⁶ Người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc. Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Hình 22. Số người và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động các quý năm 2022-2025



Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động sáu tháng đầu năm 2025 là 2,22%, giảm 0,05 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực thành thị là 2,44%; khu vực nông thôn là 2,08%.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) quý II/2025 là 8,19%, tăng 0,26 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,18 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 10,23%; khu vực nông thôn là 7,06%. Trong quý II/2025, cả nước có khoảng 1,35 triệu thanh niên (từ 15-24 tuổi) không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo, chiếm 10,1%. Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo ở khu vực nông thôn là 11,4%, khu vực thành thị là 8,2%; nữ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo là 11,4%; nam là 8,9%.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) 6 tháng đầu năm 2025 là 8,06%, tăng 0,06 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 10,65%, tăng 0,46 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 6,69%, giảm 0,18 điểm phần trăm.

e) Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng⁴⁷

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của Việt Nam thường dao động ở mức 4,0%. Tỷ lệ này tăng rất nhanh từ thời điểm quý I/2020 và đạt mức cao kỷ lục là 10,4% vào quý III/2021 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Quý II năm 2025, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là 3,9% (tương ứng khoảng 2,06 triệu người).

⁴⁷ Lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đủ công việc (hay còn gọi là lao động không sử dụng hết tiềm năng) bao gồm những người thất nghiệp, thiếu việc làm và một nhóm ngoài lực lượng lao động sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc hoặc có tìm việc nhưng chưa sẵn sàng làm việc ngay. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là tỷ số giữa lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đầy đủ công việc so với tổng số lao động có nhu cầu làm việc trong nền kinh tế.

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng quý II/2025 của khu vực thành thị và khu vực nông thôn đều là 3,9%. So với quý trước, tỷ lệ này ở khu vực thành thị tăng 0,6 điểm phần trăm và khu vực nông thôn giảm 0,4 điểm phần trăm.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là 3,9%, giảm 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 3,6% giảm 0,4 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 4,0%, giảm 0,5 điểm phần trăm.

g) Lao động làm công việc tự sản, tự tiêu

Lao động làm công việc tự sản tự tiêu quý II/2025 là 3,9 triệu người, tăng 81,9 nghìn người so với quý trước và giảm 7,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

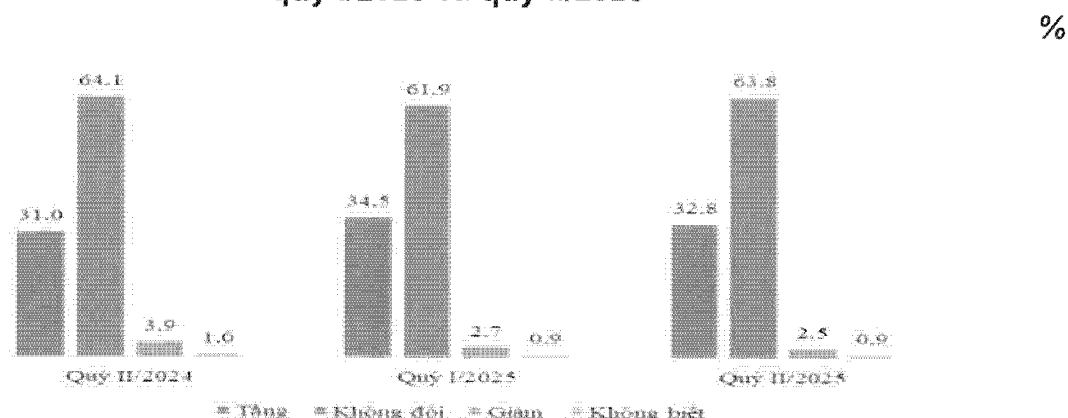
Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, lao động làm công việc tự sản tự tiêu là gần 3,9 triệu người, giảm 62,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động nữ chiếm 62,6%; lao động ở khu vực nông thôn chiếm 87,0%.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Theo báo cáo Điều tra lao động và việc làm tháng Sáu, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng không thay đổi và tăng lên so với cùng kỳ năm trước là 96,6% (giảm 0,5 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng 5/2025 và tăng 1,0 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết so với tháng cùng kỳ năm 2024 là 3,4%.

Cũng theo kết quả điều tra, trong quý II/2025, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập tăng lên và không thay đổi so với cùng kỳ năm 2024 là 96,6% (tăng 0,2 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo quý trước và tăng 1,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết là 3,4%.

Hình 23. Tỷ lệ hộ đánh giá về thu nhập quý II/2024, quý I/2025 và quý II/2025



Các hộ có thu nhập trong quý II/2025 giảm so với cùng kỳ năm trước nhận định nguyên nhân chủ yếu là do có thành viên hộ mất việc làm hoặc tạm nghỉ việc (tỷ lệ 38,3%); do quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (24,9%); do chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng (22,3%); do giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (20,7%).

Trong sáu tháng đầu năm 2025, có 29,4% hộ cho biết đã trải qua ít nhất một sự kiện gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống gia đình, tỷ lệ này giảm 0,2 điểm

phần trăm so với kỳ báo cáo tháng 5/2025 và giảm 1,4 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng 6/2024. Trong số các hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực của các sự kiện có: 28,7% hộ đang phải chịu những ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 2,4% hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người; hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng và hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ thiên tai có cùng tỷ lệ là 1,7%.

Trong sáu tháng đầu năm 2025, có 13,6% hộ gia đình được phỏng vấn nhận được trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Trong đó, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ họ hàng, người thân là 9,4%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 5,0%; từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 4,7%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 1,7% và 0,01% từ các nguồn khác.

Công tác bảo đảm an sinh xã hội luôn được các cấp, ngành thực hiện kịp thời, hiệu quả. Theo báo cáo từ địa phương, trong sáu tháng đầu năm nay (tính đến ngày 25/6/2025), lãnh đạo trung ương và địa phương, các ban, ngành, đoàn thể, các nhà hảo tâm cũng đã tổ chức thăm hỏi, động viên và tặng quà cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 với số tiền là 16,8 nghìn tỷ đồng; hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội là 3,2 nghìn tỷ đồng; người có công, thân nhân người có công với cách mạng là 20,6 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ đột xuất, bất thường phát sinh tại địa phương là 507,7 tỷ đồng. Ngoài ra, bảo hiểm xã hội đã cấp phát hơn 27,1 triệu thẻ BHYT/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí cho các đối tượng thụ hưởng.

Trong sáu tháng đầu năm nay, Chính phủ đã hỗ trợ cho người dân hơn 10,3 nghìn tấn gạo, trong đó: Hỗ trợ hơn 6 nghìn tấn gạo cứu đói nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ cho 402,6 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ gần 4,3 nghìn tấn gạo cứu đói giáp hạt năm 2025 cho 284,5 nghìn nhân khẩu.

Theo báo cáo ngày 19/6/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo, kết quả triển khai Phong trào thi đua “Chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước trong năm 2025” đã hỗ trợ được 262.843 căn nhà, đạt 94,7% kế hoạch, trong đó: Khánh thành 224.854 căn nhà và khởi công, xây dựng dở dang 37.989 căn nhà.

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, tính đến tháng 6/2025, cả nước có 6.055/7.669 xã (79,0%) đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó, có 2.567 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (vượt mục tiêu giai đoạn 2021-2025 được giao) và 743 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (vượt mục tiêu giai đoạn 2021-2025 được giao); bình quân cả nước đạt 17,5 tiêu chí/xã (tăng 0,5 tiêu chí so với cuối năm 2021); có 326 đơn vị cấp huyện (50,5%) thuộc 60 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó, đã có 46 huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt tỷ lệ 20,2%); có 24 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, (trong đó 19 tỉnh, thành phố có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới và 100% đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn, hoàn thành nhiệm vụ nông thôn mới), có 10 tỉnh⁴⁸ đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

⁴⁸ Nam Định, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Ninh, Ninh Bình, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Trà Vinh, Tiền Giang.

3. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (18/5-17/6/2025), cả nước có 10.002 người mắc bệnh tay chân miệng; 6.737 người sốt phát ban nghi sởi; 6.591 người mắc bệnh sốt xuất huyết; 55 người mắc bệnh viêm não vi rút; 08 người tử vong do bệnh dại; 06 người mắc viêm màng não do não mô cầu. Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, cả nước có 110,1 nghìn người sốt phát ban nghi sởi (11 ca tử vong); 32,6 nghìn người mắc sốt xuất huyết (05 ca tử vong); 28,1 nghìn người mắc bệnh tay chân miệng; 166 người mắc bệnh viêm não vi rút (01 ca tử vong); 41 người tử vong do bệnh dại; 27 người mắc viêm màng não do não mô cầu và 01 trường hợp cúm A.

Về tình hình dịch Covid-19, từ 18/12/2024-17/6/2025 cả nước ghi nhận 10.493 trường hợp mắc, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh ghi nhận 03 trường hợp người lớn tử vong sau mắc Covid-19 do có nhiều bệnh nền. Hiện nay, không ghi nhận các ổ dịch tập trung, số người mắc đang có xu hướng giảm.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 17/6/2025 là gần 250 nghìn người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 116,5 nghìn người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng Sáu xảy ra 09 vụ làm 59 người bị ngộ độc. Tính chung sáu tháng đầu năm nay, cả nước xảy ra 35 vụ ngộ độc thực phẩm làm 406 người bị ngộ độc (10 người tử vong).

4. Giáo dục và đào tạo

Theo số liệu tổng hợp nhanh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tính đến 20/6/2025, cả nước có 15.137 trường mầm non (giảm 0,4% so với năm học 2023-2024), 25.758 trường phổ thông (giảm 0,4% so với năm học trước), bao gồm: 11.996 trường tiểu học (giảm 1,2%); 8.455 trường trung học cơ sở (giảm 1,3%); 2.379 trường trung học phổ thông (tăng 0,3%) và 2.928 trường phổ thông có nhiều cấp học (tăng 5,7%). Việc giảm số lượng trường một cấp học (tiểu học, trung học cơ sở) và tăng số trường phổ thông nhiều cấp học là do sắp xếp, quy hoạch lại mạng lưới trường học ở địa phương.

Số giáo viên mầm non là 372,1 nghìn người (tăng 2,5% so với năm học 2023-2024), số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 817,6 nghìn người (tăng 0,8% so với năm học 2023-2024), bao gồm: 381,4 nghìn giáo viên tiểu học (tăng 0,2%); 286,7 nghìn giáo viên trung học cơ sở (tăng 1,1%) và 149,5 nghìn giáo viên trung học phổ thông (tăng 1,7%). Cũng trong năm học 2024-2025, cả nước có 4,76 triệu trẻ em đi học mầm non (giảm 1,6% so với năm học 2023-2024); 18,6 triệu học sinh phổ thông (tăng 1,2% so với năm học trước), bao gồm: 8,75 triệu học sinh tiểu học (giảm 1,4%); 6,7 triệu học sinh trung học cơ sở (tăng 3,0%) và 3,1 triệu học sinh trung học phổ thông (tăng 5,2%). Số lượng học sinh tiểu học giảm so với năm học trước nguyên nhân chủ yếu do số lượng học sinh Lớp 5 năm học 2023-2024 chuyển cấp lên Trung học cơ sở lớn hơn số học sinh nhập học mới vào Lớp 1 năm học 2024-2025.

Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 có tổng số 1.165.289 thí sinh đăng ký dự thi, tăng gần 100 nghìn thí sinh so với năm 2024. Kỳ thi đã diễn ra trong 3

ngày (25-27/6/2025) tại 2.494 điểm thi trên cả nước, với tổng số 49.849 phòng thi. Kết thúc kỳ thi, có 41 thí sinh vi phạm Quy chế thi và bị đình chỉ thi do sử dụng tài liệu và mang điện thoại vào phòng thi; không ghi nhận cán bộ nào vi phạm Quy chế thi.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong quý II/2025 đã diễn ra chuỗi các hoạt động kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2025); kỷ niệm 135 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh; kỷ niệm 100 năm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam (21/6/1925-21/6/2025). Bên cạnh đó, một số các hoạt động văn hóa khác cũng được tổ chức rộng khắp trên cả nước⁴⁹.

Về thể thao thành tích cao, một số hoạt động thể thao diễn ra trong quý II/2025 như: Đội tuyển Canoe Việt Nam đạt thành tích ấn tượng gồm 01 huy chương vàng (HCV), 04 huy chương bạc (HCB) và 01 huy chương đồng (HCD), xếp thứ 3 toàn đoàn tại Giải vô địch Canoe châu Á năm 2025 diễn ra từ ngày 08-10/5 tại Trung Quốc; Việt Nam dẫn đầu với tổng số 46 huy chương các loại (14 HCV, 16 HCB, 16 HCD) tại giải Muay vô địch châu Á 2025 diễn ra từ ngày 20-25/6; giải vô địch Vovinam trẻ quốc gia năm 2025 diễn ra từ ngày 18-24/6 tại Bình Thuận; giải vô địch trẻ Võ cổ truyền quốc gia lần thứ 26 diễn ra từ ngày 15-24/6 tại Thanh Hóa; giải vô địch Bắn cung trẻ quốc gia diễn ra từ ngày 04-11/6 tại Thành phố Vũng Tàu; giải Bóng đá 07 người vô địch quốc gia 2025 khu vực Tây Nguyên diễn ra từ ngày 07-28/6 với sự tham gia của 06 câu lạc bộ...

6. Tai nạn giao thông⁵⁰

Trong tháng Sáu (từ 26/5-25/6/2025), trên địa bàn cả nước xảy ra 1.410 vụ tai nạn giao thông, làm 812 người chết và 937 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 4,0%; số người chết giảm 4,5%; số người bị thương giảm 5,4%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 25,2%; số người chết giảm 12,1%; số người bị thương giảm 29,0%.

Tính chung sáu tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 8.999 vụ tai nạn giao thông, làm 5.024 người chết và 6.087 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 27,1%; số người chết giảm 8,5% và số người bị thương giảm 34,9%. Bình quân 1 ngày trong sáu tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 49 vụ tai nạn giao thông, làm 28 người chết và 33 người bị thương.

⁴⁹ Đại lễ Vesak 2025 trong tháng 5/2025 với nhiều sự kiện trọng đại; Lễ hội pháo hoa quốc tế Đà Nẵng từ 31/5-12/7 với 09 đội dự thi; hướng đến Ngày Gia đình Việt Nam 28/6, chuỗi sự kiện "Sắc màu Di sản" với chủ đề "Hương sắc Cổ đô" diễn ra tại Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 27-29/6/2025; chương trình nghệ thuật chào mừng kỷ niệm 100 năm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam (21/6/1925-21/6/2025) và Lễ trao Giải Báo chí Quốc gia lần thứ XIX năm 2024 với chủ đề: "Thép trong bút, lửa trong tim" đã diễn ra tại Hà Nội; chương trình nghệ thuật "Sắc màu Sơn La" đã diễn ra ngày 22/6 tại Đà Nẵng; khai mạc Tuần văn hóa, du lịch Gốm và Làng nghề truyền thống Bắc Ninh năm 2025 vào tối ngày 18/6 với chủ đề "Tinh hoa Gốm Việt" diễn ra trong 5 ngày (18-22/6) tại Bắc Ninh; sự kiện "Những ngày Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Quảng Nam 2025" được tổ chức từ ngày 06-29/6.

⁵⁰ Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (Bộ Xây dựng) ngày 29/6/2025.

7. Thiệt hại do thiên tai⁵¹

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Sáu làm 34 người chết và mất tích, 13 người bị thương; 48,4 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; gần 2,3 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng là 1.556,1 tỷ đồng, gấp 4,5 lần cùng kỳ năm trước. Trong sáu tháng đầu năm nay, thiên tai làm 74 người chết và mất tích, 51 người bị thương; 57,2 nghìn ha lúa và 11,7 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; 5,5 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong sáu tháng đầu năm nay ước tính 2.003,8 tỷ đồng, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm 2024.

8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng (từ 26/5-25/6/2025)⁵², các cơ quan chức năng phát hiện 761 vụ vi phạm môi trường tại 51/63 địa phương⁵³, trong đó xử lý 647 vụ với tổng số tiền phạt 16,3 tỷ đồng, giảm 0,1% so với tháng trước và giảm 38,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong sáu tháng đầu năm nay đã phát hiện 8.273 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 7.416 vụ với tổng số tiền phạt là 115,5 tỷ đồng, giảm 26,4% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng⁵⁴ (từ 15/5-14/6/2025), cả nước xảy ra 215 vụ cháy, nổ, làm 04 người chết và 22 người bị thương, thiệt hại ước tính 22,8 tỷ đồng, giảm 3,1% so với tháng trước và gấp 2,1 lần cùng kỳ năm trước. Trong sáu tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 1.723 vụ cháy, nổ, làm 48 người chết và 75 người bị thương, thiệt hại ước tính gần 252,0 tỷ đồng, tăng 96,9% so với cùng kỳ năm trước.

Khái quát lại, kết quả tăng trưởng tích cực của quý II và sáu tháng đầu năm 2025 là nhờ sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; sự chỉ đạo, quản lý điều hành quyết liệt, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương, sự ủng hộ, đồng hành của doanh nghiệp và người dân trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức trước những biến động nhanh, bất thường của khu vực và thế giới.

Các chỉ tiêu thống kê cho thấy kinh tế vĩ mô trong nước tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp; cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm, hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng nội địa duy trì mức tăng khá; khách quốc tế đến nước ta đạt mức tăng cao. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế với mức tăng trưởng ổn định, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu trong nước và tăng cường xuất khẩu; sản xuất công nghiệp tăng trưởng cao nhất trong 5 năm qua; tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước; thu nhập bình quân tháng của người lao động tăng so với cùng kỳ năm trước, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động giảm; an sinh xã hội được quan tâm và thực hiện kịp thời, rộng khắp.

⁵¹ Tổng hợp Báo cáo từ Chi cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, kỳ báo cáo từ ngày 26/5-25/6/2025.

⁵² Theo báo cáo từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được các Chi cục Thống kê tổng hợp.

⁵³ Có 12 địa phương chưa phát hiện vi phạm môi trường gồm: Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Hòa Bình, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Kon Tum, Đắk Nông, Lâm Đồng, Trà Vinh và An Giang.

⁵⁴ Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/6/2025.

Sáu tháng cuối năm, kinh tế - xã hội nước ta tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn nên chịu tác động không nhỏ từ các biến động về kinh tế, chính trị, dịch bệnh, thiên tai khó dự báo. Do đó, để đạt mục tiêu tăng trưởng trên 8,0% của năm 2025 là thách thức lớn, cần sự chung sức, đồng lòng của cả hệ thống chính trị, của Chính phủ, doanh nghiệp, nhân dân cả nước và sự ủng hộ, hỗ trợ của bạn bè quốc tế. Các ngành, các cấp tăng cường cập nhật, dự báo tình hình, chủ động điều hành linh hoạt, phù hợp với tình hình mới, kịp thời ứng phó với các tình huống phát sinh, kiên định thực hiện hiệu quả mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng gắn với ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đảm bảo an sinh xã hội và đời sống của người dân. Bên cạnh đó, cần quan tâm thực hiện một số nhiệm vụ sau đây:

Một là, kiên trì giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô; bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; nâng cao tính tự chủ, khả năng thích ứng và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Liên tục cập nhật các kịch bản về tăng trưởng, lạm phát, phối hợp chặt chẽ và hiệu quả, hài hòa các chính sách điều hành kinh tế vĩ mô nhằm duy trì sự ổn định và tăng trưởng của nền kinh tế. Theo dõi sát diễn biến giá các hàng hóa chiến lược trên thị trường thế giới, tình hình quốc tế, khu vực; chủ động phân tích, dự báo, kịp thời cảnh báo các nguy cơ tác động đến mặt bằng giá trong nước. Đảm bảo nguồn cung và mức giá phù hợp đối với các mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống của nhân dân.

Hai là, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, thúc đẩy quan hệ thương mại hài hòa, bền vững; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng, đa dạng hoá chuỗi cung ứng, chuỗi sản xuất và thị trường xuất khẩu gắn với nâng cao chất lượng sản phẩm; tham gia sâu, rộng hơn vào các chuỗi cung ứng khu vực, toàn cầu. Khai thác hiệu quả các cơ hội từ 17 FTA đã ký kết; đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường lớn, chủ lực. Thường xuyên cập nhật thông tin về tình hình thị trường nước ngoài, nhất là chính sách thuế, quy định, tiêu chuẩn, điều kiện có thể tác động đến hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam.

Ba là, có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt, kịp thời hơn để tiếp tục đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công trong những tháng tiếp theo của năm 2025, đặc biệt các dự án quan trọng quốc gia, các công trình trọng điểm và các chương trình mục tiêu quốc gia; đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án giao thông chiến lược, sân bay, cảng biển, đường bộ cao tốc, dự án liên vùng, liên tỉnh. Có chính sách ưu đãi, cạnh tranh, tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi để thu hút các dự án lớn, dự án công nghệ cao..., thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư, đặt trụ sở và thành lập các trung tâm nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam. Thúc đẩy mạnh mẽ đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài; phát huy nguồn lực đầu tư của các tập đoàn, doanh nghiệp Nhà nước.

Bốn là, đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng hiện đại hóa, nâng cao năng suất, chất lượng của sản phẩm các ngành công nghiệp có lợi thế; phát triển các lĩnh vực công nghiệp mới nổi như chip, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo; phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo và các ngành công nghiệp hỗ trợ, đảm bảo an ninh năng lượng. Thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử. Đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức xúc tiến, quảng bá du lịch nhằm tăng cường thu hút khách du lịch để đạt mục tiêu đón 22-23 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam.

Năm là, thực hiện có hiệu quả và kịp thời các chính sách an sinh xã hội; trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống; tăng cường kết nối cung cầu lao động, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các ngành, lĩnh vực công nghiệp mới.

Tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh; chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ, sạt lở, tác động của hạn hán, xâm nhập mặn; tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ rừng nhằm hạn chế tối đa thiệt hại tới sản xuất và cuộc sống của người dân./.

Nơi nhận:

- Tổng Bí thư;
- Chủ tịch nước;
- Chủ tịch Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Tài chính;
- Các cơ quan thuộc Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các cơ quan thuộc Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các đoàn thể Trung ương;
- Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp VN;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, THĐN.

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

1. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

	Sơ bộ quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Cộng dồn 6 tháng năm 2025	Tỷ đồng Cơ cấu (%)		
				Quỹ I		
				Quỹ II		
				6 tháng		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	6 tháng năm 2025
TỔNG SỐ	2809522	3091123	5900645	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	322430	343198	665628	11,48	11,10	11,28
Nông nghiệp	249696	247064	496760	8,89	7,99	8,42
Lâm nghiệp	12136	16917	29053	0,43	0,55	0,49
Thủy sản	60598	79217	139815	2,16	2,56	2,37
Công nghiệp và xây dựng	1021768	1159324	2181092	36,37	37,51	36,96
Công nghiệp	883103	978191	1861294	31,43	31,65	31,54
Khai khoáng	70347	71608	141956	2,50	2,32	2,41
Công nghiệp chế biến, chế tạo	666915	752325	1419239	23,74	24,34	24,05
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	132474	139098	271572	4,72	4,50	4,60
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	13367	15160	28527	0,48	0,49	0,48
Xây dựng	138665	181133	319798	4,94	5,86	5,42
Dịch vụ	1221359	1339188	2560547	43,47	43,32	43,40
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	297023	306440	603463	10,57	9,91	10,23
Vận tải, kho bãi	156707	182037	338743	5,58	5,89	5,74
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	80759	77909	158668	2,87	2,52	2,69
Thông tin và truyền thông	96895	98739	195634	3,45	3,19	3,32
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	133287	131738	265025	4,74	4,26	4,49
Hoạt động kinh doanh bất động sản	95035	100886	195921	3,38	3,26	3,32
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	54351	63561	117912	1,93	2,06	2,00
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	38557	44259	82816	1,37	1,43	1,40
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	49704	67002	116707	1,77	2,17	1,98
Giáo dục và đào tạo	103816	126607	230424	3,70	4,10	3,91
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	71487	94151	165638	2,54	3,05	2,81
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18807	19450	38257	0,67	0,63	0,65
Hoạt động dịch vụ khác	21170	22545	43715	0,75	0,73	0,74
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	3761	3864	7625	0,13	0,13	0,13
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	243965	249413	493378	8,68	8,07	8,36

2. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010

	Sơ bộ quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Tổng đồn 6 tháng năm 2025	Tỷ đồng So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	6 tháng
				năm 2025	năm 2025	năm 2025
TỔNG SỐ	1504532	1643317	3147849	107,05	107,96	107,52
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	153086	156992	310078	103,80	103,89	103,84
Nông nghiệp	117769	111343	229112	103,53	103,50	103,51
Lâm nghiệp	6554	8405	14959	107,76	107,16	107,42
Thủy sản	28763	37244	66007	104,03	104,36	104,21
Công nghiệp và xây dựng	527587	599879	1127466	107,61	108,97	108,33
Công nghiệp	444834	493322	938156	107,30	108,79	108,07
Khai khoáng	35624	36987	72611	93,75	97,75	95,75
Công nghiệp chế biến, chế tạo	348392	388838	737230	109,40	110,75	110,11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	52625	58177	110802	104,30	104,11	104,20
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	8193	9320	17513	106,84	107,71	107,30
Xây dựng	82753	106557	189310	109,34	109,83	109,62
Dịch vụ	681966	742776	1424742	107,80	108,46	108,14
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	150653	155821	306473	107,35	106,73	107,03
Vận tải, kho bãi	94833	110532	205365	110,35	109,37	109,82
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	41280	39607	80887	110,22	110,70	110,46
Thông tin và truyền thông	90573	93516	184089	106,71	107,71	107,22
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	80858	82466	163324	106,32	106,74	106,53
Hoạt động kinh doanh bất động sản	50532	51350	101883	104,35	104,47	104,41
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	36617	42726	79343	106,10	106,77	106,46
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26534	31571	58105	112,51	116,39	114,58
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	25501	35080	60581	109,95	115,50	113,09
Giáo dục và đào tạo	43942	53283	97225	109,28	111,47	110,47
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16260	21388	37649	103,89	104,99	104,51
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12285	12550	24835	109,28	111,09	110,19
Hoạt động dịch vụ khác	10387	11149	21536	108,87	109,64	109,27
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1709	1738	3447	106,79	107,61	107,20
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	141893	143670	285563	105,03	105,85	105,44

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 6 năm 2025

	<i>Nghìn ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Thu hoạch lúa đông xuân	2954,0	2970,2	100,5
Miền Bắc	1059,8	1050,9	99,2
Miền Nam	1894,2	1919,3	101,3
Gieo cấy lúa hè thu	1741,7	1773,6	101,8
Miền Bắc	162,8	164,6	101,1
Miền Nam	1578,9	1609,1	101,9
Trong đó: Đồng bằng sông Cửu Long	1342,8	1369,4	102,0
Gieo trồng các loại cây khác			
Ngô	592,5	596,7	100,7
Khoai lang	56,5	54,3	96,1
Đậu tương	13,1	12,1	92,1
Lạc	101,5	100,1	98,6
Rau các loại	677,2	690,6	102,0
Đậu các loại	56,6	57,7	101,9

4. Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng chủ yếu

	Thực hiện vụ đông xuân năm 2024	Ước tính vụ đông xuân năm 2025	Vụ đông xuân năm 2025 so với năm 2024 (%)
Tổng sản lượng thực có hạt (Nghìn tấn)	22176,4	22211,1	100,2
Lúa	20333,9	20351,2	100,1
Ngô	1842,3	1859,8	101,0
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích (Nghìn ha)	2954,1	2970,2	100,5
Năng suất (Tạ/ha)	68,8	68,5	99,5
Sản lượng (Nghìn tấn)	20333,9	20351,2	100,1
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Nghìn ha)	385,2	381,9	99,2
Năng suất (Tạ/ha)	47,8	48,7	101,8
Sản lượng (Nghìn tấn)	1842,3	1859,8	101,0
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Nghìn ha)	48,9	45,6	93,2
Năng suất (Tạ/ha)	114,7	113,0	98,5
Sản lượng (Nghìn tấn)	561,2	515,1	91,8
<i>Sắn</i>			
Diện tích (Nghìn ha)	84,5	81,6	96,6
Năng suất (Tạ/ha)	215,1	219,2	101,9
Sản lượng (Nghìn tấn)	1817,7	1788,8	98,4

5. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa đông xuân năm 2025 phân theo địa phương

	Ước tính vụ đông xuân năm 2025			Vụ đông xuân năm 2025 so với vụ đông xuân 2024 (%)		
	Diện tích	Năng suất	Sản lượng	Diện tích	Năng suất	Sản lượng
	(Nghìn ha)	(Tạ/ha)	(Nghìn tấn)	tích	suất	lượng
CẢ NƯỚC	2970,2	68,5	20351,2	100,5	99,5	100,1
Đồng bằng sông Hồng	464,4	67,2	3121,6	98,5	100,5	99,0
Hà Nội	79,7	64,0	509,9	98,4	101,9	100,2
Vĩnh Phúc	28,8	63,2	181,7	99,5	101,2	100,8
Bắc Ninh	28,7	66,7	191,3	99,2	99,6	98,8
Quảng Ninh	14,6	55,2	80,4	97,8	99,3	97,2
Hải Dương	53,3	67,6	360,1	98,8	100,3	99,1
Hải Phòng	26,8	70,4	188,6	98,1	100,3	98,4
Hưng Yên	23,8	67,6	160,7	96,5	100,1	96,6
Thái Bình	73,0	71,2	520,0	98,5	100,2	98,6
Hà Nam	26,6	67,3	179,0	95,6	100,1	95,7
Nam Định	69,9	69,6	485,9	99,4	100,0	99,5
Ninh Bình	39,4	67,0	264,0	99,6	100,2	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc	239,9	59,0	1413,9	99,4	100,6	100,1
Hà Giang	9,3	58,6	54,6	100,3	101,0	101,4
Cao Bằng	3,6	51,3	18,5	98,1	99,9	98,0
Bắc Kạn	8,2	56,2	46,2	98,2	99,3	97,5
Tuyên Quang	18,6	60,6	112,5	100,5	100,1	100,6
Lào Cai	9,7	62,3	60,2	98,0	102,3	100,2
Yên Bái	19,4	56,7	109,8	99,7	100,4	100,1
Thái Nguyên	28,9	57,0	164,9	100,1	100,1	100,3
Lạng Sơn	15,2	50,9	77,4	98,3	98,4	96,8
Bắc Giang	45,7	61,0	278,6	98,7	100,6	99,3
Phú Thọ	35,1	62,4	219,3	99,3	101,1	100,4
Điện Biên	9,8	61,1	59,7	99,3	102,9	102,1
Lai Châu	6,8	56,5	38,3	99,4	100,1	99,5
Sơn La	13,2	58,2	76,8	100,9	102,7	103,7
Hòa Bình	16,5	59,1	97,3	100,0	100,2	100,2
Bắc Trung Bộ						
và duyên hải miền Trung	579,6	65,4	3789,5	100,1	97,6	97,6
Thanh Hóa	113,4	67,1	761,2	99,9	99,4	99,3
Nghệ An	90,6	66,1	598,9	99,6	95,7	95,3
Hà Tĩnh	59,3	61,4	363,9	99,9	100,4	100,3
Quảng Bình	29,2	62,4	182,4	100,0	96,2	96,2
Quảng Trị	26,3	55,4	145,5	100,4	89,9	90,3
Huế	27,9	61,6	171,7	99,9	91,4	91,3

**5. (Tiếp theo) Diện tích, năng suất, sản lượng lúa đông xuân năm 2025
phân theo địa phương**

	Ước tính vụ đông xuân năm 2025			Vụ đông xuân năm 2025 so với vụ đông xuân 2024 (%)		
	Diện tích (Nghìn ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Nghìn tấn)	Diện tích	Năng suất	Sản lượng
Đà Nẵng	2,4	69,2	16,4	97,9	100,1	98,0
Quảng Nam	41,6	61,0	253,9	100,3	97,0	97,3
Quảng Ngãi	38,2	61,8	236,5	100,3	98,4	98,8
Bình Định	46,8	73,3	343,0	100,0	100,0	99,9
Phú Yên	26,6	72,4	192,7	100,0	94,5	94,5
Khánh Hòa	19,2	66,3	127,6	99,4	95,6	95,0
Ninh Thuận	16,9	67,2	113,3	97,3	101,1	98,4
Bình Thuận	41,2	68,5	282,4	103,1	101,1	104,2
Tây Nguyên	97,6	69,4	677,0	103,6	101,0	104,7
Kon Tum	7,3	53,1	38,6	100,4	103,2	103,6
Gia Lai	26,9	62,0	166,7	105,4	101,9	107,4
Đắk Lắk	49,3	78,7	388,2	104,0	101,0	105,0
Đắk Nông	5,1	64,2	33,0	101,4	100,1	101,5
Lâm Đồng	9,0	56,2	50,5	100,7	96,7	97,3
Đông Nam Bộ	80,4	60,7	488,0	100,2	100,7	100,8
Bình Phước	3,0	41,5	12,3	102,8	101,0	103,8
Tây Ninh	48,2	59,2	285,2	99,9	100,1	100,0
Bình Dương	1,7	53,2	8,9	93,8	102,3	96,0
Đồng Nai	15,6	67,2	104,8	100,5	101,0	101,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,1	67,8	48,4	100,7	101,9	102,6
TP. Hồ Chí Minh	4,8	58,7	28,4	101,7	102,3	104,0
Đồng bằng sông Cửu Long	1508,4	72,0	10861,2	101,4	99,6	101,0
Long An	242,9	67,5	1639,5	103,1	102,2	105,3
Tiền Giang	42,5	67,6	287,4	94,7	96,3	91,2
Bến Tre	7,7	56,7	43,5	996,1	111,4	1109,9
Trà Vinh	61,6	64,6	398,0	99,8	96,4	96,2
Vĩnh Long	36,8	67,2	247,2	96,5	94,8	91,5
Đồng Tháp	187,2	72,9	1364,5	99,1	101,1	100,2
An Giang	228,0	73,8	1682,6	100,1	99,1	99,2
Kiên Giang	280,7	77,4	2172,7	100,1	99,9	100,0
Cần Thơ	72,0	74,8	538,7	98,9	99,7	98,7
Hậu Giang	73,8	77,3	570,1	99,2	99,6	98,7
Sóc Trăng	181,7	69,0	1253,0	99,8	98,5	98,3
Bạc Liêu	58,2	76,1	443,4	129,3	98,1	126,9
Cà Mau	35,2	62,6	220,6	100,0	101,5	101,5

6. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)						
Thịt lợn	1365,1	1333,8	2698,9	105,5	106,4	105,9
Thịt gia cầm	627,0	650,2	1277,3	105,1	104,7	104,9
Thịt trâu	32,8	29,4	62,3	99,7	100,9	100,3
Thịt bò	134,9	126,6	261,5	101,8	102,5	102,2
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Triệu quả)	5246,6	5258,2	10504,9	104,0	104,6	104,3
Sữa (Triệu lít)	350,9	329,8	680,8	105,6	106,0	105,8

7. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	44,5	109,0	153,5	116,8	119,8	118,9
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Triệu cây)	24,2	24,4	48,6	104,4	100,9	102,6
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	4.229,9	6.951,8	11181,7	112,1	107,2	109,0
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	216,0	631,8	847,8	85,6	69,2	72,8
Cháy rừng	48,9	234,3	283,2	69,8	38,2	41,4
Chặt phá rừng	167,1	397,5	564,6	91,7	132,9	117,3

8. Sản lượng thủy sản

	<i>Nghìn tấn</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I năm 2025	quý II năm 2025	6 tháng năm 2025	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	6 tháng năm 2025
Tổng số	1995,4	2555,5	4550,9	102,9	103,3	103,1
Cá	1482,3	1799,5	3281,8	103,0	102,9	102,9
Tôm	202,4	403,1	605,5	104,6	106,2	105,6
Thủy sản khác	310,7	352,9	663,6	101,5	102,4	102,0
Nuôi trồng	1113,6	1465,6	2579,2	105,1	104,7	104,9
Cá	806,7	942,8	1749,5	105,4	104,2	104,7
Tôm	170,0	363,5	533,5	105,5	106,8	106,4
Thủy sản khác	136,9	159,3	296,2	102,5	103,4	103,0
Khai thác	881,8	1089,9	1971,7	100,4	101,4	101,0
Cá	675,6	856,7	1532,3	100,3	101,4	100,9
Tôm	32,4	39,6	72,0	100,0	101,0	100,6
Thủy sản khác	173,8	193,6	367,4	100,8	101,5	101,2

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng năm 2025

	%			
	Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	109,6	104,1	110,8	109,2
Khai khoáng	98,1	98,5	102,8	97,0
Khai thác than cứng và than non	94,0	103,5	110,6	104,6
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	97,3	94,1	97,3	91,8
Khai thác quặng kim loại	97,8	115,8	108,7	103,0
Khai khoáng khác	109,8	101,4	116,9	108,6
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	102,3	103,1	89,9	89,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,5	105,1	112,1	111,1
Sản xuất, chế biến thực phẩm	113,0	101,8	113,1	110,8
Sản xuất đồ uống	104,9	107,6	108,0	101,9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	111,4	98,8	109,6	105,9
Dệt	105,6	104,7	109,8	109,2
Sản xuất trang phục	117,7	98,9	112,7	115,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	112,5	103,3	117,0	117,1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	104,5	102,0	104,3	110,6
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	112,7	102,1	113,9	109,7
In, sao chép bản ghi các loại	111,3	101,9	110,7	107,5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	105,6	99,4	100,0	110,2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	109,9	100,1	108,4	106,8
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	85,7	104,8	89,8	92,5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	118,7	102,4	119,9	117,0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	121,5	103,0	123,9	113,7
Sản xuất kim loại	117,4	103,2	118,0	111,0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	111,9	103,5	115,0	111,8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	109,4	113,0	109,3	109,8
Sản xuất thiết bị điện	93,9	99,6	111,9	101,1
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	106,3	100,5	106,2	106,6
Sản xuất xe có động cơ	129,2	105,8	134,9	131,5
Sản xuất phương tiện vận tải khác	145,2	102,9	105,2	114,1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	121,1	106,3	115,9	111,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	105,7	101,6	106,3	107,7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	122,5	82,7	104,3	113,6
Sản xuất và phân phối điện	103,1	101,1	105,9	104,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	114,1	101,6	114,3	111,3
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,5	102,6	104,8	103,0
Thoát nước và xử lý nước thải	115,2	103,5	106,5	108,6
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	128,7	100,3	127,4	122,7

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

	%	
	Thực hiện quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	108,3	110,3
Khai khoáng	95,4	98,7
Khai thác than cứng và than non	105,7	103,8
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	89,2	94,4
Khai thác quặng kim loại	106,3	100,0
Khai khoáng khác	105,1	111,6
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	89,2	89,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,9	112,3
Sản xuất, chế biến thực phẩm	108,6	112,7
Sản xuất đồ uống	97,8	105,9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	101,7	109,9
Dệt	110,1	108,3
Sản xuất trang phục	114,8	115,4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	118,0	115,6
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	116,2	105,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108,3	110,7
In, sao chép bản ghi các loại	104,5	110,1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	106,1	114,0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	104,3	109,1
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	95,9	89,3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	115,6	118,2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,8	119,2
Sản xuất kim loại	103,2	118,7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	109,0	114,3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	110,3	109,1
Sản xuất thiết bị điện	99,1	101,5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	107,0	106,2
Sản xuất xe có động cơ	137,8	131,5
Sản xuất phương tiện vận tải khác	109,3	117,7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	112,6	110,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	108,4	107,2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	112,9	113,9
Sản xuất và phân phối điện	105,3	103,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,1	111,5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,4	103,0
Thoát nước và xử lý nước thải	106,8	110,1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	122,9	121,6

11. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
tháng 6 và 6 tháng năm 2025

	Đơn vị lính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
		năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	4127,2	4269,4	24624,2	110,5	104,8
Dầu mỏ thô khai thác	"	698,9	677,0	3946,5	101,9	96,1
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m ³	546,9	498,8	3022,9	92,9	87,7
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	72,8	71,1	425,8	99,9	116,9
Xăng, dầu	"	1551,7	1515,7	8689,0	97,5	108,7
Alumin	"	129,3	131,5	766,1	101,5	103,4
Thủy hải sản chế biến	"	616,6	639,8	3354,2	109,3	107,9
Sữa tươi	Triệu lít	154,0	150,4	835,8	105,1	103,4
Sữa bột	Nghìn tấn	13,5	14,2	74,5	117,8	106,8
Đường kính	"	99,9	36,8	1136,8	437,0	112,8
Bột ngọt	"	28,4	29,6	165,6	116,9	106,1
Thức ăn cho gia súc	"	1263,0	1281,5	7266,9	115,0	109,7
Thức ăn cho thủy sản	"	889,3	876,8	4619,2	110,6	110,8
Bia	Triệu lít	388,1	416,2	2132,6	105,7	100,7
Thuốc lá điều	Triệu bao	682,4	674,4	3810,0	109,6	105,9
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m ²	89,8	89,6	541,3	105,4	111,6
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	"	98,7	105,6	627,0	99,2	95,1
Quần áo mặc thường	Triệu cái	520,9	524,8	2931,3	115,2	114,9
Giày, dép da	Triệu đôi	33,4	35,2	182,7	126,1	114,3
Phân U rê	Nghìn tấn	250,9	230,2	1441,0	100,8	104,4
Phân hỗn hợp N.P.K	"	372,1	339,4	1909,0	109,3	118,9
Sơn hoá học	"	123,3	121,8	685,0	108,3	107,2
Xi măng	Triệu tấn	16,8	17,1	90,0	126,9	114,8
Sắt, thép thô	Nghìn tấn	2100,5	2141,9	11074,3	110,6	106,1
Thép cán	"	1551,3	1519,0	8271,3	104,9	111,9
Thép thanh, thép góc	"	1440,8	1495,6	7335,5	122,9	113,9
Điện thoại di động	Triệu cái	15,4	15,8	92,7	104,6	102,1
Linh kiện điện thoại	Nghìn tỷ đồng	48,0	63,8	271,7	102,1	105,6
Tivi	Nghìn cái	1936,6	1940,1	9615,2	93,9	121,9
Ô tô	Nghìn chiếc	37,6	43,2	226,5	170,2	170,2
Xe máy	"	272,0	299,8	1568,4	113,2	106,3
Điện sản xuất	Tỷ kwh	29,0	29,0	158,9	105,0	104,0
Nước máy thương phẩm	Triệu m ³	344,8	353,8	1990,5	104,9	103,0

12. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	11951,0	12673,2	105,8	103,8
Dầu mỏ thô khai thác	"	1942,7	2003,8	92,8	99,5
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m ³	1442,4	1580,5	85,6	89,8
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	210,0	215,8	107,5	127,8
Xăng, dầu	"	4212,7	4473,2	102,7	115,0
Alumin	"	372,8	393,3	104,5	102,5
Thủy hải sản chế biến	"	1525,4	1828,8	104,8	110,5
Sữa tươi	Triệu lít	396,4	439,4	101,2	105,5
Sữa bột	Nghìn tấn	33,5	41,0	99,7	113,4
Đường kính	"	775,6	361,1	104,9	134,5
Bột ngọt	"	79,8	85,7	105,3	106,8
Thức ăn cho gia súc	"	3492,6	3774,3	107,1	112,1
Thức ăn cho thủy sản	"	2083,5	2535,7	107,9	113,3
Bia	Triệu lít	972,8	1161,5	99,5	101,8
Thuốc lá điều	Triệu bao	1771,2	2038,9	101,6	109,9
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m ²	269,1	272,3	116,6	107,0
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	"	324,0	303,0	98,4	91,9
Quần áo mặc thường	Triệu cái	1392,9	1538,3	114,5	115,2
Giày, dép da	Triệu đôi	81,8	100,9	110,3	117,8
Phân U rê	Nghìn tấn	725,4	715,6	102,3	106,6
Phân hỗn hợp N.P.K	"	843,5	1065,5	119,1	118,7
Sơn hoá học	"	317,5	367,6	100,4	113,8
Xi măng	Triệu tấn	39,0	51,0	109,9	118,8
Sắt, thép thô	Nghìn tấn	4942,0	6132,3	100,2	111,4
Thép cán	"	3698,7	4572,7	108,8	114,5
Thép thanh, thép góc	"	3117,1	4218,4	107,2	119,5
Điện thoại di động	Triệu cái	46,8	45,8	100,5	103,9
Linh kiện điện thoại	Nghìn tỷ đồng	114,7	157,0	107,8	104,1
Tivi	Nghìn cái	4219,1	5396,1	129,9	116,3
Ô tô	Nghìn chiếc	107,8	118,7	184,0	159,4
Xe máy	"	725,9	842,5	105,8	106,8
Điện sản xuất	Tỷ kwh	73,4	85,5	105,0	103,1
Nước máy thương phẩm	Triệu m ³	951,0	1039,5	102,3	103,6

13. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
	Tháng 6	Tháng 6	6 tháng	Thời điểm	Thời điểm
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	30/6/2025	30/6/2025
	so với	so với	so với	so với cùng	so với cùng
	tháng	cùng kỳ	cùng kỳ	thời điểm	thời điểm
	trước	năm trước	năm trước	tháng trước	năm trước
Toàn ngành chế biến, chế tạo	100,6	110,1	109,8	106,7	112,0
Sản xuất, chế biến thực phẩm	99,0	103,5	105,8	105,4	110,7
Sản xuất đồ uống	107,4	108,3	101,0	104,4	98,6
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	102,5	111,6	105,3	103,7	123,0
Dệt	101,2	99,5	103,9	107,2	117,9
Sản xuất trang phục	97,5	111,6	113,9	100,7	105,3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	105,0	114,6	115,6	101,1	112,7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	107,3	103,3	109,8	102,1	111,0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,7	112,7	108,8	103,3	118,5
In, sao chép bản ghi các loại	101,5	113,6	109,9	101,4	134,1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	101,9	109,1	111,3	92,2	83,2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	94,8	103,6	104,4	107,9	135,1
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	95,7	95,7	86,5	84,0	58,9
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,9	116,2	112,7	105,6	130,8
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98,4	114,4	110,9	117,1	110,0
Sản xuất kim loại	93,1	120,0	121,1	116,6	110,3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	97,6	90,3	93,4	108,0	102,4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	110,8	109,9	112,0	103,2	123,8
Sản xuất thiết bị điện	95,3	137,9	125,9	110,9	122,8
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	96,8	114,1	104,8	96,7	120,1
Sản xuất xe có động cơ	100,4	94,4	100,6	102,3	86,4
Sản xuất phương tiện vận tải khác	104,4	119,9	107,1	95,2	105,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	108,0	120,9	105,5	107,6	116,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	101,0	115,9	114,1	86,6	116,5

14. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	%	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/6/2025 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/6/2025 so với cùng thời điểm năm trước
Toàn ngành công nghiệp	101,2	104,7
Khai khoáng	100,5	99,7
Khai thác than cứng và than non	100,6	102,4
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	100,0	98,4
Khai thác quặng kim loại	101,0	87,6
Khai khoáng khác	99,8	95,3
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	100,2	86,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,3	105,1
Sản xuất, chế biến thực phẩm	100,9	102,2
Sản xuất đồ uống	100,9	98,2
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	100,0	100,0
Dệt	100,9	103,2
Sản xuất trang phục	101,3	103,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,0	104,7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	100,6	102,5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101,2	98,8
In, sao chép bản ghi các loại	100,5	104,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	100,1	101,8
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	101,2	102,1
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,4	99,7
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,5	105,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,4	99,2
Sản xuất kim loại	100,4	100,1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,4	103,4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	103,0	111,0
Sản xuất thiết bị điện	101,0	104,6
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,5	109,1
Sản xuất xe có động cơ	100,6	107,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	102,4	113,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,4	106,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	101,5	108,8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	98,2	106,2
Sản xuất và phân phối điện	100,1	100,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,3	101,5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,0	99,4
Thoát nước và xử lý nước thải	100,0	104,8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,7	102,6
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	100,0	100,0

**15. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp
phân theo địa phương**

		%
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/6/2025 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/6/2025 so với cùng thời điểm năm trước
CÁ NƯỚC	101,2	104,7
Hà Nội	100,9	100,3
Vĩnh Phúc	102,5	104,0
Bắc Ninh	103,2	98,5
Quảng Ninh	102,3	105,3
Hải Dương	100,1	101,7
Hải Phòng	104,3	106,0
Hưng Yên	100,9	103,6
Thái Bình	101,1	110,8
Hà Nam	101,5	101,5
Nam Định	102,2	104,2
Ninh Bình	100,9	104,1
Hà Giang	99,8	103,7
Cao Bằng	100,2	104,5
Bắc Kạn	100,5	100,3
Tuyên Quang	101,0	106,4
Lào Cai	100,4	97,8
Yên Bái	101,0	101,1
Thái Nguyên	100,6	95,2
Lạng Sơn	101,2	98,5
Bắc Giang	101,7	116,7
Phú Thọ	100,4	106,1
Điện Biên	100,0	102,9
Lai Châu	100,0	100,5
Sơn La	100,6	94,6
Hòa Bình	101,0	100,9
Thanh Hóa	100,8	108,4
Nghệ An	102,1	115,2
Hà Tĩnh	100,7	105,4
Quảng Bình	100,0	101,9
Quảng Trị	100,7	103,4
Huế	101,5	107,8

**15. (Tiếp theo) Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp
phân theo địa phương**

	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/6/2025 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/6/2025 so với cùng thời điểm năm trước	%
Đà Nẵng	100,0	104,7	
Quảng Nam	100,9	115,2	
Quảng Ngãi	100,4	100,1	
Bình Định	99,9	104,2	
Phú Yên	99,5	99,2	
Khánh Hòa	100,3	99,2	
Ninh Thuận	101,7	136,0	
Bình Thuận	101,6	104,5	
Kon Tum	99,9	99,3	
Gia Lai	92,3	100,8	
Đắk Lắk	99,8	89,3	
Đắk Nông	100,0	108,0	
Lâm Đồng	101,2	99,9	
Bình Phước	101,7	137,9	
Tây Ninh	101,0	102,7	
Bình Dương	101,4	105,3	
Đồng Nai	100,4	101,2	
Bà Rịa - Vũng Tàu	101,7	109,0	
TP. Hồ Chí Minh	100,6	101,9	
Long An	100,8	107,2	
Tiền Giang	100,9	110,2	
Bến Tre	100,8	111,8	
Trà Vinh	100,2	101,8	
Vĩnh Long	100,3	104,7	
Đồng Tháp	101,7	97,7	
An Giang	102,4	110,0	
Kiên Giang	102,8	105,2	
Cần Thơ	100,8	100,5	
Hậu Giang	100,5	102,3	
Sóc Trăng	100,5	103,6	
Bạc Liêu	100,2	114,8	
Cà Mau	101,9	102,6	

16. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

	Tháng 5	Tháng 6	6 tháng	Tháng 6 năm 2025		6 tháng
	năm	năm	năm	so với (%)		năm 2025
	2025	2025	2025	Tháng 5	Tháng 6	so với
				năm	năm	cùng kỳ năm
				2025	2024	2024 (%)
Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (DN)	15136	24422	91186	161,4	160,5	111,8
Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	156715	176761	820875	112,8	121,2	109,9
Lao động (Người)	98111	137159	591062	139,8	149,9	113,9
Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	10,4	7,2	9,0	69,9	75,5	98,3
Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (DN)	8017	14390	61521	179,5	191,1	157,2
Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (DN)	5924	6433	80831	108,6	118,7	113,3
Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể (DN)	6535	10063	34035	154,0	186,2	118,3
Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể (DN)	1909	2761	12315	144,6	159,6	123,3

17. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

	6 tháng đầu năm 2025			6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Số doanh nghiệp	Vốn đăng ký	Số lao động
TỔNG SỐ	91186	820875	591062	111,8	109,9	113,9
Phân theo ngành kinh tế						
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	813	10953	4605	103,7	108,6	87,7
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	19987	296505	280679	103,4	125,8	111,0
Khai khoáng	303	8884	1824	95,0	91,3	31,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11890	109123	241870	119,1	102,1	117,3
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	665	29805	4006	113,5	253,1	126,7
Xây dựng	7129	148693	32979	84,5	138,6	87,5
<i>Dịch vụ</i>	70386	513417	305778	114,5	102,4	117,2
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	38376	152627	146479	115,8	73,3	115,3
Vận tải kho bãi	4776	30147	25346	109,9	120,8	126,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3151	16483	14092	104,6	90,3	108,5
Thông tin và truyền thông	2501	24775	12223	99,9	280,7	103,8
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	644	34196	2607	103,9	308,0	103,1
Kinh doanh bất động sản	2589	184088	15280	115,8	120,3	111,2
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	5916	28660	24545	92,3	87,0	79,0
Giáo dục và đào tạo	6081	13237	26596	235,2	153,2	227,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	921	6970	5663	124,8	133,0	128,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	674	3396	2676	105,0	71,5	91,4
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	4024	16919	27676	90,8	73,2	138,8
Hoạt động dịch vụ khác	733	1918	2595	88,4	86,0	93,1

18. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	39130	61521	157,2
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	493	397	80,5
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	9303	16296	175,2
Khai khoáng	252	484	192,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4050	7234	178,6
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	542	567	104,6
Xây dựng	4459	8011	179,7
<i>Dịch vụ</i>	29334	44828	152,8
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	16364	22727	138,9
Vận tải kho bãi	1665	2949	177,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1766	3076	174,2
Thông tin và truyền thông	834	1412	169,3
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	313	540	172,5
Kinh doanh bất động sản	1577	2786	176,7
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	2716	4847	178,5
Giáo dục và đào tạo	878	1648	187,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	184	286	155,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	267	932	349,1
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	1746	3204	183,5
Hoạt động dịch vụ khác	1024	421	41,1

19. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỔ	71356	80831	113,3
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	844	892	105,7
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	18347	20950	114,2
Khai khoáng	371	423	114,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8166	9339	114,4
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	513	556	108,4
Xây dựng	9297	10632	114,4
<i>Dịch vụ</i>	52165	58989	113,1
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	28079	31865	113,5
Vận tải kho bãi	3689	4179	113,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3186	3346	105,0
Thông tin và truyền thông	1880	2295	122,1
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	594	617	103,9
Kinh doanh bất động sản	3185	3127	98,2
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	5503	6318	114,8
Giáo dục và đào tạo	1447	1757	121,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	275	363	132,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	380	471	123,9
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	3495	4070	116,5
Hoạt động dịch vụ khác	452	581	128,5

20. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	9985	12315	123,3
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	186	268	144,1
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	1927	2433	126,3
Khai khoáng	60	94	156,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1040	1324	127,3
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	116	145	125,0
Xây dựng	711	870	122,4
<i>Dịch vụ</i>	7872	9614	122,1
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	4145	4550	109,8
Vận tải kho bãi	363	476	131,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	436	626	143,6
Thông tin và truyền thông	344	406	118,0
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	120	151	125,8
Kinh doanh bất động sản	580	664	114,5
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	679	846	124,6
Giáo dục và đào tạo	383	715	186,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	116	152	131,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	93	120	129,0
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	489	735	150,3
Hoạt động dịch vụ khác	124	173	139,5

21. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

	<i>Ngìn tỷ đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025
TỔNG SỐ	670,3	921,5	1591,9	108,9	110,5	109,8
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	116,9	174,2	291,1	119,8	119,9	119,8
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	9,0	11,3	20,3	103,5	105,3	104,5
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	22,6	32,9	55,5	104,7	105,6	105,3
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	15,3	18,5	33,8	103,4	105,1	104,3
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	365,8	493,1	858,9	106,8	108,0	107,5
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	120,8	166,3	287,2	109,3	111,6	110,6
Vốn huy động khác	19,9	25,2	45,1	102,3	106,2	104,4

22. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Cộng dồn 6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	58060	66563	291093	31,7	119,8
<i>Trung ương</i>	8735	10397	43824	30,9	106,9
<i>Trong đó:</i>					
Bộ Xây dựng	5375	6368	27234	32,8	103,2
Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1494	1768	6868	29,4	156,3
Bộ Y tế	233	295	1155	20,1	297,3
Bộ Giáo dục và Đào tạo	144	177	654	22,4	164,4
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	56	73	302	18,5	127,7
Bộ Khoa học và Công nghệ	32	43	183	19,8	104,3
Bộ Công Thương	16	20	89	20,9	39,2
<i>Địa phương</i>	49325	56166	247269	31,9	122,5
Vốn ngân sách NN cấp tỉnh	33720	39063	168297	30,0	125,8
Vốn ngân sách NN cấp huyện	13458	14831	68335	35,9	117,4
Vốn ngân sách NN cấp xã	2147	2272	10638	42,6	106,9
<i>Phân theo một số tỉnh, thành phố</i>					
Hà Nội	6394	7186	33522	32,1	138,0
TP. Hồ Chí Minh	4873	5780	22634	26,5	117,5
Bình Dương	2081	2199	9729	27,0	152,0
Hưng Yên	1632	1772	9235	32,1	146,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	1701	1990	7948	25,6	124,7
Hải Phòng	1475	1604	7477	29,4	116,5
Hà Nam	1258	1461	5833	24,2	215,5
Thanh Hóa	1176	1396	5719	40,2	114,3
Quảng Ninh	1033	1255	5229	37,1	97,8
Đồng Nai	974	1046	5013	31,8	103,8
Thái Bình	885	936	4813	33,5	137,4
Nam Định	896	1065	4398	33,6	132,8
Bình Định	909	1273	4199	44,3	116,6
Ninh Bình	777	590	4022	38,2	158,4
Hải Dương	933	1076	4007	35,9	217,9
Thái Nguyên	937	1095	3992	50,1	141,1
Vĩnh Phúc	789	872	3856	46,8	112,5
Hòa Bình	721	946	3826	27,0	122,5
Nghệ An	665	728	3815	38,1	96,5
Đắk Lắk	710	713	3785	35,5	135,5
Long An	822	1029	3597	33,9	97,8

23. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước các quý

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	<i>Tỷ đồng</i> So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I	Quý II
			năm 2025	năm 2025
TỔNG SỐ	116864,8	174228,6	119,8	119,9
Trung ương	16885,7	26938,2	107,3	106,6
<i>Trong đó:</i>				
Bộ Xây dựng	10483,3	16750,4	101,5	104,3
Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2428,2	4440,2	164,9	151,9
Bộ Y tế	425,3	729,4	313,5	288,6
Bộ Giáo dục và Đào tạo	221,4	433,1	155,3	169,4
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	121,1	181,2	119,0	134,2
Bộ Khoa học và Công nghệ	76,6	106,3	109,0	101,2
Bộ Công Thương	38,3	50,5	41,2	37,9
Địa phương	99979,1	147290,4	122,2	122,7
Vốn ngân sách NN cấp tỉnh	66728,3	101568,3	123,7	127,2
Vốn ngân sách NN cấp huyện	28796,7	39538,6	119,8	115,7
Vốn ngân sách NN cấp xã	4454,1	6183,6	115,1	101,7
Phân theo một số tỉnh, thành phố				
Hà Nội	14204,8	19316,7	142,9	134,7
TP. Hồ Chí Minh	7904,1	14730,0	115,4	118,6
Bình Dương	3580,1	6148,5	136,0	163,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	2982,5	4965,8	107,5	138,0
Hưng Yên	4328,7	4905,9	173,6	128,4
Hải Phòng	3097,2	4380,2	132,2	107,4
Hà Nam	2108,8	3724,2	232,7	206,8
Thanh Hóa	2301,7	3417,1	121,9	109,7
Quảng Ninh	2079,1	3149,7	84,2	109,5
Bình Định	1280,1	2918,7	96,6	128,3
Đồng Nai	2159,9	2853,4	104,7	103,1
Thái Nguyên	1295,5	2696,7	104,6	169,5
Hải Dương	1343,8	2663,3	172,8	250,9
Thái Bình	2171,0	2642,0	143,8	132,5
Nam Định	1779,2	2619,3	111,9	152,1
Vĩnh Phúc	1450,0	2406,5	108,2	115,2
Long An	1271,2	2325,9	93,3	100,4
Hòa Bình	1586,9	2239,3	159,8	105,0
Đắk Lắk	1717,2	2068,0	131,9	138,6
Ninh Bình	1987,9	2034,4	178,3	142,8
Nghệ An	1785,1	2029,7	96,6	96,4

24. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam được cấp phép từ 01/01 - 30/6/2025

	<i>Triệu USD</i>		
	Số dự án (Dự án)	Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh
TỔNG SỐ	1988	9291,0	8945,3
Phân theo một số địa phương			
Bình Định	8	1068,6	
Hà Nam	43	857,3	346,5
Bắc Ninh	175	796,0	2230,7
Hải Phòng	96	734,8	127,1
TP. Hồ Chí Minh	792	552,7	529,9
Đồng Nai	61	539,6	912,9
Hưng Yên	40	515,7	103,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	24	427,5	535,2
Thái Bình	41	404,4	34,0
Tây Ninh	20	327,1	62,1
Long An	99	302,2	136,2
Bình Dương	129	253,1	-418,3
Hà Nội	191	234,7	3143,1
Bình Phước	33	234,1	94,2
Bắc Giang	29	216,5	232,4
Cần Thơ	1	216,1	5,6
Hải Dương	30	201,3	129,6
Quảng Ninh	11	161,9	72,2
Thanh Hóa	5	140,3	52,9
Tuyên Quang	2	135,3	
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Xin-ga-po	273	2405,7	1025,6
Trung Quốc	600	2130,8	280,1
Thụy Điển	4	1000,3	20,2
Nhật Bản	146	832,3	1077,3
Đài Loan	97	725,8	366,6
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ)	239	691,9	456,3
Quần đảo Virgin thuộc Anh	25	317,0	220,1
Hàn Quốc	206	232,8	2580,6
Hoa Kỳ	64	183,3	-85,1
Xa-moa	25	123,1	46,3
Quần đảo Cay-men	5	81,5	338,7
Đan Mạch	4	71,1	0,0
Lúc-xăm-bua	1	70,9	0,0
Thái Lan	19	59,4	476,5
Hà Lan	12	55,7	26,4
Xây-xen	13	42,1	23,6
Đức	19	41,8	7,3
Vương quốc Anh	22	33,1	180,7
Pháp	18	31,3	38,0
Ca-na-da	18	30,4	0,6

25. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Sơ bộ tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Cộng dồn 6 tháng năm 2025		Tháng 6 năm 2025	Tỷ đồng 6 tháng năm 2025
			Tổng mức	Cơ cấu (%)	so với cùng kỳ năm trước (%)	so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	571214	570238	3416791	100,0	108,3	109,3
Bán lẻ hàng hóa	434053	433184	2613110	76,5	106,7	107,9
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	70465	70107	409469	12,0	114,1	114,7
Du lịch lữ hành	8078	8157	46022	1,3	123,9	123,2
Dịch vụ khác	58618	58790	348190	10,2	111,5	112,3

26. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các quý năm 2025

	<i>Tỷ đồng</i>			
	Sơ bộ	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I năm 2025	quý II năm 2025	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
TỔNG SỐ	1702950	1713841	109,5	109,0
Bán lẻ hàng hóa	1309639	1303471	108,6	107,1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	199072	210397	113,4	116,1
Du lịch lữ hành	21283	24739	117,1	129,0
Dịch vụ khác	172955	175234	111,2	113,5

27. Hàng hóa xuất khẩu

Nghìn tấn; Triệu USD								
	Sơ bộ tháng 6 năm 2025		Sơ bộ 6 tháng năm 2025		Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)		6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		39489		219826		116,3		114,4
Khu vực kinh tế trong nước		8640		58283		94,3		109,4
Khu vực có vốn đầu tư NN		30849		161543		124,4		116,4
Dầu thô		36		618		34,5		57,0
Hàng hoá khác		30813		160925		124,8		116,8
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		906		5113		108,0		115,9
Rau quả		807		3108		120,7		93,3
Hạt điều	68	464	345	2348	106,4	121,7	96,8	119,8
Cà phê	119	678	943	5403	153,3	192,1	104,1	166,2
Chè	11	20	58	96	73,9	74,3	91,3	91,1
Hạt tiêu	23	158	123	848	82,2	111,2	86,5	133,9
Gạo	526	274	4726	2445	101,9	84,7	103,8	84,6
Sắn và sản phẩm của sắn	273	85	2262	687	192,4	125,3	163,1	109,0
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		101		594		104,7		107,5
Thực ăn gia súc và nguyên liệu		106		603		122,5		121,5
Canhke và xi măng	2665	107	16810	630	115,2	120,6	106,7	104,4
Dầu thô	65	36	1062	618	41,1	34,5	67,8	57,0
Xăng dầu	94	58	696	471	43,6	32,3	56,0	45,2
Hóa chất		233		1349		110,3		99,9
SP hóa chất		221		1418		101,6		108,7
Chất dẻo nguyên liệu	173	186	1102	1175	89,5	85,8	88,5	86,0
Sản phẩm chất dẻo		623		3597		112,4		114,2
Cao su	142	240	692	1288	92,1	97,2	95,1	116,2
Sản phẩm từ cao su		127		708		131,2		120,5
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù		396		2196		108,2		111,6
Gỗ và sản phẩm gỗ		1349		8166		106,3		108,4
Giấy và các sản phẩm từ giấy		167		1030		102,6		100,5
Xơ, sợi dệt các loại	155	345	930	2081	105,3	173,4	102,5	96,0
Hàng dệt, may		3597		18669		113,5		112,3
Giày dép		2127		11889		104,1		110,1
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		193		1165		110,4		109,4
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		124		649		118,7		121,4
Sắt thép	880	612	5610	3698	89,2	83,6	86,3	77,5
Sản phẩm từ sắt thép		472		2811		134,4		131,6
Kim loại thường khác và sản phẩm		390		2315		118,0		111,1
Điện tử, máy tính và linh kiện		9269		47688		140,9		140,0
Điện thoại các loại và linh kiện		4488		26895		94,9		99,1
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		603		3522		135,8		87,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		4795		26882		111,2		115,4
Dây điện và cáp điện		387		2081		132,8		126,9
Phương tiện vận tải và phụ tùng		1457		8223		130,2		112,8
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		266		1761		109,5		111,1
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		858		3310		245,6		203,4

28. Hàng hóa nhập khẩu

	Nghìn tấn; Triệu USD							
	Sơ bộ		Sơ bộ		Tháng 6 năm 2025		6 tháng năm 2025	
	tháng 6		6 tháng		so với cùng kỳ		so với cùng kỳ	
	năm 2025		năm 2025		năm trước (%)		năm trước (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		36663		212197		120,2		117,9
Khu vực kinh tế trong nước		10789		72821		98,0		110,4
Khu vực có vốn đầu tư NN		25874		139376		132,7		122,3
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		274		1582		134,4		131,2
Sữa và sản phẩm sữa		150		729		167,9		136,3
Rau quả		214		1201		107,6		117,5
Hạt điều	280	419	1602	2493	98,7	130,7	107,1	138,1
Lúa mỳ	319	88	3061	817	110,7	108,4	98,0	94,8
Ngô	476	122	4480	1154	72,4	76,7	92,3	94,8
Đậu tương	290	128	1227	557	420,0	362,1	114,8	98,8
Dầu mỡ động thực vật		134		742		137,9		130,8
Chế phẩm thực phẩm khác		117		679		114,9		115,3
Thức ăn gia súc và NPL		334		2326		78,8		92,2
Quặng và khoáng sản khác	2251	243	14834	1552	100,4	108,7	117,5	110,3
Than đá	6600	645	38216	3849	103,7	88,0	113,8	91,2
Dầu thô	1089	557	7062	3963	111,4	91,7	103,7	92,4
Xăng dầu	1081	694	5046	3387	140,2	117,6	92,9	77,1
Khí đốt hóa lỏng	313	190	1524	985	106,8	103,3	97,7	98,0
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		141		854		139,7		96,6
Hóa chất		667		3918		99,1		93,7
Sản phẩm hoá chất		651		3799		104,6		101,1
Tân dược		469		2131		134,5		105,2
Phân bón	795	302	3171	1051	175,5	197,0	121,7	124,2
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		123		722		101,3		105,3
Chất dẻo	803	1059	4693	6236	125,2	115,2	118,7	112,8
Sản phẩm chất dẻo		905		4959		126,5		119,6
Cao su	154	240	839	1427	104,5	104,0	106,7	120,8
Sản phẩm từ cao su		107		593		123,2		118,3
Gỗ và sản phẩm gỗ		296		1513		126,4		119,6
Giấy các loại	234	198	1421	1173	110,8	105,5	120,2	111,3
Sản phẩm từ giấy		112		591		127,4		121,5
Bông	159	267	947	1621	181,5	148,9	126,7	108,2
Sợi dệt	103	242	620	1395	108,4	109,8	105,8	109,1
Vải		1220		7542		98,0		103,5
Nguyên PL dệt, may, giày dép		589		3573		105,0		104,0
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		122		666		96,2		78,5
Phế liệu sắt thép	502	167	3037	980	110,0	101,4	124,3	106,1
Sắt thép	1224	834	7630	5379	95,5	89,4	92,8	90,1
Sản phẩm từ sắt thép		696		3673		126,4		120,4
Kim loại thường khác	192	907	1136	5433	103,9	105,5	108,2	119,0
Sản phẩm từ kim loại thường khác		424		2161		159,9		144,4
Điện tử, máy tính và linh kiện		11729		67900		132,1		137,2
Hàng điện gia dụng và linh kiện		189		1438		99,7		114,8
Điện thoại các loại và linh kiện		790		4954		105,1		109,8
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		199		1138		113,0		104,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		5095		27990		132,8		124,4
Dây điện và cáp điện		362		2170		133,0		141,6
Ô tô		868		4869		129,3		135,0
Trong đó: Nguyên chiếc(*)	19668	407	103713	2233	125,2	132,2	139,5	144,5
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng		113		693		87,9		97,4

(*)Chiếc, triệu USD

29. Hàng hóa xuất khẩu các quý năm 2025

<i>Nghìn tấn; triệu USD</i>								
	Thực hiện		Sơ bộ		Quý I năm 2025		Quý II năm 2025	
	quý I		quý II		so với cùng kỳ		so với cùng kỳ	
	năm 2025		năm 2025		năm trước (%)		năm trước (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		102893		116932		110,6		118,0
Khu vực kinh tế trong nước		29085		29197		115,2		104,2
Khu vực có vốn đầu tư NN		73808		87735		108,9		123,5
Dầu thô		358		260		56,4		57,9
Hàng hoá khác		73450		87475		109,4		123,9
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		2310		2803		119,1		113,4
Rau quả		1163		1945		90,7		94,9
Hạt điều	122	839	223	1508	81,2	104,0	108,1	130,9
Cà phê	496	2830	447	2573	84,6	146,6	139,6	194,7
Chè	27	43	31	53	101,0	99,7	84,2	85,2
Hạt tiêu	47	324	76	524	83,2	137,6	88,6	131,7
Gạo	2309	1205	2417	1240	106,5	85,0	101,4	84,2
Sắn và sản phẩm của sắn	1211	373	1051	314	128,4	86,8	236,9	156,4
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		293		301		112,8		102,9
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		267		336		120,1		122,7
Clanhke và xi măng	8231	298	8579	332	102,1	98,1	111,4	110,9
Dầu thô	587	358	475	260	64,1	56,4	72,9	57,9
Xăng dầu	371	264	325	207	58,8	49,7	53,0	40,6
Hóa chất		677		672		99,2		100,6
Sản phẩm hóa chất		710		708		108,1		109,2
Chất dẻo nguyên liệu	556	594	546	580	81,7	80,7	96,7	92,1
Sản phẩm từ chất dẻo		1712		1885		116,8		112,0
Cao su	383	733	309	555	92,5	120,8	98,6	110,7
Sản phẩm từ cao su		327		381		115,0		125,5
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù		994		1202		110,7		112,4
Gỗ và sản phẩm gỗ		3941		4224		111,1		106,0
Giấy và các sản phẩm từ giấy		489		541		100,1		100,8
Xơ, sợi dệt các loại	459	1033	472	1048	103,9	97,9	101,2	94,2
Dệt, may		8697		9972		111,0		113,5
Giày dép		5375		6513		112,0		108,6
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		559		607		112,4		106,8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		305		343		136,7		110,4
Sắt thép	2755	1783	2856	1915	85,0	74,7	87,6	80,4
Sản phẩm từ sắt thép		1372		1440		130,1		133,0
Kim loại thường khác và sản phẩm		1089		1226		109,2		112,8
Điện tử, máy tính và linh kiện		21113		26575		129,1		150,0
Điện thoại và linh kiện		14038		12856		99,1		99,1
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		1728		1794		78,7		97,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		12376		14506		113,6		117,1
Dây điện và cáp điện		948		1133		123,1		130,3
Phương tiện vận tải và phụ tùng		3936		4287		107,3		118,4
SP nội thất từ chất liệu khác gỗ		895		866		114,1		108,2
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		1236		2074		173,7		226,4

30. Hàng hóa nhập khẩu các quý năm 2025

	Nghìn tấn; triệu USD							
	Thực hiện		Sơ bộ		Quý I năm 2025		Quý II năm 2025	
	quý I năm 2025		quý II năm 2025		so với cùng kỳ năm trước (%)		so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		99681		112515		117,0		118,8
Khu vực KT trong nước		36778		36043		119,1		102,7
Khu vực có vốn ĐTĐTN		62903		76472		115,8		128,2
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		760		821		123,0		139,8
Sữa và sản phẩm sữa		341		388		139,5		133,6
Rau quả		605		596		122,9		112,5
Hạt điều	538	923	1064	1570	81,5	112,7	127,4	159,2
Lúa mỳ	1628	430	1433	387	109,3	103,1	87,7	87,0
Ngô	2130	547	2350	607	76,7	77,9	113,1	117,9
Đậu tương	576	262	651	295	106,7	88,3	123,0	110,6
Dầu mỡ động thực vật		333		408		133,4		128,8
Chế phẩm thực phẩm khác		344		335		132,0		102,1
Thức ăn gia súc và NPL		1162		1163		97,8		87,1
Quặng và khoáng sản khác	6970	744	7864	809	118,0	105,8	117,0	114,9
Than đá	17279	1817	20937	2032	116,7	92,3	111,6	90,3
Dầu thô	3672	2185	3389	1778	109,8	106,9	97,8	79,3
Xăng dầu	2331	1648	2715	1740	91,6	78,8	94,0	75,6
Khí đốt hóa lỏng	603	404	921	582	82,7	80,6	110,9	115,4
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		414		440		76,4		128,6
Hóa chất		1868		2050		96,4		91,4
Sản phẩm hoá chất		1809		1990		101,3		100,9
Tân dược		957		1174		102,5		107,5
Phân bón	1349	428	1822	623	120,6	121,9	122,6	125,8
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		353		369		112,9		99,0
Chất dẻo	2285	3030	2408	3207	124,5	119,3	113,7	107,3
Sản phẩm chất dẻo		2224		2735		115,6		123,1
Cao su	429	742	409	685	107,6	131,6	105,7	110,9
Sản phẩm từ cao su		275		319		117,8		118,7
Gỗ và sản phẩm gỗ		668		844		124,3		116,1
Giấy các loại	696	557	725	615	128,6	115,1	113,1	108,1
Sản phẩm từ giấy		256		335		119,1		123,4
Bông	455	787	492	833	122,8	108,0	130,5	108,3
Sợi dệt	299	651	321	744	109,4	113,3	102,6	105,6
Vải		3451		4091		109,3		99,0
Nguyên PL dệt, may, giày dép		1697		1876		108,9		100,0
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		303		363		70,2		87,2
Phế liệu sắt thép	1386	445	1652	535	108,2	89,8	142,0	124,9
Sắt thép	3744	2644	3886	2735	91,6	90,4	94,0	89,9
Sản phẩm từ sắt thép		1636		2037		122,3		118,9
Kim loại thường khác	549	2635	588	2798	111,9	128,7	105,0	111,0
Sản phẩm từ kim loại thường khác		920		1241		135,5		151,8
Điện tử, máy tính và linh kiện		31642		36258		132,1		141,9
Hàng điện gia dụng và linh kiện		777		661		132,9		99,1
Điện thoại các loại và linh kiện		2550		2404		111,9		107,7
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		534		605		96,0		112,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		12647		15342		122,0		126,5
Dây điện và cáp điện		995		1174		141,9		141,4
Ô tô		2245		2624		140,6		130,6
Trong đó: Nguyên chiếc(*)	46457	977	57256	1255	144,3	145,1	135,8	143,9
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng		259		434		73,0		121,7

(*)Chiếc, triệu USD

31. Xuất, nhập khẩu dịch vụ

	Triệu USD					
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025
I. XUẤT KHẨU DỊCH VỤ	7633	7154	14787	122,5	119,7	121,2
Dịch vụ vận tải	2050	2300	4350	127,3	134,5	131,0
Dịch vụ bưu chính viễn thông	107	112	219	100,9	101,8	101,4
Dịch vụ du lịch	4200	3420	7620	129,2	119,6	124,7
Dịch vụ tài chính	73	76	149	101,4	102,7	102,1
Dịch vụ bảo hiểm	29	30	59	103,6	100,0	101,7
Dịch vụ Chính phủ	54	56	110	101,9	101,8	101,9
Dịch vụ khác	1120	1160	2280	100,8	102,1	101,5
II. NHẬP KHẨU DỊCH VỤ	9214	10281	19495	117,9	119,6	118,8
Dịch vụ du lịch	3400	3900	7300	130,8	132,2	131,5
Dịch vụ vận tải	3735	4220	7955	117,6	119,3	118,5
<i>Trong đó phí vận tải hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>2914</i>	<i>3289</i>	<i>6203</i>	<i>117,0</i>	<i>119,3</i>	<i>118,2</i>
Dịch vụ bưu chính viễn thông	80	87	167	102,6	102,4	102,5
Dịch vụ tài chính	87	98	185	101,2	101,0	101,1
Dịch vụ bảo hiểm	253	285	538	114,0	117,3	115,7
<i>Trong đó phí bảo hiểm hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>243</i>	<i>275</i>	<i>518</i>	<i>116,8</i>	<i>119,6</i>	<i>118,3</i>
Dịch vụ Chính phủ	59	61	120	101,7	101,7	101,7
Dịch vụ khác	1600	1630	3230	100,2	100,3	100,2

**32. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
và lạm phát cơ bản tháng 6 năm 2025**

	Tháng 6 năm 2025 so với:				%	
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 6 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 5 năm 2025	Bình quân quý II năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	119,50	103,57	102,02	100,48	103,31	103,27
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	124,21	103,01	101,32	100,06	103,60	103,69
<i>Trong đó:</i> Lương thực	132,67	100,38	98,11	99,69	100,59	101,11
Thực phẩm	120,94	103,16	101,63	100,02	104,10	104,15
Ăn uống ngoài gia đình	129,01	103,76	101,97	100,30	103,68	103,69
Đồ uống và thuốc lá	115,34	102,10	101,22	100,20	102,08	102,17
May mặc, mũ nón và giày dép	109,07	101,35	100,52	100,10	101,19	101,18
Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	128,43	107,23	104,25	101,42	106,35	105,73
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,60	101,68	100,92	100,13	101,63	101,60
Thuốc và dịch vụ y tế	126,09	112,92	110,02	100,02	113,35	113,87
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	132,07	116,77	113,15	100,01	117,36	118,07
Giao thông	108,04	98,13	100,31	101,66	95,17	96,37
Bưu chính viễn thông	95,73	99,76	99,91	99,98	99,69	99,55
Giáo dục	123,50	103,06	100,03	100,01	102,95	101,16
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	124,34	103,24	99,95	100,00	103,14	101,11
Văn hoá, giải trí và du lịch	108,65	101,70	101,19	100,27	101,98	102,07
Hàng hóa và dịch vụ khác	125,27	106,68	101,57	100,09	106,57	106,60
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	288,58	148,01	133,54	98,73	143,62	137,40
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	112,82	103,06	102,92	100,32	102,98	103,30
LẠM PHÁT CƠ BẢN		3,46		0,31		3,16

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

33. Chỉ số giá sản xuất^(*)

	Quý II năm 2025 so với:		6 tháng năm 2025
	Quý II	Quý I	so với cùng kỳ
	năm 2024	năm 2025	năm trước
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	104,68	99,35	106,47
Nông nghiệp và dịch vụ có liên quan	104,97	99,21	107,35
Lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan	103,35	100,10	103,66
Thủy sản khai thác, nuôi trồng	103,72	99,65	103,82
Công nghiệp	101,65	100,56	101,95
Khai khoáng	92,95	96,66	96,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,70	100,73	101,86
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	109,83	100,38	110,27
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải	101,68	100,40	102,08
Dịch vụ	105,12	100,58	104,93
<i>Trong đó:</i>			
Vận tải kho bãi	106,23	100,88	106,23
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	104,83	101,50	104,55
Thông tin và truyền thông	99,81	99,84	100,03
Giáo dục và đào tạo	103,13	100,00	101,11
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	118,34	100,36	118,97
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,79	100,44	100,73

^(*) Số liệu sơ bộ

34. Chỉ số giá vận tải, kho bãi^(*)

	Quý II năm 2025 so với:		6 tháng năm 2025
	Quý II	Quý I	so với cùng kỳ
	năm 2024	năm 2025	năm trước
CHỈ SỐ CHUNG	106,23	100,88	106,23
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ	102,85	100,54	102,57
Vận tải đường sắt	103,60	92,03	97,79
Vận tải đường bộ và xe buýt	102,56	100,70	102,38
Dịch vụ vận tải đường thủy	103,15	101,53	102,66
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương	103,79	101,89	103,10
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa	101,87	100,81	101,73
Dịch vụ vận tải đường hàng không	165,71	108,09	167,39
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải	101,84	99,51	102,39
<i>Trong đó:</i>			
Dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ vận tải	102,04	99,56	102,57
Dịch vụ bốc xếp hàng hóa	100,93	100,30	100,36
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	99,89	100,02	101,07

^(*) Số liệu sơ bộ

35. Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất^(*)

	Quý II năm 2025 so với:		6 tháng năm 2025
	Quý II	Quý I	so với cùng kỳ
	năm 2024	năm 2025	năm trước
CHỈ SỐ CHUNG	103,70	100,67	103,84
Phân theo mục đích sử dụng			
Sử dụng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	101,70	100,33	101,78
Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo	104,11	100,67	104,25
Sử dụng cho xây dựng	101,29	100,72	101,20
Phân theo ngành sản phẩm			
Sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	104,93	100,44	104,91
Sản phẩm khai khoáng	105,31	102,63	104,28
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	103,42	100,60	103,66
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	104,41	101,31	103,91
Nước tự nhiên khai thác	103,51	100,40	103,60
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	102,32	100,49	102,62
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ	103,28	100,81	103,45

^(*) Số liệu sơ bộ

36. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa^(*)

	Quý II năm 2025 so với:		6 tháng năm 2025
	Quý II	Quý I	so với cùng kỳ
	năm 2024	năm 2025	năm trước
CHỈ SỐ CHUNG	102,46	99,41	103,68
Nông sản, thực phẩm	115,00	100,53	116,94
<i>Trong đó:</i>			
Hàng thủy sản	106,11	102,11	105,47
Hàng rau quả	103,99	99,53	102,98
Hạt điều	122,15	99,53	121,14
Cà phê	147,37	104,57	157,11
Chè	99,20	101,58	97,68
Hạt tiêu	148,25	102,74	154,18
Gạo	90,07	92,64	92,10
Sắn và sản phẩm từ sắn	74,91	93,61	78,01
Cao su	117,86	97,49	126,01
Nhiên liệu	84,55	96,99	87,71
Than đá	90,68	98,04	84,99
Dầu thô	83,44	96,09	87,74
Xăng dầu các loại	86,02	98,63	88,05
Hàng hóa chế biến, chế tạo khác	101,39	99,31	102,47
<i>Trong đó:</i>			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	92,03	99,14	91,43
Sản phẩm từ hóa chất	98,13	97,78	100,85
Phân bón	99,99	103,16	97,65
Sản phẩm từ chất dẻo	101,07	101,04	100,67
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	108,24	101,90	109,18
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	91,52	99,56	92,12
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	99,58	99,26	100,32
Giấy và sản phẩm từ giấy	100,27	100,00	99,96
Hàng dệt may	102,23	102,00	102,91
Giày dép các loại	102,03	102,41	100,87
Sắt thép	89,16	97,53	90,75
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	100,54	98,72	104,12
Điện thoại và thiết bị di động	102,83	96,62	104,69
Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác	101,96	100,19	100,99
Dây và cáp điện	98,90	98,76	99,94

^(*) Số liệu sơ bộ

37. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa^(*)

	Quý II năm 2025 so với:		6 tháng năm 2025
	Quý II	Quý I	so với cùng kỳ
	năm 2024	năm 2025	năm trước
CHỈ SỐ CHUNG	98,44	99,70	98,43
Nông sản, thực phẩm	102,94	99,70	103,18
Trong đó:			
Hàng thủy sản	99,89	99,50	99,73
Hàng rau quả	104,08	100,00	103,55
Lúa mỳ	91,05	97,99	90,62
Dầu mỡ động thực vật	112,02	97,93	115,62
Nhiên liệu	91,72	96,53	92,71
Xăng dầu các loại	100,37	100,01	100,52
Khí đốt hóa lỏng	96,69	95,83	97,96
Than đá	81,59	92,59	83,51
Hàng hóa chế biến, chế tạo khác	98,73	99,89	98,65
Trong đó:			
Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu	85,65	97,24	85,03
Hóa chất	93,53	99,52	93,94
Nguyên phụ liệu dược phẩm	99,74	95,27	106,38
Phân bón	102,74	101,94	101,49
Thuốc trừ sâu	94,90	97,49	99,84
Chất dẻo nguyên liệu	97,38	99,24	98,41
Cao su nguyên liệu	109,11	98,71	113,04
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	98,31	99,86	98,52
Giấy	98,46	98,25	99,61
Xơ, sợi dệt	100,61	99,32	100,44
Vải may mặc	100,69	99,87	101,77
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	99,14	100,67	99,28
Sắt thép	89,75	97,35	90,77
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	100,87	100,96	99,59
Điện thoại các loại và linh kiện	101,45	101,53	103,69
Ô tô nguyên chiếc	97,95	97,65	99,18
Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng	100,34	99,07	98,75
Dây điện và dây cáp điện	101,97	100,32	102,02
Linh kiện, phụ tùng ô tô	99,79	101,41	99,28

^(*) Số liệu sơ bộ

38. Tỷ giá thương mại hàng hóa^(*)

	Quý II năm 2025 so với:		6 tháng năm 2025
	Quý II	Quý I	so với cùng kỳ
	năm 2024	năm 2025	năm trước
CHỈ SỐ CHUNG	104,09	99,71	105,33
<i>Trong đó:</i>			
Hàng thủy sản	106,24	102,62	105,76
Hàng rau quả	99,91	99,53	99,45
Xăng dầu các loại	85,71	98,61	87,59
Cao su	108,02	98,76	111,47
Gỗ & sản phẩm gỗ	101,29	99,39	101,83
Sắt, thép	99,34	100,18	99,97
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	99,68	97,78	104,55

^(*) Số liệu sơ bộ

39. Vận tải hành khách tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	520328,1	2857078,0	102,4	123,2	120,9
Phân theo khu vực vận tải					
Trong nước	518622,3	2847365,3	102,3	123,2	120,9
Ngoài nước	1705,8	9712,7	111,8	122,3	109,4
Phân theo ngành vận tải					
Đường sắt	3086,0	20472,7	113,2	178,8	220,8
Đường biển	815,4	6043,2	102,0	101,3	85,3
Đường thủy nội địa	32906,1	216102,0	100,8	115,7	116,6
Đường bộ	478674,8	2586427,8	102,4	123,8	121,1
Hàng không	4845,8	28032,3	104,0	104,2	107,5
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	26444,0	151895,2	105,5	115,5	113,5
Phân theo khu vực vận tải					
Trong nước	20969,0	120797,9	103,2	114,0	114,8
Ngoài nước	5475,0	31097,3	115,6	121,9	109,1
Phân theo ngành vận tải					
Đường sắt	399,7	1734,8	151,4	109,7	115,1
Đường biển	83,3	434,9	86,4	101,6	103,5
Đường thủy nội địa	921,6	4405,1	114,0	135,2	123,1
Đường bộ	16867,8	98216,4	102,3	117,4	116,3
Hàng không	8171,6	47104,0	110,4	110,5	107,6

40. Vận tải hành khách các quý năm 2025

	Sơ bộ	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I năm 2025	quý II năm 2025	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1394314,7	1462763,3	116,0	125,9
Phân theo khu vực vận tải				
Trong nước	1389469,5	1457895,8	116,0	126,0
Ngoài nước	4845,2	4867,5	106,3	112,8
Phân theo ngành vận tải				
Đường sắt	11678,8	8793,9	257,5	185,6
Đường biển	3781,5	2261,7	76,7	105,1
Đường thủy nội địa	120005,0	96097,0	119,6	113,2
Đường bộ	1244941,3	1341486,5	115,3	126,9
Hàng không	13908,1	14124,2	105,7	109,3
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	75884,6	76010,5	112,0	115,1
Phân theo khu vực vận tải				
Trong nước	60170,7	60627,1	113,5	116,0
Ngoài nước	15713,9	15383,4	106,4	111,9
Phân theo ngành vận tải				
Đường sắt	817,6	917,2	115,5	114,8
Đường biển	202,2	232,7	87,2	123,7
Đường thủy nội địa	1950,1	2455,0	116,0	129,4
Đường bộ	49189,5	49026,9	115,0	117,6
Hàng không	23725,2	23378,7	106,2	109,1

41. Vận tải hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	247716,0	1438593,6	102,2	115,0	114,3
Phân theo khu vực vận tải					
Trong nước	243260,2	1412810,7	102,2	115,0	114,3
Ngoài nước	4455,8	25782,9	103,0	115,1	111,3
Phân theo ngành vận tải					
Đường sắt	468,2	2681,9	98,7	106,5	106,5
Đường biển	13522,2	74981,0	102,2	113,2	115,2
Đường thủy nội địa	52414,8	302778,4	103,3	113,9	112,7
Đường bộ	181273,0	1057927,9	101,9	115,5	114,7
Hàng không	37,8	224,4	104,5	103,3	106,6
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	51766,0	291340,1	102,4	115,1	113,4
Phân theo khu vực vận tải					
Trong nước	28388,1	165200,6	104,1	105,8	105,8
Ngoài nước	23377,9	126139,5	100,3	128,8	125,2
Phân theo ngành vận tải					
Đường sắt	312,7	1923,4	93,3	97,5	105,1
Đường biển	26413,9	155785,8	102,1	116,7	116,4
Đường thủy nội địa	12674,3	64280,1	103,1	116,1	113,1
Đường bộ	11551,3	64527,6	102,1	112,4	108,8
Hàng không	813,9	4823,2	107,0	97,5	96,1

42. Vận tải hàng hoá các quý năm 2025

	Sơ bộ	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	707912,3	730681,3	114,2	114,4
Phân theo khu vực vận tải				
Trong nước	695283,4	717527,3	114,2	114,4
Ngoài nước	12628,9	13154,0	109,7	113,0
Phân theo ngành vận tải				
Đường sắt	1253,8	1428,1	105,4	107,6
Đường biển	36984,7	37996,3	111,5	119,0
Đường thủy nội địa	147548,3	155230,1	110,9	114,6
Đường bộ	522012,3	535915,6	115,3	114,1
Hàng không	113,2	111,2	108,3	105,0
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	140756,8	150583,3	110,6	116,2
Phân theo khu vực vận tải				
Trong nước	83334,8	81865,8	106,2	105,4
Ngoài nước	57422,0	68717,5	117,7	132,3
Phân theo ngành vận tải				
Đường sắt	929,5	993,9	98,9	111,7
Đường biển	76937,8	78848,0	117,7	115,1
Đường thủy nội địa	29166,0	35114,1	103,3	122,7
Đường bộ	31278,3	33249,3	103,8	114,1
Hàng không	2445,2	2378,0	94,9	97,5

43. Khách quốc tế đến Việt Nam

	<i>Lượt người</i>				
	Tháng 5 năm 2025	Tháng 6 năm 2025	6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1528352	1462867	10664608	117,1	120,7
Phân theo phương tiện đến					
Đường không	1251269	1243812	9085279	117,0	122,7
Đường biển	17114	5914	181355	243,4	110,0
Đường bộ	259969	213141	1397974	116,1	110,9
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ					
Châu Á	1253268	1195406	8412166	113,7	121,1
CHND Trung Hoa	407572	364801	2727040	127,5	144,2
Hàn Quốc	318572	303130	2207973	92,0	96,8
Nhật Bản	61797	51162	393318	110,2	117,2
Đài Loan	92683	97089	629986	96,2	99,9
Ma-lai-xi-a	38178	46352	266869	117,7	105,2
Thái Lan	36929	30154	235971	104,3	104,1
Xin-ga-po	28498	40364	179009	115,2	105,2
Cam-pu-chia	44981	35753	360271	103,3	155,6
Phi-li-pin	39578	42104	217633	208,9	205,1
Lào	12183	13786	88683	117,8	135,8
In-đô-nê-xi-a	17624	16879	106864	108,9	111,2
Ấn Độ	67629	65993	337518	153,3	141,0
Một số nước khác	87044	87839	661031	145,9	158,8
Châu Mỹ	68772	85919	582786	111,9	108,6
Hoa Kỳ	51955	73715	449132	113,7	108,2
Ca-na-đa	11170	7441	93000	98,5	109,5
Một số nước khác thuộc châu Mỹ	5647	4763	40654	109,7	110,4
Châu Âu	162550	138750	1340222	165,8	126,5
Liên bang Nga	43671	49718	259849	366,7	239,3
Vương quốc Anh	23659	20319	199366	116,2	119,2
Pháp	22528	13590	173754	111,9	119,1
Đức	14615	11396	150850	106,0	115,3
Tây Ban Nha	5562	5152	36036	119,3	111,5
Hà Lan	5126	3878	42497	101,5	110,0
I-ta-li-a	4946	3866	51308	116,1	124,0
Thụy Điển	1504	2236	21414	152,4	118,2
Đan Mạch	1694	1301	23184	99,0	110,1
Thụy Sĩ	1648	1441	19491	104,6	110,2
Bỉ	1868	1290	16297	108,0	111,0
Na Uy	989	2767	16847	221,5	124,1
Cộng hoà Séc	1281	761	15016	126,0	90,5
Ba Lan	2246	1406	38313	139,2	144,3
Một số nước khác	31213	19629	276000	195,5	103,6
Châu Úc	39720	39216	304244	117,3	114,1
Ôx-trây-li-a	35597	34869	275965	115,6	113,4
Niu-di-lân	3960	4226	27490	131,9	121,5
Nước, vùng lãnh thổ khác	163	121	789	168,1	144,0
Châu Phi	4042	3576	25190	97,5	99,7

44. Khách quốc tế đến Việt Nam các quý năm 2025

	<i>Lượt người</i>			
	Quý I	Quý II	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	năm 2025	năm 2025	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
TỔNG SỐ	6018708	4645900	129,6	110,9
Phân theo phương tiện đến				
Đường không	5200171	3885108	134,0	110,2
Đường biển	133029	48326	97,3	171,6
Đường bộ	685508	712466	109,6	112,1
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ				
Châu Á	4712921	3699245	133,8	108,1
CHND Trung Hoa	1586593	1140447	178,3	113,9
Hàn Quốc	1260131	947842	102,2	90,4
Nhật Bản	226177	167141	126,3	106,7
Đài Loan	330517	299469	110,2	90,6
Ma-lai-xi-a	141100	125769	98,2	114,5
Thái Lan	124129	111842	104,7	103,5
Xin-ga-po	82481	96528	99,3	110,8
Cam-pu-chia	233911	126360	205,6	107,3
Phi-li-pin	96254	121379	195,1	213,9
Lào	50843	37840	152,7	118,3
In-đô-nê-xi-a	48826	58038	106,9	115,1
Ấn Độ	143355	194163	123,3	157,7
Một số nước khác	388604	272427	179,4	136,4
Châu Mỹ	341501	241285	113,0	102,9
Hoa Kỳ	258570	190562	111,3	104,3
Ca-na-đa	60124	32876	120,4	94,0
Một số nước khác thuộc châu Mỹ	22807	17847	114,3	105,8
Châu Âu	791872	548350	119,6	137,9
Liên bang Nga	124654	135195	210,5	273,9
Vương quốc Anh	113609	85757	123,5	113,9
Pháp	102416	71338	128,3	108,0
Đức	96260	54590	123,3	103,4
Tây Ban Nha	18066	17970	117,5	106,0
Hà Lan	24990	17507	113,7	105,1
I-ta-li-a	31733	19575	129,0	116,6
Thụy Điển	15046	6368	118,7	117,0
Đan Mạch	16176	7008	117,6	96,1
Thụy Sĩ	11905	7586	114,1	104,5
Bỉ	9569	6728	115,6	105,1
Na Uy	10754	6093	116,0	141,6
Cộng hoà Séc	10844	4172	102,0	25,1
Ba Lan	31005	7308	152,9	116,7
Một số nước khác	174845	101155	85,1	201,0
Châu Úc	160090	144154	111,4	117,3
Ô-x-trây-li-a	147120	128845	111,0	116,2
Niu-di-lân	12613	14877	116,2	126,4
Nước, vùng lãnh thổ khác	357	432	129,3	158,8
Châu Phi	12324	12866	94,1	105,7

45. Một số chỉ tiêu lao động

	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Ước tính 6 tháng 2025
<i>Nghìn người</i>			
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	52924,2	53094,0	53009,1
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	28313,9	28397,0	28355,4
Nữ	24610,3	24697,0	24653,7
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	20470,5	20661,2	20565,9
Nông thôn	32453,7	32432,8	32443,2
Lao động có việc làm	51855,1	51993,7	51924,4
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	13480,5	13484,5	13482,4
Công nghiệp và xây dựng	17254,9	17275,0	17265,0
Dịch vụ	21119,7	21234,2	21177,0
<i>Cơ cấu - %</i>			
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	100,0	100,0	100,0
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	53,5	53,5	53,5
Nữ	46,5	46,5	46,5
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	38,7	38,9	38,8
Nông thôn	61,3	61,1	61,2
Lao động có việc làm	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	26,0	25,9	26,0
Công nghiệp và xây dựng	33,3	33,2	33,2
Dịch vụ	40,7	40,9	40,8

46. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm

		%	
	Chung	Chia ra:	
		Thành thị	Nông thôn
Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động			
Quý I năm 2025	2,20	2,38	2,07
Quý II năm 2025	2,24	2,49	2,08
Ước tính 6 tháng đầu năm 2025	2,22	2,44	2,08
Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (từ 15-24 tuổi)			
Quý I năm 2025	7,93	11,06	6,32
Quý II năm 2025	8,19	10,23	7,06
Ước tính 6 tháng đầu năm 2025	8,06	10,65	6,69
Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động			
Quý I năm 2025	1,72	0,98	2,21
Quý II năm 2025	1,73	1,47	1,90
Ước tính 6 tháng đầu năm 2025	1,72	1,23	2,05

47. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức^(*)

	%		
	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025
Tổng số	64,3	63,5	63,9
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	67,5	66,9	67,2
Nữ	60,6	59,6	60,1
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	48,6	47,4	48,0
Nông thôn	74,2	73,7	74,0

^(*) Bao gồm cả lao động làm việc trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

48. Một số chỉ tiêu xã hội - môi trường

	Đơn vị tính	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	6 tháng năm 2025
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	4536	4463	8999
Số người chết	Người	2477	2547	5024
Số người bị thương	"	3079	3008	6087
Thiệt hại do thiên tai				
Số người chết, mất tích	Người	7	67	74
Số người bị thương	"	6	45	51
Diện tích lúa hư hại	Ha	8753	48447	57200
Diện tích hoa màu hư hại	"	1104	10551	11655
Nhà bị sập đổ, cuốn trôi	Cái	32	210	242
Nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái	"	152	5130	5282
Tổng giá trị thiệt hại	Tỷ đồng	116,7	1887,1	2003,8
Vi phạm môi trường				
Số vụ vi phạm môi trường	Vụ	5738	2535	8273
Số vụ vi phạm môi trường đã xử lý	"	5158	2258	7416
Số tiền xử phạt	Tỷ đồng	70,5	45,1	115,5
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	940	783	1723
Số người chết	Người	19	29	48
Số người bị thương	"	23	52	75
Tổng giá trị thiệt hại	Tỷ đồng	51,1	200,8	252,0